

Nội dung số 25 / 21-11-2006

Quê Hương - Phong tục - Tranh Dân Gian

. Nguyễn Dư : [Con sít, con nít và con nhút](#)

Tranh Ảnh - Nhạc

. [Tranh Thủy Mạc \(Vũ Ngọc Cẩn\)](#)

Các trang Nhạc

. [Những bài hát tôi yêu \(nhiều tác giả -nhiều Ca sĩ\)](#)

. [Cổ nhạc-Dân ca \(Bắc-Trung-Nam, Ca Trù, Chèo, Hát văn, Hát xẩm, Hát ru, Quan họ, Cải Lương \)](#)

Giới thiệu nhạc

. Phạm Duy, Mùi Quý Bông/Thái Hiền : [[Mặt trời buồn](#)]

[[download PPS Mặt trời buồn](#)]

. Nghiêu Minh/Khắc Dũng: [[Khúc tình ca xanh \(Nhạc cảnh\)](#)] / [[Khúc tình ca xanh \(nhạc và lời hát \)](#)]

. Lê Khắc Thanh Hoài / Lê Dung : [Thôi xin từ giả](#)

. Phạm Vũ Thịnh : [Như sao trời trong đêm vắng](#) (Nhạc và lời Nhật / PVT dịch)

Thơ

. Nguyễn Thế Tài : [Cho bạn xưa ...](#) - [Thơ](#) . hoài ziang duy : [đi](#) . Vũ Tiến Lập : [gió nồm](#)

. Phan Bá Thụy Dương : [Đêm bên dòng sông lạnh](#) - [Túy mộng du du hề](#)

. Vũ Quyên : [Đêm tự tình giữa mảnh vườn quê](#) - [Soi kiếp](#) -Diên Nghi : [Gã da đen góc phố](#)

. Quỳnh Chi : [Hạt bụi hồng](#) - [Lạc giữa mùa thu](#) - [Đố](#) - [Hỏi](#) - [Bơi](#) - [Giấu](#)

. Bùi Văn Bồng : [Bất chợt](#) - [Mùa vải thiều viếng Nguyễn Trãi](#)

. Tâm Minh Ngô Tằng Giao : [Thú nhàn \(William Henry Davies\)](#) - [Chiều hôm băng láng bóng tà \(Robert Bridges\)](#)

Truyện ngắn - Ký - Tạp văn

. Nguyễn Dư : [Tôi đi học... bên Pháp](#)

. Quỳnh Chi : [Chuyện một người điên](#)

. Mùi Quý Bông : [Hồn bướm mơ duyên](#)

. Võ Quang Yên : [Chùa Tháp Vàng Schwedagon ở Miến Điện](#)

. Trần Công Tử : [Rabindranath Tagore](#)

. Trần Trúc Lâm : [Triều đại Gupta, hoàng đế Harshavardhana, và Phật học viện Nalanda](#)

. Chu Tất Tiến : [Tập vận đông để chữa bệnh đau nhức](#)

. Áo dài VN : [21 Lãnh đạo APEC diện trang phục truyền thống Việt Nam](#)

. Miêng : [Bà góa \(Hwang Sun-Won\)](#)

. Phạm Vũ Thịnh : - [Yoshimoto Banana](#) , [Tiểu thuyết gia hiện đại Nhật Bản](#) - [Thần lẩn \(Yoshimoto Banana\)](#)

. Nguyễn Ngọc Duyên : [Mùa Thu \(Akutagawa Ryunosuke \)](#)

. Nguyễn Nam Trân : -[Văn học sử Nhật Bản](#) : [Ảnh hưởng Trung Quốc đối với Văn Học Nhật Bản](#) - [Ngã rẽ giữa Quốc học và Hán học](#) - [Màu sắc Phật Giáo của Văn Học Nhật Bản](#) - [Dấu ấn Thiền Tông](#) - [Thơ Mới ở Nhật Bản](#) : [Vai Trò Của Thi Ca Tây Phương Trong Dòng Thơ Hiện Đại](#) - [Akutagawa Ryuunosuke, Shiga Naoya,Hai đỉnh cao, hai phong cách của thể loại truyện ngắn Nhật Bản](#) - [Văn Học Đại Chúng Nhật Bản Hiện Đại](#) - [Phần I](#) - [Phần II](#)

. **Những bài viết bằng tiếng Pháp** (trích báo Good Morning của Cựu học sinh JJR) :

. G. Nguyễn Cao Đức : [Regard sur L'art figuratif moderne au Viet Nam](#) - [La construction navale au Viet Nam](#) - [L'Impératrice Nam Phuong \(1914-1934-1963\)](#)

- Tony Ducoutumany : [Vietnam, un été 2006](#)

- Phan Văn Trường : [Relire Matthieu Ricard et Trinh Xuân Thuân](#)

Cổ Văn

Thơ cổ Việt Nam
- Cung oán ngâm khúc

Thơ cổ Trung Quốc

Bạch Cư Dị : - Thu nguyệt (Quỳnh Chi phóng dịch)

Lý Bạch : - Vương Chiêu Quân (QC pd)

Lý Hạ : - Tô tiều tiều mô

Lý Thương Ẩn : - Sương Nguyệt (QC pd)

Dân tộc học, Văn hoá học, Lịch Sử

. Vĩnh Đào : André Malraux và Việt Nam - Quelques notes sur Eugène Dejean de la Batie (bài tiếng Pháp)

. Nguyễn Khắc Xương : Nữ tướng thời Trung Vương (tiếp theo) : 5-Lê Thị Hoa Nữ Tướng / 6-Hồ Đề, Phó Nguyên Soái / 7-Xuân Nương, Trưởng Quân quân Cơ

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh : Ký Sự đi Thái Tây : Phi-Li-Phê Bình (1759-1830 ?) - Phạm Phú Thứ (1821-1882)

. Lê Văn Hảo : Việt Nam Văn Hiến Ngàn Năm (tiếp theo)

Văn học - Luận - Tư tưởng - Thời đại -Ngữ Văn

. Trịnh Nguyên Phước : Đức tin trong đạo Phật

. Nguyễn Phú Phong : Ảnh hưởng của văn học Pháp vào văn học Việt Nam

. Nguyễn Thị Chân Quỳnh : Khoa Cử Việt Nam (tập thượng) :Thi Hương (tiếp theo)

. Nguyễn Nam Trân : Văn Học Sử Nhật Bản (tiếp theo)

Mặt trời buồn

Thơ: Mũi Quý Bông
Nhạc: Phạm Duy

Mặt trời buồn. Mặt trời buồn. Lối ngõ thuở Lòng héo ả Theo hoàng hôn

Mây trôi mềm Gió ru êm Bao nuôi tiếc Bao nuôi tiếc Ngập hoàng hôn

Anh đi rồi Anh đi rồi Nỗi đơn côi Niềm trông vắng Riêng mình thôi

Cánh chim chiều Trong hoàng liêu Lên tiếng khóc. Ôi đau. hiu Ôi đau. hiu

Tình yêu say Dâng anh đây Tình yêu này Dâng anh đây Phương trời ấy Anh có

hay Hoa xuân tàn Nắng hạ tàn Lá thu rụng Đông vữa sang vữa sang

Mặt trời buồn Mặt trời buồn Lối ngõ thuở Tình đã chết Theo hoàng hôn

Em thả thả Đông trong mơ Em rót rót Em rót rót Uớt thành thơ

Thơ em làm Thơ em làm Không anh ngắm Trên trang giấy Ôi lệ rơi

Trời đông buồn Lối ngõ thuở Tình đã chết Theo hoàng hôn Theo hoàng hôn.

• đã thu CD (Trọn Ngày Nhớ Em - Vietstar Production)
do Thái Hiền trình bày.

Khúc Tình Ca Xanh

Nhạc & Lời: **NGHIÊU MINH**

Boston- Thật trữ tình

Nhà em trên núi. Núi cao hơn mây. Và em bên suối. Suối ca miệt
mãi. Đường lên một lối. Lối cao quanh quanh. Và em chờ
đợi. Người dưới trũng ngàn. Hồ thu xanh mượt. Rừng thông bạt
ngàn. Chỉ nghe chân bước. Đôi tình nhân xanh. Đôi tình nhân
xanh. Đi xuống đồng bằng. Tìm lời ca xanh. Quanh phố mưa phùn. Tình yêu như
núi. Núi cao hơn mây. Và chung một nẻo. Nẻo hẹn hò này.
Giờ em xuống núi. Núi trong trái tim. Tình ca xanh
mãi. Như một chiều xuân.

空に星があるように

荒木一郎

Nhạc & Lời: Araki Ichirô

NHƯ SAO TRỜI TRONG ĐÊM VẮNG

Lời Việt:

Phạm Vũ Thịnh & Aline

♩=90

そら に ほし が あ る よ う に はまべ に すな
Như sao trời trong đêm vắng vẫn soi sáng khung trời, Như cát vàng bờ biển

が あ る よ う に ぼく の こころ に たった ひとつ
vắng vẫn nâng êm chân người, Trong lòng tôi, hằng đêm lẻ loi, một chút mộng mơ nhỏ

の ち い さな ゆめ が あ り まし た かぜ が ひがし
nhoi còn thấp ánh sao trên cát vàng mà ru êm không gian Như gió chiều từ nơi đâu

に ふ く よ う に かわ が な が れ て い く よ う
tôi cuốn đi bao lá vàng, Như sông dài từng theo con nước cuốn trôi bao ân

に と き の な が れ に たった ひとつ の ち い さな ゆめ
tình, Theo thời gian, lòng tôi trống không, một chút mộng mơ nhỏ nhoi đã biến tiêu tan từ lúc

は き え ま し た さびしく さびしく ほしをみつ
nào mà sao tôi không hay. Đêm thâu buồn lơ lửng, không gian chơi vơi, trông lên sao trời u

め ひとりで ひとりで なみだにぬれる なにもかも
tôi Bơ vơ mình tôi, nước mắt trào dâng, tâm tư hoang mang, buồn cô đơn. Bao nhiêu năm trôi qua,

すべては あわってしまった けれど なにもかも まわりは ぎえてしまった
bao nhiêu thanh xuân đã ra đi không vang bóng, không dư âm. Bao nhiêu năm vui tươi, bao nhiêu yêu thương đã tiêu tan theo cơn gió

けれど はるにこさめ が ふ る よ う に あき に かれは
bay xa rồi. Như mưa phùn, từng mùa xuân tới, vẫn giăng giăng khung trời, Như lá vàng, từng mùa thu

が ち る よ う に それ は だれに も あ る よ う
tôi, vẫn rơi rơi âm thầm, Từng mùa qua, chẳng riêng gì ai, xót xa trong buồn

な ただ の きせつ の か わ りめ の ご ろ
nhớ. Nhưng chỉ là, thời gian đổi thay, mùa đi mùa đến đó mà thôi.

Cho bạn xưa ...

Thy An

*tóc hương xưa bay trên những phiến trời lãng đãng
dáng mai gầy trở về từ biển nhớ của thời gian
môi thanh xuân vẫn hát ca trên những phai tàn
và bờ vai nhỏ thoáng chút phong sương đậm bạc*

*35 năm, ôi khoảng đời bể dâu tan tác
cuộc hồng trần, bè bạn có còn ai ?
ta bỗng nghe từ núi rộng sông dài
bao tiếng hát mờ say của một thời đã cũ*

*trong xao xuyến, những bóng hình lung lay áp ủ
chút khói sương quyến luyến lấy thân thương
nghe đâu đây, ánh mắt ngây ngô, cử chỉ lạ thường
18 tuổi, ôi mấy bến bờ thiên mộng ...*

*trong mưa bụi, gió đổ về từ biển rộng
kỷ niệm xa xưa, thời lãng mạn đời ta
thư bạn đây, ân tình cũ vẫn đậm đà
dáng ai đó, sao bỗng thấy sơn khô buồn trăm ngã ?*

thyan

bruxelles, viết cho bạn xưa ...

Thơ ...

*thơ mang về trời
gửi hồn theo gió
thơ như ngọn cỏ
ngủ dưới chân em
tha thướt êm đêm
ru đôi hài ngọc
thơ như sợi tóc
rụng xuống bao la
biến thành mượt mà
đậu lên vai nhỏ
chùm dây lá đỏ
bám vách rêu xanh
thơ giọt trong lành
đẹp như ánh nắng
sơn khô lấp lánh
trải khắp nẻo về
thơ tiếng đê mê
ngọt ngào kỷ niệm
thơ như vương miện
rực rỡ thanh xuân
nức nở ân cần
mênh mang cuối hạ
thơ như hoa lạ
cất tiếng ngọc ngà
xanh như lá mạ
miên viễn thiên thu ...*

*thyan nguyênthếtài
(cảm ý Phạm thiên Thư)
tặng HL*

đi

*Đã đi ai bảo là không tới
Tới rồi chẳng hiểu phúc hay duyên
Đời qua xuôi nước con đò ngược
Núi ở đời kia đâu nổi riêng*

*Đôi khi đi nghĩa là đứng lại
Một mình soi lấy bóng quên đi
Thời gian nào có chân năm ngón
Vẫn tiếng hệ đời phút biệt ly*

*Thử tới đi bằng hai cẳng ngược
Khỏi nghe tai tiếng ở trên đầu
Bồi lẽ phận trên đê xuống dưới
Ngậm ngùi chung, vui cuộc bể dâu*

*Đi như thể đạo đời dần dẫu
Mắt mù tăm cỏi sáng sau lưng
Tà tà đi tà tà cũng tới
Bước thấp cao so chí khôn cùng*

*Lúc ngẫu hứng đi làm thi sĩ
Ngạo đất trời chưa cỏi thơ riêng
Che mặt nhau thôi phò trợ tiếng
Áo cơm gieo, mọc cỏ lảng giềng*

*Đi như thể sư ôm bình bát
Của nhân gian thu vén tấm lòng
Đi thơ thần cân bằng sự thế
Tựa bên người một chữ như không*

*Đi di tản là đi tản mạn
Hành trang mang chỉ một chữ đi
Ngó thấy không gian ngồi phía trước
Sao trời chung mệnh chiếu Thiên Di*

*Đi bỏ nước ca câu mất nước
Lễ nghĩa xưa quân tử gánh gồng
Trứng trăm con nở tràn bọt nước
Mới hay sĩ khí thổi ngoài sông*

*Đi như thể lưng bà chùn bước
Cúi mặt nhìn đò dọc bữa ngang*

*Ao hồ sen bùn chen thở nặng
Ép đôi bờ nhạt ánh trăng tan*

*Đi như thể không còn dấu vết
Như từ em vạt nắng chân son
Mưa là mưa thâm thì lãng mạn
Tình ơi giọt thể chẳng vuông tròn*

*Đi như thể trẻ thơ tập bước
Đâu nặng lòng cơ nghiệp nước non
Vòng đi một cõi nhân sinh ấy
Cội nguồn mẹ bảo: tập đi con*

Hoài Ziang Duy

Thơ Vũ Tiên Lập

gió nồm

*nếp gấp lấp kín mặt người
thèm thuồng gió nồm mân mê
vách bóng thần sụp ngã
cru mang vùng cảm giác
lạc khứ đầu ghềnh
thời gian không thể nhốt
hoa rải một lần đêm thương tích
như ngọn đèn chứng nghiệm
rọi thấu vào hư ảo
và đằng sau nỗi chết
thời gian là hơi thở của hiện tại
thật thể không hai
con chim đã bay qua vùng trời
trên tầng mây hoang tạnh
vẫn nhớ về núi cũ
dừng để nỗi chết đi hoang*

Vũ Tiên Lập

Thơ Phan Bá Thụy Dương

Đêm Bên Dòng Sông Lạnh

tặng anh Đinh Từ Thức

*Thử hỏi dòng sông Seine -
theo thủy triều xuôi ngược
Mỗi một chưa qua năm tháng thẳng trâm
Du thuyền nọ ai đưa và ai đón
Có hao gầy với mưa nắng mong manh
Cửa hải hoàn có chia niềm kiêu hãnh
Ngọn Eiffel còn thao thức dung tình
Đền nguyện cổ có trao lời kinh sáng
Rửa hòa chưa bao tội lỗi nhân sinh*

*Này dòng thủy triều miệt mài trôi chảy
Đã u hoài mấy độ dưới trăng khuya
Đèn heo hắt -
sao ánh đèn heo hắt quá
Có đủ ấm lòng tận đáy sâu kia*

*Thử hỏi con nước sông Seine -
đong đưa khi rồng khi lớn
Mỗi một chưa sao còn vẫn luân lưu
Hãy soi chiếu mặt người như gương thánh
Rời bèo bọt trong quên lãng, vô ưu*

*Có cánh chim vừa đáp trên cành trúc
Và mây đang quẩn quít rủ nhau về
Thôi, xin vẫy tay chào -
xin vẫy tay chào dòng sông êm ả
Một lần quen một lần nhớ thiên thu*

PBTD - Paris 2005

Thơ Phan Bá Thụy Dương

TÚY MỘNG DU DU HỀ

- *Bài cho Diên Nghị.*

*Chung trà chén rượu u mình
thảo trang đường trúc một mình quanh hiu
sườn non đá dựng hoang liêu
nào hay tâm tịnh sắc chiều mang mang
hỏi người mài kiếm dưới trăng
ngựa Kỳ ẩn mật hoá thân bao giờ
chim hồng đã mỏi cánh chưa ?*

- *Bài cho Trần Tuấn Kiệt.*

*Cõi trần thế lỡ đam mê sa đọa
mãi rong chơi người lạc lối quay về
đồng cỏ thấp bấp bênh con nước nổi
thôi sá gì bụi ám áng Kinh Thi
đã biết nhược mộng chỉ là bào ảnh
sao rượu nồng chưa lắng gió cuồng si ?*

- *Bài cho Viên Linh.*

*Về đâu cánh hạc chân như
có qua thủy mộ huyết hư chấp chờn
người đi sấm vô hoàng hôn
nhịp khua long trượng động hồn lửa thiêng
nhập dòng sinh hoá vô biên
biển mê bến ngộ đôi miền tịch lương
bay đi cánh hạc vô thường !*

PHAN BÁ THỤY DƯƠNG

[Những Trích Tiên Phiêu Lãng Trong Dòng Thi Ca VN]

Thơ Vũ Quyên

Đêm tự tình giữa mảnh vườn quê

*Anh trồng cho em một mảnh vườn quê
trên xứ người, trùng trùng thương nhớ*

*Cành đào hồng chồi nụ đầu năm
đêm giao thừa đi chùa về mẹ sai anh hái lộc
Xanh nồng nàn hương thơm màu ổi chín
những ngày thơ mẹ dắt đến trường
Cây mận già sai trái cội nhớ thương
con dốc nhỏ ngược nhìn em gõ giàn tiếng guốc
tà áo trắng phát phơ theo gió sớm
mỏng manh buồn tím ngắt cánh Pansee*

*Đêm tự tình giữa mảnh vườn quê
Trăng mười sáu thoảng hương say Hàm Tiểu
Ánh vàng tan mơn man Quỳnh Hương, Dạ Lý
cùng Ngọc lan cười chum chim hương đêm
Chậu trúc mềm lá gió bên thêm
lung linh quá một trời quê sao lấp lánh
Cội hoa giấy leo tràn trên nôi nhớ
cổng nhà xưa kéo kẹt gió trưa hè
một thuở em cài tóc nôi đam mê
hàng rào tô sắc hồng hàng bông Búp
Cụm rau thơm xanh mầm miền nhiệt đới
hàng Mướp dài thông trái nhớ trên giàn
Húng Quế cùng Húng Lủi góc vườn
Chen lẫn khoảnh tình quê quạnh quẽ*

*Trăng rớt đầy trên khóm Tường vi
Đêm Nguyệt Quế lung linh ngọn đèn lồng phố cổ
Tách trà thơm quện hương đêm hoa Ngâu, hoa Bưởi
Động tình mơ Ba độc ẩm đón bình minh
Trăng Cali soi bóng thanh bình
Cụm dây leo quấn chúng mình một đời Tầm gửi
Quê hương vẫn cháy ngấm trong hòn than ký ức
Hắt hiu hoài một ngõ mã quy*

*Đêm tự tình giữa mảnh vườn quê
từ tim cô của những người đi bỏ xứ
Cỏ cây cũng ngã nghiêng niềm đau quá khứ
cuộc đời vời vợi bước thiên di
Hoa lá vẫn mang tên tự thuở xuân thì
Anh góp nhặt chút thương yêu từ phương Nam vẫn vũ*

*Ngồi yên nhé, anh cài tóc em chùm hoa Sứ
Thuở đầu đời tình tự giữa hương đêm*

Vũ Quyên

Soi kiếp

*Mộng du
ngược chốn thiếp đồng
Lung linh tiền kiếp
chập chùng: Quả . Nhân
Nhãn thông
lượng nghiệp xa gần
Trả vay cõi tạm
kết lằn trái duyên*

*Gàn nho ương dở tiền thân
Ba hoa bồ chữ
công danh chán phèo
Dài lưng
bám vợ
bèo nhèo
Bụng rau bình bịch
nghêu ngao cột đời
Luân hồi đánh cá cuộc chơi
Trăm năm tình lận bời bời đỏ đen
Tiền thân
một kiếp nhá nhem
Túi thơ , bầu rượu
lèm bèm ngả nghiêng*

*Thì ra !
mắc nợ tình em
Thì ra !
khẩu nghiệp nhãn tiền trả vay*

Vũ Quyên

Gã da đen góc phố

*Trầm lụn không gian đen
Loáng thoáng đèn mờ đục
Gã da đen gà gât
Liên tưởng cổ tích xa*

*Đón đợi bóng người qua
Ngửa tay xin điều thuốc
Đồng quarter cũng tốt
Để còn thấy ngày mai....*

*Hư ảo vòng sinh phần
Nhìn hàng phong trụy lá
Từng mảng đời lụi gió
N như hóa hiện mong manh*

*Mái trọ kẻ không nhà
Mất còn bên góc phố
Nếu gã còn nguyên hơi
Khúc saxo... cuồng nộ
Vang động bốn phương trời*

*Nếu gã làm được thơ
Ngôn từ thơ u-uất
Ý từ thơ rất thật
Rút từ nỗi đau người!*

*Một đêm xuân lêu bêu
Tối loanh quanh ngang phố
Gã da đen đáng quen
Co quắp trong túi ngủ*

*Vườn kỳ vĩ thiên đường
Vẫn nhú mầm địa ngục
Giấc chập chờn sắc không
Gã tìm ra hạnh phúc
Gã da đen kiệt sức
Đã vĩnh biệt mùa xuân
Xã hội người bắt lực
Và tôi, kẻ yếu hèn.*



Hạt bụi hồng

*Trời thu cao, sáng trong ngần
Gió đâu thổi hạt bụi hồng vào thu
Ứng hồng nhuộm lá tương tư
Cuối mùa lá chín, cành khô rũ rời
Lá ôm cành khóc chia phôi
Bụi hồng khuấy nẻo xa vời ..vào đông
Lá cùng cành hẹn trăm năm
Cành khô lá mục hoá thân bụi hồng*

Quỳnh Chi (8/11/1005)



Lạc giữa mùa thu

*Chiều thu cánh nhạn lạc bầy
Biết về đâu hồi cánh chim lạc loài
Lưng trời chiếc bóng lẻ loi
Đêm thu dầm giọt sương rơi lạnh lùng*

*Trời thu trong suốt hư không
Ngàn thu trong cõi vô thường lạc nhau*

Quỳnh Chi (1/9/2006)



Đố

*Gió đùa làm rối tóc thơm
Lấy gì lần gỡ khéo hơn lược ngà*

*Thời trân điểm tuyết lá hoa
Đan thanh nét bút mặn mà truốt
chau*

*Thi nhân mặc khách tài cao
Rồng bay phượng múa lụa đào vẫn
vương*

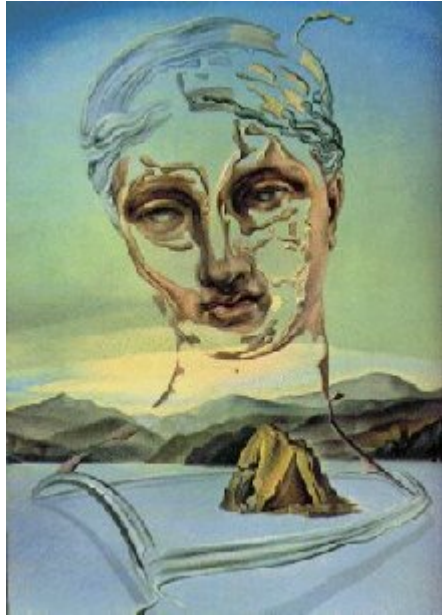
*Thoi tơ thoãn thoắt trên khung
Chỉ kim chức cảm hồi văn thuở nào*

*Buồn vui sướng khổ vì đâu
Lọt lòng trót đã chép sao sổ trời*

*Dù thương vẫn cách xa vời
Ngập ngừng .. E lệ .. Ngậm ngùi ..
Luyến lưu*

*Lặng yên mà nói rất nhiều
Thay lời thắm ngỏ bao điều mến
thương*

Quỳnh Chi (8/8/2006)



Hỏi

Nước từ đâu

Nước về đâu

Tính tình dung mạo làm sao, thế nào

Những khi sóng nước rạt rào

Giận, vui, hờn, ghét, thương...? Nào ai hay ?

Vốc nước lên lòng bàn tay

Nước luôn theo ngón tay đòi tự do

Giam trong bình lọ ngục tù

Nước khô theo tháng năm hờ trôi qua

Chết mòn ?

Không, nước thăng hoa

Thành hơi sương nhẹ toả mờ không gian

Thành mây, mưa thấm ruộng vườn

Tái sinh nước lại thành nguồn nước trong

Nước soi gương mặt thế gian

Giai nhân tráng sĩ núi sông trường thành

Nước soi cả dáng trời xanh

Mà nào ai biết dáng hình nước đâu

Buồn vui tâm sự làm sao ?

Nước còn không biết...

Ai nào có hay !

Quỳnh Chi (30/8/2006)

Bơi

Chơi vơi trên sóng đại dương

Bơ vơ lạc lõng mệnh mông biển đời

*Gặp giòng nước ấm chảy xuôi
Từng đàn ngũ sắc lội bơi quanh mình*

*Bơi theo tia nắng bình minh
Thuyền cung lấp lánh lung linh mơ hồ
Chỉ là ảo giác mộng mơ
Thực hư lẫn lộn còn ngờ giả chân*

*Bơi trong ảo ảnh trần gian
Tìm vùng biển lặng nắng hồng trong veo
Chan hoà lòng biển thương yêu
Thướt tha thả tóc rong rêu ngàn đời*

Quỳnh Chi (5/8/2006)



Giấu

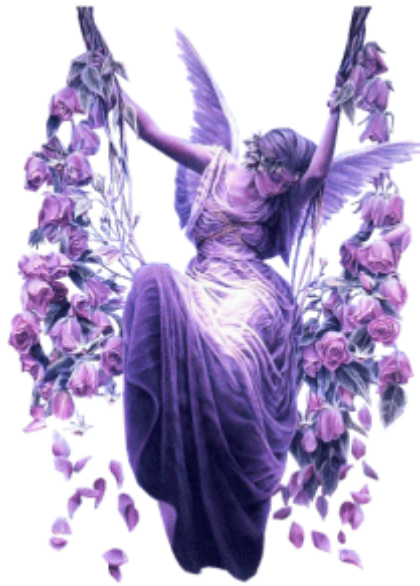
*Muốn giấu toan cất vào lòng
Lại theo nước mắt cứ giàn dụa rơi*

*Bèn giấu trong đôi bàn tay
Ngón tay búp xép lại khai ra liền
Phím đàn nức nở triền miên
Tiếng lòng vang vọng ..họ liền biết ngay
Giấu trong hơi thở u hoài
Tiếng tiêu ai oán xa bay khắp trời
Giấu vào nghiền mực đang mài*

*Bút lông láu táu đem phơi trước thềm
Từng giòng tâm sự hiện lên
Người qua kẻ lại ngó nghiêng xì xào
Đem giấu trong bức lụa đào
Giấu sau nét hoạ sắc màu mộng mơ
Khách xem lòng thấy ngẩn ngơ
Vẽ hoa hoa úa vẽ thu thu tàn
Giấu vào tượng đá bên đài
Nào hay tượng cũng khóc than cho đời*

...
*Giấu trong trần thế khó thay
Người toan đem xuống tuyền đài giấu nhau ..*

Quỳnh Chi (2/9/2006)



Bắt chọt

*Bắt chợt em đến vườn hoa
Tôi như trong mộng tiên sa cõi trần
Nụ cười ửng chín nắng xuân
Em đi lá rụng bên chân ánh vàng
Long lanh đôi mắt mơ màng
Tóc buông giăng mắc dịu dàng mây trôi*

*Trăng sao trắng đến ngáy người
Làn da làm nhạt hoa tươi trong vườn
Không gian như tạnh hoàng hôn
Thoáng thoi, bất chợt
 mà hồn treo mây
Lời riêng giấu kín đầu mày
Để trong ánh mắt rưng đầy sao mờ*

Bùi Văn Bồng

Mùa vải thiều viếng Nguyễn Trãi

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điều phạt trước lo trừ bạo
(Nguyễn Trãi)*

*Dâng viếng Nguyễn vải thiều mùa rộ chín
Hương trầm bay ngan ngát chiều xanh
Vụ thảm án nửa đầu Thiên kỷ trước
Còn dày vò tâm khảm suốt nhân gian*

*Hương trầm cháy đổ niềm hận uất
Đâu ly cung ?
Đâu vó ngựa kinh kỳ ?
Sông Thiên Đức đêm buồn sương đầm lá
Trăng thượng tuần lặn khuất Lê Chi Viên*

*Giữa tháng Tám sục sùi mưa nước mắt
Pháp trường oan vàng úa mây trời
Máu " tam tộc " thấm đau hồn dân tộc
"Đại cáo bình Ngô" mở nắng cho đời*

*Lòng trong sáng thật khó lường mưu hiểm
Chỉ anh hùng đâu biết đến gian tham !
Đất Nhị Khê rụng rời tai vạ
Trời Côn Sơn lạnh gió oan hồn*

*Trải biết mấy thăng trầm thời cuộc
Chỉ ước Trai vẫn rạng soi đời
Tâm ước Trai " thượng quang khuê tảo " *
Đến muôn đời vẫn sâu nặng nghĩa nhân .*

Bùi Văn Bông

*: Thơ Lê Thánh Tông , trong bài " Minh Lương " :
-- ...Ước Trai tâm thượng quang khuê tảo ...
(Ước Trai lòng sáng như sao khuê)*

LEISURE

*What is this life if, full of care,
We have no time to stand and stare.*

*No time to stand beneath the boughs
And stare as long as sheep or cows.*

*No time to see, when woods we pass,
Where squirrels hide their nuts in grass.*

*No time to see, in broad daylight,
Streams full of stars like skies at night.*

*No time to turn at Beauty's glance,
And watch her feet, how they can dance.*

*No time to wait till her mouth can
Enrich that smile her eyes began.*

*A poor life this if, full of care,
We have no time to stand and stare.*

*WILLIAM HENRY DAVIES
(1871-1940)*

THÚ NHÀN

*Đời người nghĩa lý gì đâu
Khi lòng dâng mối cảm sâu chứa chan
Mà ta lại vội lại vàng
Chân không dừng lại bên đường ngắm trông
Cừu bò xa tấp trên đồng
Tàn cây ta đứng ung dung lòng người
Khi qua rừng lúc dạo chơi
Chẳng nhìn, chẳng ngắm cảnh đời thênh thang
Kìa bao chú sóc rộn ràng
Dấu muôn hạt dẻ dưới làn cỏ xanh.
Giữa ban ngày dưới mây thanh
Chẳng nhìn suối vắng long lanh sao ngàn
Tựa màn đêm đẹp vô vàn
Một vòm tinh tú mệnh mang giăng trời.
Không thời gian thật thanh thoi
Ngắm nhìn khóe mắt tuyết vời giai nhân
Gót sen xinh xắn bội phần
Du dương khiêu vũ bước gần bước xa,
Không chờ nàng hé miệng hoa
Điểm thêm đôi mắt kiều sa nụ cười.
Chao ôi tẻ ngắt cuộc đời*

*Khi lòng hứng khởi đầy vui ý tình
Mà ta chao đảo thân mình
Không dừng chân ngắm tươi xanh đất trời.*

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO
chuyển ngữ.

**THE EVENING
DARKENS OVER**

*The evening darkens over.
After a day so bright
The windcapt waves discover
That wild will be the night.
There's sound of distant thunder.*

*The latest sea-birds hover
Along the cliff's sheer height;
As in the memory wander
Last flutterings of delight,
White wings lost on the white.*

*There's not a ship in sight;
And as the sun goes under
Thick clouds conspire to cover
The moon that should rise yonder.
Thou art alone, fond lover.*

ROBERT BRIDGES
(1844-1930)

**CHIỀU HÔM
BĂNG LẮNG BÓNG TÀ**

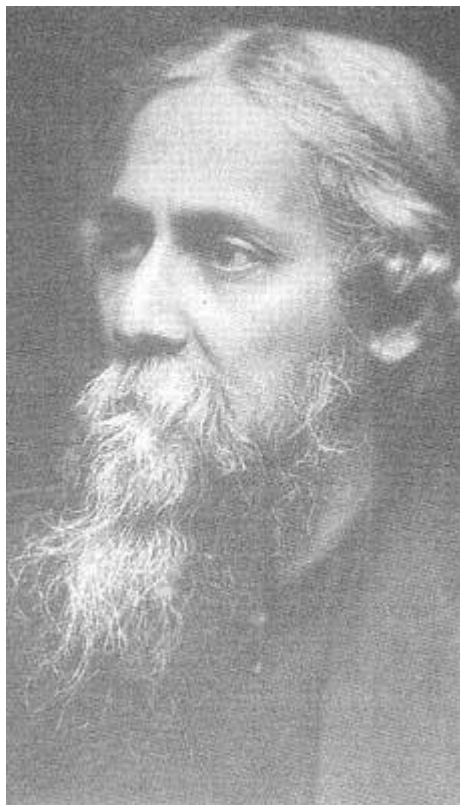
*Chiều hôm băng lắng bóng tà.
Một ngày sáng sủa vừa qua
Chập chùng sóng theo gió lạ
Báo đêm về sẽ hoang sơ.
Sấm xa vắng tiếng ơ thờ.*

*Chim biển bay lượn muện màng
Dọc theo bờ vách núi cao;
N như lang thang vào dĩ vãng
Niềm vui xao xuyến thuở nào,
Cánh bạc mờ khuất sóng chao.*

*Thuyền ai vắng phía trùng khơi;
Vàng dương lặn cuối chân trời
Mây cuộn cuộn giăng bờ bến*

*Như chờ che khuất trăng lên.
Em yêu lẻ bước đường đời.*

*TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO
chuyển ngữ.*



Rabindranath Tagore

Trần Công Tử

"Tâm Tình Hiến Dân" Nếu nhà văn người Anh Rudyard Kipling (1865-1936) quan niệm là Đông là Đông, Tây là Tây, hai miền không thể nào kết hợp được với nhau. Rabindranath Tagore, nhà thơ đã cố gắng kết hợp giữa Đông và Tây, những năm 1916 đến 1934 ông du hành nhiều nơi Á, Âu và Mỹ châu cổ vũ hô hào cho quan niệm Đông Tây hòa hợp, nỗ lực của ông được nhiều người kính trọng. Ông là người bạn thân của nhà bác học danh tiếng Albert Einstein, Tagore đã góp ý với Einstein trong diễn trình phát triển lý thuyết khoa học về sự thật. Thủ tướng Anh Winston Churchill gọi ông là một vĩ nhân.

Mặc dù Mohamed Gandhi và ông có những bất đồng về quan niệm giành Độc Lập từ tay người Anh cho cho Ấn Độ, nhưng Gandhi đồng ý với ông Ấn Độ cần học hỏi để canh tân xứ sở từ những xứ Tây phương tiên tiến để đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc lậu. Trong lãnh vực thơ văn, Rabindranath Tagore được trao giải thưởng Nobel cao quý cũng vì những vần thơ tuyệt diệu, mang những cảm nhận sâu sắc, độc đáo, thể hiện một tài năng thi ca đặc biệt khác thường. Thơ của Tagore giàu tinh thần nhân loại, là chiếc gạch nối giữa những

truyền thống văn hóa Ấn Độ và văn hóa hiện đại của phương Tây. Thi phẩm nổi tiếng nhất của ông là *Lời dâng* (Gitanjali). Thơ của Tagore giàu tinh thần nhân loại, là chiếc gạch nối giữa những truyền thống văn hóa Ấn Độ và văn hóa hiện đại Phương Tây. Bài viết này sẽ điểm qua con người Tagore và những tác phẩm thơ văn tiêu biểu của ông.

Rabindranath Tagore (hay **Rabindranath Thakur**), sinh ngày 6 tháng 5, 1861, mất ngày 7 tháng 8, 1941. Ông là một nhà thơ, một triết gia và là nhà ái quốc đấu tranh giành độc lập cho nước Ấn. Năm 1913 ông được trao tặng giải Nobel văn chương năm 1913, là người Á châu đầu tiên được giải Nobel. Tagore sinh tại thành phố Calcutta trong một gia đình trí thức truyền thống và khá giả, và cha ông là Debendranath Tagore, một nhà triết học hoạt động xã hội nổi tiếng, một lãnh tụ tôn giáo chủ trương canh tân Ấn Độ giáo. Debendranath là người sáng lập ra giáo phái Brahmo Samaj, tức Bà La Môn, giai cấp cao nhất trong xã hội Ấn Độ thời bấy giờ, thân phụ Tagore chủ trương loại bỏ các phong tục truyền thống mang tính chất dã man và hủ lậu được cổ xúy trong chủ trương Ấn Độ giáo chính thống ngày xưa như tập tục suttee hy sinh người đàn bà khi chồng chết buộc người đàn bà phải chết theo chồng, tập tục giết chết nữ nhi sinh mới sinh ra đời vì thiên kiến trọng nam khinh nữ. Debendranath Tagore được người Ấn Độ đương thời tôn sùng gọi là Maharishi, như một vĩ nhân.

Xuất thân trong gia đình được cha rèn luyện về lòng nhân ái và tranh đấu cho con người, nâng cao phẩm giá nhân bản trong xã hội, Rabindranath trải dài sự nghiệp văn chương và cuộc đời theo tình nhân ái. Mặc dù thơ ông chiếm khá nhiều trong sự nghiệp văn chương to tát của Tagore với hơn 1000 bài, ông cũng để lại 14 tiểu thuyết loại chuyện dài, 12 tác phẩm văn xuôi loại nhiều truyện ngắn, 42 vở kịch, nhiều họa phẩm vì tranh vẽ cũng là năng khiếu của ông,... Có lẽ điều đáng ghi nhận là ông để lại hơn 2000 bài hát, ngày nay được gọi là Rabindraa Sangeet và được xem là kho tàng văn hoá Bengal ở cả hai khu vực bờ Tây là Ấn Độ và Đông là Bangladesh. Như đã nói vì ông quan tâm đến những vấn đề khó khăn của Ấn Độ đương thời, nên trong văn xuôi của Tagore đề cập đến các vấn đề xã hội, chính trị, giáo dục và cho thấy quan điểm của ông về một xã hội gắn bó bởi con người. Trong thơ ông sáng tác ẩn chứa một nỗi niềm sâu sắc của ước muốn và tình yêu thương hiến dâng cho thiên nhiên và cuộc sống. Trong cái nhìn của với ông thì đích điểm của cuộc sống là nguồn vui bất tận mang ý niệm chia sẻ. Tôi đọc và tìm hiểu thơ văn của Rabindranath Tagore qua những tác phẩm tiêu biểu ra sao. Trong khía cạnh tình thương nhân bản thì đích điểm là động cơ đem đến một giá trị hoàn thiện của con người. Điều này được tìm thấy bàng bạc trong nhiều các tác phẩm văn chương của ông, ví dụ danh tác "*Tâm Tình Hiến Dâng*", (*The Gardener*), đã đoạt giải Nobel văn chương năm 1913, qua bản dịch Đỗ Khánh Hoan là:

*"Bạn đọc, bạn là ai, người trăm năm về sau, đang đọc thơ tôi ?
Tôi chẳng thể gửi đến bạn bông hoa duy nhất trong sắc Xuân đây,
ánh vàng độc nhất từ lớp mây đang kia.
Xin mở toang cửa, nhìn bốn phương trời.
Và thu nhặt ngay trong vườn nhà mình hoa nở rộ
những kỷ niệm ngát hương của bông hoa trăm năm về trước đã tàn phai.
Tìm đạt dào nguồn vui, có thể bạn sẽ cảm thấy hân hoan,
niềm hân hoan sinh thú ca vang một sớm mùa Xuân
gửi qua trăm năm tiếng nói yêu đời..."*

Thơ ông chất chứa tình yêu về thiên nhiên của trời đất, trong đó có bông hoa, hoa tỏa ra hương vị của cuộc sống, vì bản chất của thiên nhiên là sự nối tiếp của sự sống. Thơ ông cho chúng ta một thứ cảm giác nhẹ nhàng, dễ cảm nhận và không hung hãn; Thật vậy, thơ chính

nó trao cho ta thông điệp là trong cái vĩnh cửu của vũ trụ do hóa công tạo lập thì kiếp nhân sinh vốn phù vân, vô thường, một ý niệm cơ bản trong triết lý phật giáo:

*"Chẳng ai sống đời đời kiếp kiếp,
chẳng cái gì vĩnh viễn không phai.
Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống.
Đời ta sống đâu phải gánh nặng duy nhất từ xưa để lại;
đường ta đi đâu phải cuộc hành trình đơn độc dài vô tận, vô cùng.
Một thi nhân riêng mình chẳng phải viết bài ca trường cửu.
Hoa nở rồi tàn, nhưng ai đó đã cài hoa lên áo
cũng chẳng cần khóc thương hoa mãi mãi.
Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống.
Một ngưng nghỉ trọn vẹn tất nhiên phải tới để dệt tuyệt hảo thành âm giai.
Cuộc đời rủ xuống lúc hoàng hôn rủ xuống để chìm sâu vào bóng chiều vàng ửng.
Phải gọi tình yêu đang đi lang thang trở lại
để uống cạn sâu bi và phải đưa tình yêu lên trời ngập đầy nước mắt.
Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống.
Ta vội vã hái hoa vì sợ gió lướt qua tàn phá.
Máu ta rạo rực, mắt ta sáng ngời khi đón nhận
những nụ hôn âu yếm, những nụ hôn sẽ tàn phai nếu ta chậm trễ.
Đời ta hăm hở, ước vọng thiết tha,
vì thời gian sẽ điểm giờ vĩnh biệt.
Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống..."*



**Tagore và vợ Mrinalini
Devi, 1883**

Theo Tiến sĩ Mohammad Omar Farooq dạy tại đại học Iowa, ông cũng là nhà thơ gốc Bangladesh, trong bài khảo luận về Rabindranath Tagore, Giáo sư Garooq cho biết trong thời gian theo học luật bên Luân Đôn, ông thương những kiều nữ người Anh, cha ông không đồng ý nên triệu hồi ông về xứ bỏ ngang việc học xong văn bằng luật khoa. Trong một khía cạnh nào đó Rabindranath là nhà thơ của thi ca lãng mạn:

"Nếu em muốn, tôi sẽ ngừng tiếng hát. Nếu lời tôi ca làm tim em rung động, tôi sẽ thôi không nhìn em nữa đâu. Nếu lời tôi ca bỗng dừng làm em sững sốt trong lúc đang đi, tôi sẽ rẽ sang

một bên và bước theo ngã khác. Nếu lời tôi ca làm em bối rối trong lúc kết hoa, tôi sẽ tránh không vào vườn em vắng lặng. Nếu lời tôi ca làm nước sông rộn sóng, đại ngàn, tôi sẽ thôi không chèo thuyền lại gần bờ phía bên em..."

(Rabindranath. Tagore, Tâm Tình Hiến Dâng)

Đó là khái niệm về thơ. Còn các bài hát của ông, trong số đó được chọn làm quốc ca cho cả hai xứ Ấn Độ và Bangladesh. Vào năm 1913, ông vinh dự như người gốc Á đầu tiên đoạt được giải Nobel về văn chương cho bản dịch Anh ngữ của tác phẩm Gitanjali (Thơ Dâng), với lời thơ mượt mà, nhân ái. Những tập thơ khác tiêu biểu cho khuynh hướng thơ ông là *Người Làm Vườn, Mùa Hái Quả, Thơ Dâng, Balaca, Ngày Sinh Nhật, Bài Thơ Ngắn...*

Tagore cũng viết một số tác phẩm để khích lệ phong trào giải phóng Ấn Độ khỏi sự đô hộ của người Anh. Với sự đóng góp văn chương cho nhân loại, nước Anh đã phong tước hiệu cao quý cho ông là Hiệp Sĩ (Knight). Nhưng năm 1919 nhân vụ Jaliyaanwala Bagh khi lính Anh đã nã súng thảm sát vào những thường dân tụ tập không vũ trang, đã giết chết hơn 500 người đàn ông, phụ nữ và trẻ em vô tội, ông trả lại tước hiệu Hiệp Sĩ cho nước Anh để phản đối. Trong tâm tình của tình người ông nói với người dân Ấn là người dân Anh khác với chính sách thuộc địa của nhà cầm quyền Đại Anh Quốc (The Great Britain) khi ông diễn tả qua lời thơ mà tôi xin phỏng dịch như sau:

*"Khi bạn hại người thì chính bạn cũng là nạn nhân gánh chịu,
như loài cỏ cây khi bạn tiêu hủy cuốn theo những nặng lời, tố khổ và hận thù"*

Lời thơ tiếng Phạn viết theo âm:

*"Onnay je kore ar onnay je shohe,
tobo ghrina jeno tare trinoshomo dohe"*

được Giáo sư Farooq chuyển dịch sang Anh ngữ:

*"He who wrongs others, and he who does so tolerate,
like weeds may he burn in His condemnation and hate."*

Ông kêu gọi người dân ông hãy tha thứ cho kẻ thù, vì chính khi quân Anh tàn sát người dân Ấn bằng súng đạn, thì chính lương tâm họ cũng hổ thẹn và ray rứt rồi. Quan điểm về giáo dục dẫn đưa ông thành lập trường giảng dạy triết lý Bà La Môn, gọi là *Brahmacharyashram* tại Trung tâm thực hành Bà La Môn, (*Brahmacharya*), tại vùng Santiniketan ở phía Tây Ấn tức Bangladesh vào năm 1901, nơi mà gia đình có tài sản đất đai nhiều. Sau 1921, trường này trở thành đại học Vishwa-Bharti và đến năm 1951 được đặt dưới quyền quản trị của chính phủ Ấn Độ từ đó. Với quan điểm của Tagore, tâm thức của ông là sự chán nản hận thù và chiến tranh, vì khi đó nước Anh xâm lăng nước ông, chiến tranh thuộc địa kéo dài, và chính tình hình nội tại của xã hội của Ấn Độ cũng chia rẽ vì nhiều nguồn gốc các sắc dân. Văn chương ông kêu gọi hòa bình và đề cao tình thương nhân loại, Ông luôn cho thấy niềm khao khát nền hoà bình cho thế giới.

Ông luôn cho thấy niềm khao khát nền hoà bình cho thế giới. Ông đi du hành diễn thuyết nhiều nước Âu, Á, và Mỹ châu. Những chuyến đi như vậy ông đã cổ vũ cho sự cảm thông giữa các nền văn minh Tây phương và Á Đông giữa các dân tộc trên thế giới. Ông được người

Tây phương trọng nề, và xem là gương tiêu biểu cho tiếng nói kết hợp nhân loại, nhất là những dị biệt của phương Đông và phương Tây trong lãnh vực văn chương cũng như tâm linh. Ngày nay Tagore vẫn là nguồn hãnh diện cho hàng trăm triệu người Bengal sống ở Tây Bengal của Ấn Độ và Bangladesh cũng như rất nhiều người trên khắp thế giới thích văn chương và triết thuyết nhân ái của ông.

Rabindranath Tagore - Con Người Đa Tài

Khi 13 tuổi, Tagore cho thấy sự thông minh tài nghệ có thể sáng tác thơ, nhạc, họa, đọc sách cổ bằng tiếng Phạn (Pahli) và dịch kịch bản của Shakespeare. Năm 17 tuổi du học bên Anh. Rồi năm 1880, trở về Ấn Độ viết vở nhạc kịch đầu tiên. Từ giữa những năm 1880, Tagore sáng tác nhiều tập thơ, truyện ngắn, và kịch bản.

Là người yêu nước nhiệt thành, nhưng Tagore không muốn dấn thân vào lãnh vực chính trị, và đã không ủng hộ Mohamed Gandhi của ông đã làm thất vọng nhiều người hâm mộ ông ở Ấn Độ. Hơn nữa, Tagore quan tâm hơn cả không phải là thay đổi chính thể, mà là phục hưng dân tộc, ông lại cho rằng có thể tổng hợp những tinh hoa từ các nền văn hóa Đông và Tây. Vì mục đích đó, năm 1901 ông thành lập trường tư thục Santiniketan dành cho học sinh nam tại thái ấp cùng tên của gia đình ở ngoại ô Calcutta; năm 1921 nơi đây trở thành trường Đại học Tổng hợp Quốc tế Visvabkharati dành cho các nhà khoa học có nguyện vọng tìm hiểu các nền văn minh Phương Đông. Rabindradath Tagore dành phần lớn thời gian trong những năm cuối đời cho việc phát triển trường đại học này và cho nhiệm vụ đoàn kết thế giới trong nền văn hóa quốc tế. 50 năm sau Visvabkharati trở thành một trường Đại học Tổng hợp danh tiếng thế giới.

Khi được 45 tuổi, ông cho ra đời tiểu thuyết được nhiều ngưỡng mộ nhất của Rabindranath Tagore - Gora - ủng hộ tính nhân bản tôn giáo và chính trị. Bốn năm sau đó Tagore xuất bản bằng tiếng Anh tập thơ Gitanjali (theo tiếng Bengal có nghĩa là Lời dâng). Thi phẩm này là động lực chính cho việc ông được đề cử trao giải Nobel Văn học năm 1913, được cả thế giới công nhận là công trình quý giá của văn học Ấn Độ. Năm 1933 ông bắt đầu vẽ tranh và cho triển lãm ở München, New York, Paris, Moscova và nhiều nơi khác. Đến năm 1943 ông bị mù hai mắt và mất hai năm sau đó khi thọ 80 tuổi. Ra đi Tagore để lại cho hậu thế 52 tập thơ, 42 vở kịch, 12 cuốn tiểu thuyết, hàng trăm truyện ngắn, bút ký, tiểu luận, diễn văn, hồi ức, thư tín cùng hàng ngàn ca khúc và tranh vẽ vô giá. Những tác phẩm được đề ý là: Câu chuyện nhà thơ (Kabikahine, 1878), nhạc; Tiếng hát buổi chiều (Sandhya sangeet, 1882), thơ; Tiếng hát buổi sáng (Prabhat sangeet, 1883), thơ; Lễ hiến sinh (Visarjan, 1890), kịch; Một lý tưởng (Manasi, 1890), thơ "The ideal one"; Con thuyền vàng (Sonar tari, 1894), thơ "The golden boat"; Khoảnh khắc (Khanika, 1900), thơ; Tặng vật (Naivedya, 1901), thơ; Ký ức (Sharan, 1902), thơ; Hạt cát nhỏ (Cokher b?li, 1903), tiểu thuyết; Đắm thuyền (Nauk?dubi, 1906), tiểu thuyết; Trẻ thơ (Sisu, 1909; năm 1915 đổi tên thành Trăng non), thơ; Gora (1910), tiểu thuyết; Vượt biển (Kheya, 1906), thơ; Hy sinh (Naibedya, 1910), thơ; Lời dâng (Gitanjali, 1910), thơ "Song offerings"; Thân chủ của gia đình (Raja, 1910), kịch "The king of the dark chamber"; Vô cảm (Achalayatan, 1912), kịch "The immovable", Sở bưu điện (Dakghar, 1912), kịch; Hoài niệm (Jibansmriti, 1912), thơ; Bài hát tưởng niệm (Gitimalya, 1914), thơ "Wreath of song"; Tâm tình hiến dâng (The Gardener, 1914), thơ "Người làm vườn"; Vòng hoa thơ (Gitali, 1914), thơ; Ngôi nhà và thế giới (Ghare - baire, 1916), tiểu thuyết "The home and the world"; Mùa xuân trở lại (Phalguni, 1916), kịch; Mùa hái quả (Fruit - gathering, 1916), thơ; Tặng vật (Lover's gift, 1918), thơ; Kẻ lánh nạn (The fugitive, 1921), thơ; Thác nước (Muktadhara, 1922), kịch "The waterfall"; Cây trúc đào đỏ (Rakta - karabi, 1926), kịch "Red

oleanders"; Dòng nước cuốn trôi (Yogayog, 1929), tiểu thuyết "Crosscurrents";..., và tập tham luận "Cuộc khủng hoảng của nền văn minh" (Sabhyatar sankat, 1941).

Rabindranath Tagore và Giải văn chương Nobel

Vinh dự cho một nhà văn học gốc Á châu được giải thưởng Nobel văn chương đầu tiên trên thế giới, nó làm cho nhiều xứ Á châu vui hơn. Nhưng riêng với nhà thơ Tagore, ông nhận tin được tuyên dương giải Nobel trong bình thần, ông không thân hành sang Stockholm nhận giải mà chỉ biên thơ cảm ơn Viện Hàn lâm Thụy Điển.

Tác phẩm Thơ Dân (1912) (Gitanjali), một tuyển tập gồm những bài thơ về triết lý tôn giáo, là một trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của ông, đã gây sự chú ý của các nhà phê bình văn học của thế giới. Vì thông thạo cả hai ngôn ngữ Anh và Ấn, nên ông đã đích thân dịch tác phẩm mình từ Ấn ngữ sang Anh ngữ. Ông nghiên cứu nền văn chương của nhiều nước trên thế giới. Đặc điểm của loại thơ này, một loại thơ đã thu hút được sự chú ý đặc biệt của giới văn học trên thế giới. Đồng thời tác phẩm "Tâm tình hiến dâng" như đã trình bày ở phần trước, ông diễn tả nỗi niềm của nội tâm về cuộc sống và tình ái:

*"Tim dạt dào nguồn vui, có thể bạn sẽ cảm thấy hân hoan,
niềm hân hoan sinh thú ca vang một sớm mùa Xuân
gửi qua trăm năm tiếng nói yêu đời..."*

Tôi thích cách biểu lộ của nhà thơ Tagore khi những xúc cảm của con tim đắm say tiếng lòng:

*"Cuộc đời rủ xuống lúc hoàng hôn rủ xuống
để chìm sâu vào bóng chiều vàng ửng.
Phải gọi tình yêu đang đi lang thang trở lại
để uống cạn sầu bi và phải đưa tình yêu lên trời ngập đầy nước mắt.
Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống.
Ta vội vã hái hoa vì sợ gió lướt qua tàn phá.
Máu ta rạo rực, mắt ta sáng ngời khi đón nhận
những nụ hôn âu yếm, những nụ hôn sẽ tàn phai nếu ta chậm trễ.
Đời ta hăm hở, ước vọng thiết tha,
vì thời gian sẽ điểm giờ vĩnh biệt. Này, người anh em, nhớ kỹ điều đó và vui lên mà sống..."*

"Tâm tình hiến dâng" là những vần thơ tình yêu có nụ hôn hạnh phúc và cuộc sống nhiều sầu bi của tình yêu ngập nước mắt. Bài thơ này dường như biểu hiện tâm tình của tác giả, chính lời thơ phản ánh hi khía cạnh của đời sống, có lúc đắm chìm trong những cảm xúc hạnh phúc và rồi lúc nội tâm dần co trong tình yêu đắm đuối. Nói chung đời sống vui sướng những cảm xúc đợi chờ và hồn dâng lên trước những thăng trầm của cuộc đời. Dù sao thì hãy hy vọng trong cuộc sống, để rồi thời gian trôi qua, cuộc đời sẽ chấm dứt.



Einstein and Tagore, in New York, 1930.



Tagore và Gandhi, năm 1940.

Như đã trình bày, về văn thì Rabindranath Tagore cũng viết khá nhiều, những bài văn ta đọc lên thấy tình nhân bản, giữa con người và con người, văn mang tính chất triết lý và tôn giáo, hàm ý về giá trị thánh thiện, thanh cao. Bài chuyện ngắn "Lòng Cha" thật cảm động, do sư cô Thích Nữ Trí Hải, cố giáo sư dạy tại Viện Đại Học Vạn Hạnh chuyển ngữ. Tôi đọc trong cảm xúc vì nói lên tình cha thương con, một chuyện đầy tình người rất tiêu biểu cho dòng văn Tagore.

"Chuyện kể rằng có một nhà văn trưởng giả của xứ Ấn Độ mỗi ngày ông thường ngồi yên lặng viết bài. Có con gái nhỏ 5 tuổi của ông, bé tên Mini, thường ra vào chuyện trò với cha, cô bé cô đơn chỉ quanh quẩn trong gia đình với cha mẹ. Bà mẹ tính vốn bảo thủ hơn, không muốn con bà chạy ra ngoài nhà, vì ngoài kia có những phần tử xấu, như người bệnh hoạn, phong cùi, ăn xin, ăn cướp giết, bán hàng rong,... Do vậy cô bé chỉ quanh quẩn bên bàn làm việc của người cha. Cô bé rất lanh miệng, mồm nói chuyện liên hồi, hỏi ông đủ điều, khiến những ý tưởng văn chương của ông bị gián đoạn, những lúc ấy ông đuổi cô bé ra ngoài phòng.

Rồi một hôm có người bán hàng rong, người miền thượng du vùng Cabul, ông tên Rahman, xách theo bị hàng vào nhà ông nhà văn ngỏ lời xin bán hàng, cô bé Mini thấy ông Rahman đầu tóc bù xù, y phục dơ dáy như ông kẹ, Mini nép sát vào người cha lên nhìn ông già hàng rong người Cabul trong sợ sệt. Mini thương gọi Rahman là ông Bộc, vì dáng ông như kẻ ăn xin. Ông nhà văn mua tượng trưng ít đồ để tặng khỉ lão Cabul ra khỏi nhà. Hãy nghe ông nhà văn kể về chuyện con gái của ông:

"Tôi nghĩ suốt đời cô bé đã không phí một phút giây nào im lặng. Mẹ nó thường không hài lòng về điều ấy, và thường ngăn cô lại, nhưng tôi thì không. Với Mini, im lặng là chuyện bất thường, và tôi không thể chịu đựng lâu. Bởi thế, câu chuyện giữa tôi và cô bé luôn luôn sinh động. Chẳng hạn một buổi sáng, khi tôi đang viết dở một chương tiểu thuyết thì cô bé lên vào, cầm lấy tay tôi mà nói:

- Cha ! Lão bộc gọi con con chó là con muông. Lão không biết gì cả, phải không cha ?

Tôi chưa kịp giảng giải, thì cô bé đã chuyển sang một vấn đề khác.

- Cha nghĩ sao, cha ? Bộc nói có con voi trong những đám mây, vòi nó phun nước, và thế là trời mưa. Có phải vậy không cha ?

Trong khi tôi đang tìm cách trả lời câu này, bé đã hỏi một câu khác:

- Cha ! Mẹ và cha bà con ra sao nhỉ ?

Tôi cố lập luận nghiêm bảo:

- Ra chơi với Bộc đi, Mini. Cha đang bận.

Cửa sổ phòng tôi trông ra đường. Cô bé đã ngồi xuống dưới chân tôi, cạnh bàn viết và đang chơi một mình. Tôi đang suy nghĩ rất lung để viết. Bỗng cô bé Mini vùng chạy lại cửa và reo

lên:

- Ông Cabul, ông Cabul !

Và quả thế, ngoài đường dưới kia, một người đàn ông miền Cabul đang tiến bước. Y mặc bộ quần áo trông có vẻ nghèo nàn và dơ dáy, buộc một thắt lưng dài, lưng mang chiếc bị, tay cầm những hộp nho khô. Không biết cô bé nghĩ gì khi thấy người này, nhưng cô bắt đầu gọi ông thật lớn. Ngay lúc ấy lão ta quay lại và nhìn lên cô bé.

Cô bé thấy vậy thất kinh hồn vía, chạy bay đến nép bên mẹ. Cô tin chắc thế nào trong chiếc bị mà lão đang mang cũng có hai ba đứa trẻ con như cô. Người hàng rong ấy đã vào đến cửa và mỉm cười chào tôi. Phản ứng đầu tiên của tôi là mua một món gì đó, vì Mini đã gọi y vào nhà. Tôi mua ít vật dụng, và chúng tôi khởi sự nói chút đỉnh chuyện chính trị. Khi sắp từ giã, bỗng hấn hỏi:

- Còn cô bé đâu rồi, thưa ông ?

Nghĩ rằng nên làm cho Mini hết sợ hãi huyên, tôi cho đem cô bé ra. Cô đứng bên ghé tôi, nhìn chòng chọc vào người Cabul cùng chiếc bị. Y biểu cô cả đậu phụng và nho khô, nhưng cô nhất định không để bị dụ dỗ. Cô càng bám riết lấy tôi và càng nghi ngờ lão thêm.

Đấy là cuộc gặp gỡ đầu tiên giữa lão Cabul và cô bé. Tuy nhiên, vài hôm sau, khi đi ra có tí việc, tôi giật mình thấy Mini ngồi trên chiếc ghế nhỏ cạnh cửa ra vào, đang cười nói với lão Cabul ngồi dưới chân. Suốt đời, cô chưa bao giờ được ai ngoài cha cô, đã nghe cô một cách chăm chú như vậy. Cái túi áo của cô đã đầy ắp đậu phụng và nho khô của người khách lạ. "Sao ông cho nó làm gì thế?", tôi nói, vừa rút tiền trả cho lão. Ông thần nhiên nhận tiền cho vào túi.

Một giờ sau trở về, tôi mới thấy tai hại của đồng bạc tôi đưa ra. Người Cabul đã đưa cho Mini, và khi mẹ nó thấy đồng bạc, bèn vỗ lấy cô bé:

- Con lấy đồng bạc ở đâu, bé ?

- Ông Cabul cho con ! Mini hớn hờ đáp.

- Ông Cabul cho con ! Mẹ nó thét lên - Mini, sao dám lấy bạc hờ :

Vừa lúc ấy tôi đi vào cứu cô bé thoát nạn bị đòn. Tôi tiếp tục điều tra về đôi bạn. Tôi khám phá đấy không phải lần đầu họ gặp nhau. Người Cabul đã đánh tan sự sợ hãi của cô bé bằng cách dứt lút thật nhiều đậu phụng và nho khô. Đến nay hai bên đã thành đôi bạn thiết. Họ có nhiều trò đùa mà họ rất khoái. Mini thường ngồi trước lão Cabul, nhìn xuống vóc dáng khổng lồ ấy với vẻ đường bệ của một bà chủ tí hon, khuôn mặt cười lên rạng rỡ, và cô hỏi:

- Ông Cabul, ông Cabul, ông đựng cái gì trong bị ấy ?

Và ông lão sẽ trả lời bằng giọng mũi của người thượng du:

- Một con voi !

Không có gì đáng tức cười lắm, vậy mà họ hoan hỉ làm sao. Và riêng tôi, cuộc chuyện trò giữa một đứa trẻ với người lớn luôn có vẻ gì đó rất quyến rũ.

Rồi người Cabul, để khỏi thua bạn, bắt đầu hỏi lại cô bé:

- Còn cô, này cô bé, bao giờ thì cô về nhà ông nhạc ?

Hầu hết các cô bé Ấn Độ đều sớm nghe danh từ ấy, nhưng chúng tôi thì không bao giờ nói những chuyện như thế với con gái, cho nên trước câu hỏi ấy, cô hơi bối rối. Nhưng cô không muốn để lộ sự lúng túng của mình, và đã hỏi lại:

- Còn ông có về đấy không ?

Đối với giai cấp người Cabul này, thì từ ngữ về nhà ông nhạc lại có nghĩa là nhà tù, nơi họ được ăn ở miễn phí. Người ấy bèn trả lời:

- Ô, tôi sẽ đánh vỡ mặt ông nhạc ra !

Vừa nói lão vừa nắm tay hăm dọa một viên cảnh sát vô hình. Mini nhú mày, rồi cười lên như nắc nẻ. Lão cũng cười theo phụ họa.

Đây là vào những buổi sáng đầu thu, mùa các vua chúa ngày xưa lên đường viễn chinh đẹp giặc. Còn tôi không rời khỏi góc nhà quê hương, nhưng vẫn để tâm hồn phiêu du khắp chân trời góc bể. Mỗi khi nghe địa danh một nơi nào, hồn tôi đã vươn tới chỗ ấy, và bóng một người xứ khác đến trên đường cũng khiến tôi dẹt nên những giấc mơ xa xăm về quê hương của anh ta ở cuối chân trời, nghĩ đến những cuộc đời giang hồ lãng tử. Những xứ lạ hiện lên trong trí tôi càng sống động, có lẽ vì cuộc sống hiện tại của tôi quá giống với cổ cây. Tiếng gọi viễn du réo rắt trong tôi, tựa hồ tiếng sóng triều gào thét. Bởi thế, trông thấy người Cabul này, trí tôi liền tưởn ngay đến những vùng núi non cần cỗi trên cao, chen chúc với mây trời. Tôi mừng tượng những đoàn lạc đà chở hàng đi trên sa mạc, những thương gia lưng đeo vũ khí hộ thân đang tiến về hướng bình nguyên. Tôi thấy và thấy trong trí tưởng ...

Nhưng giữa lúc ấy, luôn luôn mẹ Mini sẽ xen vào, tha thiết dặn tôi phải "coi chừng lão ấy". Bà rất dè dặt mỗi khi nghe tiếng huyền ảo ngoài đường, hay thấy người vào nhà, và luôn đi đến kết luận, một là kẻ cướp, hai là kẻ say, hoặc rắn hổ mang, bệnh sốt rét, phong cùi. Sau bao nhiêu năm kinh nghiệm giữa trường đời, bà vẫn chưa thắng lướt được nỗi sợ hãi triền miên trong lòng bà. Bởi thế, bà luôn luôn nghi ngờ về người Cabul, và thường van nài tôi phải coi chừng lão ấy. Nếu tôi cố xua đuổi nỗi sợ hãi vô căn cứ của bà bằng cách cười lớn, thì bà nghiêm mặt hỏi với dáng điệu rất trịnh trọng:

- Thế trẻ con không bao giờ bị bắt cóc ấy à ? Thế không phải ở Cabul còn có bán nô lệ ư ? Một người đàn ông to lớn bắt một đứa trẻ xiu không được hay sao ?

Tôi nói, không phải là không được, nhưng không lẽ nào có chuyện như thế. Tuy thế bà vẫn lo sợ. Nhưng vì nỗi sợ hãi ấy thật băng quơ, nên không lý gì để cấm đoán lão vào nhà. Sự thân thiện giữa đôi bạn - một khổng lồ, một chim chích - vì thế vẫn tiếp tục không bị ngăn cản. Hàng năm vào giữa tháng giêng, Rahman - tên người Cabul ấy, thường về xứ một lần, và khi sắp về, y thường rất bận rộn đi các nhà để thu tiền nợ. Năm nay, tuy vậy ông vẫn còn thì giờ đến thăm Mini. Một người khác rất có thể nghi ngờ lão có mưu toan gì đấy, vì khi không tới được buổi sáng, lão cũng tới vào buổi chiều.

Ngay cả tôi, đôi khi cũng thấy chột dạ chút đỉnh lúc bắt gặp bóng người to lớn ấy đứng trong góc phòng của tôi. Nhưng khi Mini hớn hờ reo lên "ông Cabul, ông Cabul" và đôi bạn khởi sự những trò đùa thường lệ, thì tôi lại yên tâm ngay.

Một buổi sáng vài ngày trước khi lão về nhà, tôi đang chữa lại bản thảo trong phòng viết. Trời rất lạnh. Qua song cửa, ánh mặt trời chiếu vào sưởi ấm hai chân tôi. Lúc ấy vào khoảng tám giờ, những khách bộ hành đi đường đang trùm khăn lạnh. Bỗng chốc tôi nghe ngoài đường huyền ảo. Nhìn ra thì thấy Rahman đang bị công tay dẫn đi giữa hai người cảnh sát, sau lưng là một lũ trẻ tò mò. Áo quần Rahman dính đầy máu, và một trong hai cảnh sát đang cầm một con dao. Tôi vội bước ra hỏi xem có chuyện gì. Từ mỗi người một ít, tôi được biết rằng một người lối xóm đã nợ Rahman tiền mua một cái khăn quàng, nhưng lại chối, bảo không từng mua nó. Trong lúc cãi vã, Rahman đã đánh người kia. Bấy giờ, trong cơn tức giận, phạm nhân chửi rửa đối phương đủ điều. Và điều tệ nhất đã xảy ra. Nhưng bỗng chốc từ hiên nhà tôi, Mini đã xuất hiện với tiếng reo thường lệ "Ông Cabul, ông Cabul". Gương mặt người Cabul rạng rỡ lên khi nhìn thấy cô bé. Hôm nay lão không mang chiếc bị, nên cô bé không thể nói về con voi với lão. Bởi thế cô hỏi sang câu thứ hai:

- Ông về nhà ông nhạc ấy à ?

Rahman cười lớn bảo:

- Chính thế, bé ơi !

Rồi thấy câu trả lời không làm cô bé thích thú, lão đưa hai bàn tay bị còng lên:

- A ! Đáng lẽ tôi đánh cho vỡ mặt ông nhạc, nhưng tay tôi bị còng rồi.

Bị kết tội cố ý giết người, Rahman ở tù nhiều năm. Thời gian trôi nhanh, Rahman đã bị quên lãng. Công việc thường ngày trong chỗ ở thường ngày vẫn tiếp diễn, nên chúng tôi không bao giờ nghĩ đến một người thượng du nghèo khó đang chịu tù tội trong ngục thất. Cả đến cô bé Mini cũng đã quên mất người bạn cũ của nàng. Càng lớn, nàng càng có nhiều mối quan hệ với bạn gái, và không còn vào phòng làm việc của tôi như trước. Bởi thế tôi rất hiếm dịp nói chuyện với con.

Nhiều năm trôi qua, lại một mùa thu trở về. Chúng tôi đang sửa soạn hôn lễ cho cô gái Mini của chúng tôi. Đám cưới sẽ cử hành trong một dịp lễ. Với Mini, về nhà chồng, có nghĩa là ánh sáng của ngôi nhà cũng sẽ đi theo, để lại cha nàng trong bóng tối.

Buổi mai ấy thật tươi sáng. Sau những ngày mưa, không trung như đã được rửa sạch và ánh sáng mặt trời trông như ánh vàng rờn. Những tường gạch cũ kỹ ngoài đường phố cũng sáng lên dưới ánh nắng trong vắt. Từ rặng đông, những hồi còi đã vang lên báo hiệu hôn lễ. Mỗi hồi còi làm cho tim tôi rộn ràng muôn mối, đồng thời cũng làm tăng nỗi đau buồn của tôi trước cảnh chia ly. Mini sẽ về nhà chồng đêm ấy. Trong sân, lọng che rợp đất. Những đèn lồng và lục lạc được treo khắp các phòng và hiên nhà. Khắp nơi người ta vội vàng hỏi hă. Tôi đang ngồi trong phòng một mình tư lự thì bỗng một người đi vào lễ phép chào, và đứng trước mặt tôi. Đó là Rahman, người Cabul đạo nọ. Ban đầu, tôi không nhận ra lão, vì lão không mang bị, mái tóc dài đã được hót cao, và vẻ cường tráng năm xưa không còn nữa. Nhưng khi lão mỉm cười, tôi lại nhận ra ngay.

- Ông về lúc nào thế, Rahman ?

Lão Rahman đáp:

- Tôi được thả tối qua.

Những lời ấy làm tôi hơi choáng. Tôi chưa bao giờ nói chuyện với một người nào từng cố ý đã thương đồng loại. Lòng tôi đau nhói khi nhớ ra điều này, vì tôi nghĩ ngày ấy sẽ tốt hơn nếu hă ta đừng xuất hiện.

- Hôm nay nhà có việc, và tôi đang bận. Có lẽ ông có thể đến vào một dịp khác chăng ?

Lão liền quay đi, nhưng khi ra đến cửa, lão ngập ngừng bảo:

- Thưa ông, tôi có thể thăm cô bé một lát ?

Lão tin tưởng rằng Mini vẫn còn bé xíu như ngày xưa. Chắc lão mừng tượng cô bé sẽ chạy ra hớn hờ gọi "ông Cabul, ông Cabul" như đạo nào, và họ sẽ cười đùa với nhau như trước.

Quả vậy, cũng như những ngày xưa, hôm nay lão cũng mang đến ít đậu phụng và nho khô gói kỹ trong bọc giấy. Những thứ ấy không biết làm thế nào lão kiếm được trong lúc mới ở tù về. Tôi lặp lại:

- Nhà có việc, ông không thể gặp ai hôm nay cả.

Lão sa sầm nét mặt, và nhìn tôi với vẻ thèm muốn số phận của tôi, đoạn nói một lời chúc tụng rồi đi ra. Tôi hơi thương hại, muốn gọi lão trở vào. Nhưng lão đã tự ý quay trở lại, đến cạnh tôi và nói:

- Thưa ông, tôi đã đem lại chút quà này biếu cô bé. Ông có thể trao lại dùm tôi ?

Tôi nhận gói quà, định trả tiền, nhưng ông ngăn lại:

- Ông thật quý hoá. Xin ông hãy nhớ đến tôi là đủ. Đừng cho tôi tiền. Ông có một cô con gái. Tôi cũng có một bé gái giống như thế ở quê nhà. Tôi nhớ con tôi, nên mang quà tôi cho cô bé, chứ không phải để hòng kiếm chác gì đâu.

Nói xong, lão sờ tay vào túi trong, lấy ra một mảnh giấy dơ dáy, mở ra vuốt thật thẳng bằng cả hai tay trên mặt bàn. Mảnh giấy in hình một bàn tay nhỏ xíu. Không phải một bức ảnh, hay

bức họa, mà chỉ là dấu mực in một tay bé con trên tờ giấy nhàu nát. Hình bàn tay của con gái lão, lão đã luôn mang theo bên trái tim mình, từ khi lão đến xứ này bán hàng rong năm này qua năm khác.

Mất tôi xót lắm. Tôi quên rằng lão là một người thương du nghèo khó, còn tôi ❖. Ở không, tôi có gì hơn lão ? Lão cũng là một người cha.

Bàn tay in của cô bé con lão ở vùng thương du quê nhà xa xăm của lão, nhắc tôi nhớ đến con tôi. Tôi cho gọi ngay Mini vào. Cô bé đang mặc chiếc áo cưới bằng lụa đỏ, trang sức kiểu cô dâu, rụt rè tiến đến bên tôi. Người Cabul dường như kinh ngạc trước sự xuất hiện này. Lão không thể làm sống lại tình bạn ngày trước. Cuối cùng lão mỉm cười:

- Cô bé, có phải cô sắp về nhà ông nhạc đấy không ?

Bây giờ thì Mini đã hiểu nghĩa danh từ "ông nhạc", nên không trả lời, đỏ mặt đứng trước lão, với vẻ e lệ của cô dâu mới. Tôi nhớ cái ngày họ gặp nhau lần đầu, và lòng tôi se lại. Khi con tôi trở vào nhà trong, Rahman thở dài buồn bã, ngồi phịch trên sàn nhà. Có lẽ lão bỗng nhớ rằng con gái lão cũng phải lớn lên nhiều, trong thời gian lão xa quê. Lão sẽ phải làm quen với cô bé trở lại. Chắc hẳn lão không còn gặp lại một cô bé như ngày lão từ giã ra đi. Ngoài ra, biết đâu lại không có bao nhiêu chuyện xảy đến cho nàng sau mười mấy năm xa cách.

Tiếng còi lại vang lên, ánh mặt trời dịu của mùa thu lan khắp không trung, Rahman ngồi trên mảnh đất này mà tưởng như thấy trước mặt một miền núi khô cằn của quê hương. Tôi lấy ra một xấp bạc, và bảo:

- Rahman, hãy về quê với con gái ông đi. Cầu nguyện cho cuộc hạnh ngộ của cha con ông sẽ đem lại cho con gái tôi nhiều may mắn ! Sau khi biếu lão món tiền, tôi đã giảm bớt nhiều lễ lạc, như không thể bắt điện, cũng không thể mượn ban nhạc giúp vui, và điều này làm nhiều bà thất vọng. Nhưng với tôi, buổi hôn lễ thật rực rỡ hơn lên, khi nghĩ rằng ở miền đất xa xăm kia, có một người cha biệt tích tha phương đang được trở về gặp lại đứa con gái dấu yêu."

(Truyện ngắn Rabindranath Tagore).

oOo

Tóm lại, trong bài viết này chúng ta đã duyệt qua cuộc đời cùng sự nghiệp văn chương của thi hào Rabindranath Tagore, người Á châu đoạt giải Nobel đầu tiên trên thế giới, để mở ngõ sau này cho nhiều người Á châu khác nối gót theo sau ông. Ông là người đa tài, đa diện gồm nhiều lãnh vực khác nhau như: thi, văn, kịch, nhạc, họa, triết học, giáo dục, tôn giáo, tranh đấu cho độc lập, nhân quyền, cảm thông giữa dị biệt Đông và Tây Phương... Một người làm nhiều điều như thế này được sự ngưỡng mộ khắp nơi trên thế giới, điển hình từ Albert Einstein của Mỹ Châu đến Winston Churchill của Âu Châu, và họ gọi ông là vĩ nhân. Thật quả không ngoa. Rồi chúng ta cũng xét qua những áng thơ hay từ bài thơ "Tâm Tình Hiến Dâng" đến bài văn tiêu biểu "Lòng Cha". Với ngắn ấy ý tưởng cao đẹp về nhà thơ mang tình yêu thương cho nhân loại, hy vọng bài viết đã trình bày được phần nào trong cái bao la đa tài của Rabindranath Tagore, và mong rằng điều này sẽ giúp ích cho một nhãn quan đầy thiện cảm và lòng ngưỡng mộ của độc giả khi nghĩ về tên ông.

Trần Công Tử

(Xin đặc biệt gửi tặng quý anh Đào Vũ Anh Hùng, Mùi Quý Bông và Tạ Xuân Thạc, Texas)

TRIỀU ĐẠI GUPTA, HOÀNG ĐẾ HARSHAVARDHANA, VÀ PHẬT HỌC VIỆN NALANDA

Trần Trúc-Lâm

I - DẪN NHẬP

Ở Việt nam trong quá khứ, xem ra số học giả về lịch sử, văn học và tôn giáo ở Trung quốc thực khá đông đảo, nhất là thơ văn đời Đường, Tống, Minh, Thanh nhưng lại có rất ít chuyên gia khảo cứu về văn minh Ấn-độ dù đại đa số dân chúng Việt sùng bái Phật Giáo (PG), một tôn giáo bắt nguồn từ lưu vực sông Hằng; để tìm hiểu xem nguyên do gì mà đạo Phật bị tàn lụi ở trên quê hương mình, hầu từ đó rút tỉa được nhiều bài học hữu chấn hưng tín tâm cho Phật tử.

Như chúng ta đã biết lịch sử và văn minh Ấn Độ đã từng để lại dấu ấn lớn cho nhân loại trong các sáng tạo về tôn giáo, học thuật, ngôn ngữ, toán học, y học, kiến trúc, thiên văn...; thế nhưng, lại giống như Trung Hoa, những phát kiến của họ không được ứng dụng triệt để vào thực tiễn đời sống nên sớm bị mai một, và bị kỹ thuật của người tây dương qua mặt. Ngay cả lịch sử của Ấn cũng không hề được ghi lại rõ nét chỉ vì họ quá quan tâm đến đạo học huyền bí, cho nên đất nước nhiều lần bị ngoại xâm cai trị. Những ngành học thuật của Ấn chỉ mới được hệ thống hóa gọi là Ấn học (Indology) và truyền bá dưới thời thực dân Anh (1757-1947). Hai người được xem là cha đẻ của ngành học này là William Jones (1746-1794) và Charles Wilkins (1749-1836). Năm 1784, the Asiatic Society of Bengal (Học Hội Á đông ở Bengal) được thành lập cùng với tập san Asiatic Researches đã đẩy mạnh những nghiên cứu, sao lục và ấn hành về văn minh Ấn.

Ở lục địa Ấn, trong thời đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã có khá nhiều vua chúa các tiểu quốc quanh sông Hằng rất sùng bái PG và hỗ trợ tăng già. Về sau, cũng nhờ những sự ủng hộ tích cực của các hoàng đế lừng danh của đất Phật này mà PG đã được truyền bá khắp nơi trong và ngoài nước Ấn.

Sử sách Ấn và PG thường tôn vinh các vị hoàng đế Phật tử, không những đã làm cho quốc gia thêm vĩ đại mà còn đem lại cho PG những giai đoạn phát triển rực rỡ; đó là Ashoka Maurya (269-227 TTL.), Menander I (173-130 TTL.), Kanishka I (100-164 TL), các vua cuối của triều đại Gupta ở thế kỷ thứ 5 và Harshavardhana hay còn gọi là Harsha (606-647 TL).

II - BẢNG TÓM LƯỢC CÁC MỐC LỊCH SỬ

Chúng tôi đã từng đề cập đến các vị hoàng đế hộ pháp trước (xin xem những bài viết của cùng tác giả trên các websites PG); bài khảo lược này xin nói về các vị vua cuối của thời đại Gupta và hoàng đế Harshavardhana của triều kế tiếp; về các vị đại sư đã qua Tây Trúc chiêm bái cùng thời; và những liên hệ của họ với Phật Học Viện Nalanda nổi danh. Để có cái nhìn khái

quát về giai đoạn ấy, chúng tôi đã tham khảo và xin trình bày bảng đối chiếu tóm lược các mốc Lịch Sử Ấn - Hoa cho đến thiên niên kỷ đầu TL để quý độc giả tiện theo dõi:

Lưu ý: Những tên danh nhân địa lý Ấn vốn bằng tiếng Hindu, khi được ghi âm theo chữ Latin thì có khá nhiều cách viết, nên dễ lẫn lộn.

NIÊN KỶ ẤN ĐỘ		TRUNG QUỐC
2700 TTL	Văn minh Harappa	Thời Tam Hoàng, Ngũ Đế: Hoàng Đế (Hiên viên thị); Thiếu Hiệu (Kim thiên thị); Chuyên Húc (Cao dương thị)
1000 TTL	Giống Aryans tràn vào thung lũng sông Hằng	Nhà Tây Chu. Kinh Dịch được biên tập
900 TTL	Trận chiến Mahabharata	Vua Hiếu vương nhà Tây Chu
800 TTL	Giống Aryans tràn đến vịnh Bengal. Bắt đầu thời đại Sử thi: Mahabharata được kết tập.	Vua Tuyên vương; Vua U- vương và Bao Tự, Tây Chu
550 TTL	Kết tập kinh Upanishads	Thời Xuân Thu (722 TTL - 481 TTL)
544 TTL	Đức Phật nhập Niết Bàn	Vua Cảnh Vương nhà Đông Chu
327 TTL	Đại đế Alexander xâm lăng Ấn	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
324 TTL	Vua Chandragupta Maurya đánh bại vua Seleucus Nicator	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
322 TTL	Triều Mauryas khởi đầu. Chandragupta thiết lập đế quốc đầu tiên của Ấn.	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
298 TTL	Bindusara lên ngôi	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
272 TTL	Vua Ashoka trị vì	Thời Chiến Quốc 481 TTL - 221 TTL
180 TTL	Triều đại Mauryas sụp đổ của. Triều Sungas nối tiếp	Cuối Tần Sơ Hán - Huệ Đế, nhà Tây Hán (hay Tiền Hán)
173-130 TTL	Vua Menander (Milinda) lập đế quốc Hy-Ấn.	Từ Triều của Vũ Hưu đến Hán Vũ Đế
145 TTL	Vua xứ Chola xâm lấn Tích Lan (Ceylon)	Vua Cảnh Đế, nhà Tiền Hán
58 TTL	Kỷ nguyên Krita-Malava- Vikram	Vua Tuyên Đế, Tiền Hán
30 TTL	Khởi đầu của triều Satvahana ở xứ Deccan	Vua Thành Đế, Tiền Hán

40 TL	Người Sakas cai trị thung lũng Indus và phía tây Ấn	Vua Quang Vũ Đế, Đông Hán hay Hậu Hán
50 TL	Tộc Kushan hùng mạnh dần	Vua Quang Vũ Đế, Hậu Hán
78 TL	Khởi đầu của thời kỳ Saka-Kushana	Vua Chương Đế, Hậu Hán
100 - 164 TL	Hoàng đế Kanishka I và đế quốc Kushan	Từ vua Hán Hòa đế đến vua Hoàn đế, Hậu Hán
320 TL	Vua Chandra Gupta I lập triều Gupta	Vua Nguyên Đế, nhà Đông Tấn
360 TL	Vua Samudra Gupta xâm chiếm đất bắc và hầu hết xứ Deccan	Vua Ai Đế, nhà Đông Tấn
380 TL	Vua Chandra Gupta II lên ngôi; Thời đại hoàng kim của nền văn học phục sinh Ấn-Gupta.	Bắc Triều: Vua An Đế, nhà Tấn Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
405 TL (Có chỗ ghi là 399) đến 414	Đại sư Pháp hiển (Fa-hein) chiêm bái Phật tích khắp vương quốc Gupta.	Bắc Triều: Vua An Đế, nhà Tấn Vua Đạo Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
415 TL	Vua Kumara Gupta I lên ngôi	Vua Minh Nguyên Đế, Bắc hậu Ngụy
427 TL	Vua Kumara Gupta I cho khởi công xây dựng Phật Học Viện Nalanda.	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
440 TL	Tổ Bodhidharma sinh ở nam Ấn, xứ của vua Pallava	Vua Thái Võ Đế, Bắc Hậu Ngụy
467 TL	Skanda Gupta lên ngôi	Vua Hiến Văn, Bắc Hậu Ngụy
476 TL	Năm sinh của nhà thiên văn Aryabhatta	Vua Thuận Đế, Nam Tống
530 TL	Tổ Bodhidharma theo thuyền đến Trung quốc, cập bến Quảng châu.	Vua Tiết Mân Đế, Bắc: Hậu Ngụy Vua Võ Đế, Nam: Lương
606 TL	Harshavardhana lên ngôi	Vua Văn Đế, nhà Tùy
622 TL	Bắt đầu triều đại Hejira	Cung đế Hựu, bị ép nhường ngôi cho Đại thừa tướng Lý Uyên, lập ra nhà Đường
629 TL	Đường Tăng Huyền Trang (Huan Tsang) đi Ấn thỉnh kinh	Vua Cao tổ Nhà Đường
649 TL	Vua Harshavardhana băng hà	Vua Thái Tôn, nhà Đường
672 TL	Đại sư Nghĩa Tịnh (I-Tsing) đến chiêm bái ở Ấn.	Vua Đường Cao Tôn, Vũ Hậu Tắc Thiên

711 TL	Muhammad Bin Qasim xâm	Vua Duệ tôn, nhà Đường
	lăng xứ Sind	
892 TL	Khởi đầu của triều Chalukyas	Vua Chiêu tôn, nhà Đường
	ở phía đông	
985 TL	Triều Chola: Vua Rajaraja	Vua Thái tôn, nhà Tống
	đăng quang	
1001 TL	Sultan Mahummad đánh bại	Vua Chân tôn, Nhà Tống
	Jaipal	

Qua bản tóm lược đối chiếu trên, ta nhận thấy có hai triều đại huy hoàng của Ấn đã được thiết lập bởi hai vị vua cùng tên nhưng cách nhau đến gần 8 thế kỷ, là Chandragupta lập ra triều đại Maurya ở TK thứ 4 TTL (324-180 TTL), và vua Chandragupta I sáng lập ra thời đại Gupta (320-540) ở TK thứ 4 TL.

Với tên vị vua sau đúng ra phải viết là Chandra Gupta I.

Có vài tác giả đã gom Hoàng đế Harsavardhana vào với giòng họ Gupta, có nơi lại còn viết là Harsavardhana Gupta. Điều này không đúng với lịch sử bởi vì thời đại Gupta huy hoàng đã chấm dứt vào cuối thế kỷ thứ 5, và triều đại của Harsavardhana mới xuất hiện ở đầu thế kỷ thứ 7.

III - THỜI ĐẠI GUPTA (320 - 550)

A. Sự Thịnh Suy

Đại sư Nghĩa Tịnh đến Ấn vào khoảng năm 672, sau HT Huyền Trang đến hơn 40 năm, và đã nghe nói đến danh hiệu vua 'Maharaja Sri-Gupta' của vương quốc Magadha xây một tăng viện gần Mrigasikhavana khoảng '500 năm trước' cho những vị sư chiêm bái đến từ Trung quốc tạm trú. Các học giả về sau không đối chiếu được với lịch sử Ấn, và họ cho rằng Nghĩa Tịnh chỉ phỏng đoán theo cảm quan tôn giáo mà thôi. Nhưng ngày nay người ta đã chứng minh được đó là thời đại Gupta dựa vào bộ Bhagwatam. Dòng Gupta khởi đầu từ xứ Bengal, theo các ghi chú tại ngôi tháp "Varendra Mrigashihavan Stupa" trên đồi ở *Nepal*, rồi sau đó trở thành tiểu vương từ xứ Prayaga, Đông Uttar Pradesh, bây giờ là Allahabad từ năm 240 TL.

Vị tiểu vương đầu tiên là Sri-Gupta khoảng từ 240-280 TL. Bản bia ký bằng đồng ở Poona (gần Bombay bây giờ) do công chúa Prabhavati Gupta (con gái của Chandragupta-II về sau) ghi rằng Sri-Gupta là Adhiraja của Gupta. Vua kế vị là Ghatotkacha (280-319) mà bia ký cũng còn có truy hiệu là Đại vương (Maharaja). Đến triều thứ ba, khoảng năm 320 vua Chandra Gupta I (320-335) dựa vào hôn nhân với công chúa Kumaradevi dòng Licchavi xứ Magadha (Ma-Kiệt-Đà) đã làm cho lãnh thổ bành trướng thêm; xưng là Đại đế (maharajadhiraja). Kể từ đó các triều đại Gupta mới trở nên vẻ vang, và lịch sử Ấn ghi về thời đại Gupta chỉ kể từ đây.



Kumaradevi và Chandragupta I trên
đồng tiền vàng do vua con là
Samudragupta cho đúc



Mặt trái là Nữ thần
Ambika (Durga)

Khi vua Samudra Gupta (335-375) kế vị thì đến năm 360 kinh đô được dời về thành Hoa thị (Pataliputra), tức Patna bây giờ. Sử liệu về ông đã được bia ký ở Allahabad do Harisena ghi và trong ký sự của Đại sư Huyền Trang. Dưới triều này lãnh thổ lại còn được mở rộng thêm từ lưu vực sông Hằng đến tây, trung và đông Ấn cùng các hải đảo sau khi thôn tóm hơn 20 tiểu quốc khác. Nhiều tiểu vương lân bang phải triều cống để được bảo hộ, xa mãi đến tận Tích Lan (Sinhala hay Sri Lanka). Sau khi toàn trị vua Samudragupta làm lễ tế ngựa chiến *Ashwamedha Yagna*, một phong tục hiếm thấy, và cho đúc tiền vàng lưu hành trên đó khắc lại những chiến cụ và nhạc cụ đã từng sử dụng trong triều. Việc đúc tiền vàng, triều Samudra Gupta đã mô phỏng theo kiểu cách của đế quốc Kushan trước đó. Thời đại Kushan đã đúc chuẩn mực tiền vàng 8 gram gọi là *dinara*, bắt nguồn từ tiền vàng La-mã *Denarius Aurius*.



Vua Samudragupta đang gầy
huyền cầm



Mặt trái: Nữ thần Thịnh
vượng Shri-Laxmi

Dưới triều ông, Bà-la-môn giáo (BLM) chiếm ưu thế vì ông thờ thần Vishnu (Vaishnava). Vì vậy các thánh tích PG, ngoại trừ Nalanda và Sanchi, theo Đại sư Pháp Hiền thì Bồ đề đạo tràng (Bodhgaya), Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) và Câu-thi-na (Kusinagara) còn bị hoang phế. Vào giữa thế kỷ thứ IV, nhiều tăng sĩ từ xa đến chiêm bái Bồ đề đạo tràng không có nơi tá túc; vua xứ Tích Lan là Sri-Meghavarman đã cho sứ thần mang phẩm vật đến dâng tặng vua Samudra Gupta để xin được xây dựng một ngôi chùa tại Bồ-đề Đạo tràng ('Bodh-Gaya') và đã được tán thành.

Vua Rama Gupta (375-380) tại vị chẳng được bao lâu. Truyền sử 'Devichandraguptam' kể rằng trong cuộc viễn chinh đánh xứ Malwa nhà vua bị bại trận và bị vua SakaSatrap (hậu duệ của dân Scythian) bắt sống. Để được thả về nhà vua đồng ý sẽ đem trao hoàng hậu Dhruvadevi cho SakaSatrap. Điều này làm người em trai tức giận xin giả trang làm hoàng hậu để đến khi vào được doanh trại địch quân liền giết chết SakaSatrap, sáp nhập Malwa và còn giữ được thanh danh của Gupta. Do đó ông hoàng đệ được vinh danh là *Shakari* hay

Sahasanka (Kẻ giết được Shakas). Dĩ nhiên dân chúng ủng hộ và hoàng hậu cảm kích nên vua Rama Gupta bị phế bỏ, nhường ngôi cho em.

Dựa theo các bia đá ở Mathura và Bilsad, người ta biết được khá nhiều chi tiết về vua Chandra Gupta II (380-414). Sau khi lên ngôi, ông đã diệt các tiểu vương Gujarat, Saurashtra và vùng Bengal để mở mang thêm bờ cõi. Ông còn liên minh với xứ Naga qua hôn nhân với công chúa Kubernaga; và với dòng xứ Vakataka (đồng bằng Deccan) bằng cách gả con gái là Prabhavati Gupta cho vua Rudrasena II vào năm 390. Chính công chúa Prabhavati Gupta này đã cho ghi lại bia ký bằng đồng ở Poona kể ở trên về gia phả dòng họ mình. Chiến thắng quân sự vĩ đại nhất của ông là đã chiếm được xứ Saurashtra (nay là Maharashtra) cạnh biển Ả-rập, mở rộng thương mại hàng hải qua phía tây Ấn.

Ông được tôn vinh là Thái Dương Anh Hùng (Vikramaditya: Sun of Valour), vì ông là vị vua nổi bật nhất của thời đại Gupta, nhưng ông lại còn được ca tụng về những thành tựu văn chương, học thuật hơn là quân sự, bởi dưới triều ông, mọi ngành văn chương học thuật, nhất là đạo học cả Veda và Phật pháp, y học, thú-y học, toán học và thiên văn học của Ấn có một bước nhảy vọt xán lạn mà sử sách về sau tán dương là thời đại phục hưng của văn học Ấn. Triều ông còn được rực rỡ thêm bởi có sự trợ giúp của nhóm văn hào 9 người danh tiếng (navaratna); trong số đó có Kalidasa bất tử của nền văn học Ấn. Ngoài vương hiệu Vikramaditya, triều đại của ông còn được gọi thêm là Narendrachandra, Simhachandra, Narendra Simha, Vikrama Devaraja, Devagupta and Devasri.

Dưới triều đại này có Đại sư Pháp Hiển (Fa-Hsien) từ Trung quốc đã đến chiêm bái các Phật tích và đã thăm viếng khắp đế quốc Gupta dưới triều vua Chandra Gupta II từ 401 (có sách ghi là 399) đến 410, và ghi lại nhiều ký sự trong bộ 'Phật Quốc Ký'.

Vua kế là Kumara Gupta I (414-455) còn có nhiều vương hiệu khác là Sri Mahendra, Ajita Mahendra, Sima Mahendra, Asvamedha Mahendra, Mahendra Karma, Mahendra Kalpa, Sri Mahendra Simha, Mahendra Kumar, Mahendra Aditya vv. Ông kế thừa một đế quốc rộng lớn, và có công giữ cho nó được toàn vẹn. Dưới triều ông xã hội Ấn vẫn còn ở hồi cực thịnh phồn vinh; sự bao dung tôn giáo có phần rộng rãi hơn. Triều ông còn lưu lại đến nay 14 loại tiền vàng đặc trưng, và về sau có cả tiền bạc miêu tả ông vừa là mãnh tướng, vừa là nhạc sĩ vv... Ông còn vang danh nổi bật là vị vua cho xây dựng Viện Phật Học nổi tiếng thế giới Nalanda một cách bề thế vĩ đại. Ông có hai người con trai là Skandagupta (con với hoàng hậu Devaki) và Purugupta (con với hoàng hậu Ananthadevi). Vào cuối triều ông có quân Pushyamitra nổi loạn ở thung lũng Narmada đe dọa triều đình.



Tiền vàng triều Kumara Gupta
I (414-455) với hình nhà vua
đang hạ hồ

Mặt trái hình nữ
thần Nimbate, tượng trưng
cho sông Hằng

Đến thời vua Skanda Gupta (455-467), theo bia ký Bilsad và Bhitari, được xem là vị vua cuối của thời đại Gupta huy hoàng, vì tuy ông đánh bại được quân Pushyamitra, nhưng rợ Hung (Hephthalites - mà sử Ấn gọi là Huna) từ vùng tây bắc liên tục tràn xuống uy hiếp đến cả Hoa thị thành. Theo bia ký Kahaum thì ông đã diệt được hàng trăm tiểu vương (?) kể cả rợ Hung bị ông đánh bại ở thung lũng Aryavarta năm 467. Ông cũng rất bao dung với đa tôn giáo. Khi ông mất thì đế quốc Gupta đã bắt đầu suy yếu.



Skanda Gupta (455-467)

Vua Pura Gupta (467-472) thay anh lên ngôi thì đã già nên trị vì chỉ có 5 năm thì mất. Con trai của ông với hoàng hậu Shri Vinayadevi lên thay.

Đến triều vua Narasimha Gupta (472-476) thì thời đại Gupta đã bắt đầu suy yếu. Có lúc Ấn lại còn phải cống lễ vật cho vua Hung nô để cầu hòa. Nhưng khi nghe tin vua Hung nô Mihirakula, đóng đô ở Malwa mạn tây bắc, ra lệnh sát hại tăng sĩ PG, hủy diệt tăng viện, đốt bỏ kinh sách ở vùng Ngũ Hà, vua Narasimha Gupta liền đóng cửa biên giới và không hiến cống nữa. Mihirakula tức giận kéo quân tấn công kinh đô Hoa thị Thành của Magadha và truy đuổi Narasimha đến tận vịnh Bengal. Trên đường hành quân Mihirakula đã trút giận lên các tăng tín đồ PG, đã man rợ sát những người không trốn thoát được và đã hủy diệt PHV Nalanda lần đầu tiên. [*Heras, A Note on the Excavations at Nalanda and its History, J.B.B.R.A.S., II, N. S., p. 215-216.*] Nhưng sau đó quân của Narasimha Gupta đã phản công và đánh bại được Mihirakula và đuổi rợ Hung nô về tận vùng Shakala (Sialkot, Kashmir ngày nay).

Sự xâm lăng của Hung nô đã nhanh chóng đưa triều đại Gupta đến chỗ sụp đổ vì đã kéo theo sự xâm nhập ồ ạt của dân các bộ lạc biên cương từ Trung Á, cộng thêm kinh tế Ấn bị suy thoái trầm trọng do mất quyền kiểm soát đường tơ lụa, con đường thương mại huyết mạch. Điều đáng lưu ý ở đây là hậu duệ của dân Hung nô vốn chạy thoát được về mạn Kashmir đã dần thích ứng với xã hội và nền văn hóa mới để sau này biến dạng thành giống Rajputs.

Vua kế vị là Kumara Gupta-II (476-477) không lưu lại được thành tích gì. Thời gian trị vì của ba triều sau này quá ngắn tổng cộng chỉ khoảng 10 năm nên sử liệu hiếm hoi. Và từ đây việc truyền thừa các ngôi vua cũng không được ghi lại rõ ràng. Xứ Magadha cứ suy yếu dần và nội loạn cứ xảy ra mãi. Theo bia ký Apshad ở Adityasena thì vua vua Kumara Gupta II, rồi vua

Damodara Gupta đã đánh bại được kẻ phản loạn Isanavarman - một dũng tướng đã từng có công đánh đuổi quân Andhra, Sulika, Gauda và rợ Hung, đã được vinh danh trên bia ký Haraha. Về sau vua Mahasena Gupta lại còn dẹp được quân phản loạn Susthivarman.

Người ta được biết thêm tên 14 vị vua nối tiếp nhau trong vòng hơn nửa thế kỷ là Budha Gupta (477-495), Tathagata Gupta, Krishna Gupta, Harsha Gupta, Jivita Gupta-I, Kumara Gupta-III, Damodara Gupta, Mahasena Gupta, Madhava Gupta and Deva Gupta-II, Adityasena, Deva Gupta-III, Jiva Gupta-III. Các triều này cũng chẳng lưu lại công trạng gì về vang cả cho đến vị vua cuối là Vishnu Gupta thì thời đại Gupta chấm dứt khoảng 550.

Sau khi thời đại Gupta suy sụp thì các thế lực nội bộ tranh nhau ngôi bá vương trong một thời gian khá dài. Trong đó đáng kể là Valabhi, Gujarat, Nandipuri, Maukhari của xứ Magadha, tiểu vương hậu Guptas ở Malwa cạnh Magadha, các xứ Bengal, Nepal, và Kamarupa trong thung lũng Assam.

Đến đầu thế kỷ thứ 7, các thế lực đối kháng rốt lại gom vào trong tay của hai dòng họ đáng kể là Shashanka vua của xứ Gauda (Hạ Bengal) sau khi chiếm được xứ Orissa liền sáp nhập phần lớn lãnh thổ trong thung lũng sông Hằng; và dòng họ Puspabhukti ở vùng bắc Delhi đang hùng mạnh; mãi đến thời vua Harsavardhana mới thống trị được thiên hạ.

B. Di sản của thời đại Gupta

Ngày nay người ta biết nhiều về thời đại này dựa vào đồng tiền cổ, bia ký, đền đài, và các tác phẩm cổ văn Sanskrit. Tuy lãnh thổ của Ấn dưới triều đại này không rộng lớn bằng vào thời Maurya và dòng Gupta kéo dài được 200 năm, nhưng nói chung đã được các nhà sử học xem là thời đại cổ điển hoàng kim của nước Ấn. Các ngành văn học, nghệ thuật, y học, thiên văn, toán học, kiến trúc, đạo học và triết học của Ấn khởi sắc; kinh tế sung mãn nên các đô thị được phát triển và giàu có.



Tượng Đức Phật vào thời Gupta, TK thứ 5.

Tương tự nhiều thời đại trước, các tiên vương thì theo đạo BLM giáo nhưng đến các triều sau thì sùng bái và hỗ trợ PG. Vua Kumara Gupta I đã cho xây dựng và bảo hộ cho PHV Nalanda. Rồi về sau vua Narasimha Gupta đã nhường ngôi cho con mà vào Nalanda làm tăng sĩ. BLM

giáo và PG hình như có sự pha trộn dưới thời này. Dù vậy, xã hội Ấn dưới thời Gupta ban đầu vẫn còn nặng về với nề nếp trật tự theo đẳng cấp phân biệt của Bà-la-môn giáo.

Dưới thời Gupta văn chương Sanskrit đạt đến cao điểm; văn học PG thường được viết bằng Pali trước đây đều được dịch ra Sanskrit; hai mươi tám hang động của các tăng sĩ ở Ajanta với những bích họa tuyệt tác đầy sáng tạo linh động cũng được tạo ra. Ajanta nằm ở phía tây Maharashtra, một phần của vương quốc Vakataka đồng minh với Gupta. Nghệ thuật và văn học PG cũng đạt đến tuyệt đỉnh dưới thời này qua những lò mỹ nghệ danh tiếng Mathura và Sarnath, và từ đó lan tràn sang các hải đảo ĐNA và Miên-điện, Xiêm-la, Thủy chân Lạp, Lào và Lâm Ấp. Kiến trúc đền đài, điêu khắc và luyện kim đạt đến một nghệ thuật rất cao. Trụ sắt ở Meharulli, Delhi - mà nhiều học giả cho là do vua Chandra Gupta II cho dựng lên - dù đến nay đã hơn 16 thế kỷ vẫn còn đứng trơ trơ không rỉ sét. Thế nhưng đến nay những đền đài xây dựng vào thời này như Vaishnavite Tigawa ở Jabalpur vào năm 415, ngôi khác ở Deogarh gần Jhansi xây năm 510, và Bhita ở bang Uttar Pradesh hầu hết đều hoang tàn đổ nát.

Nhiều văn hào, thi gia, luận gia đạo sĩ trứ danh như Harishena, Vasubandhu (Thế Thân), Asangha (Vô Trứ), Kalidasa, Dandi, Visakhadatta, Shudraka, và Bharavi cũng xuất hiện vào thời này. Những kinh số (shastras), truyền thuyết luận (puranas) tôn giáo nổi tiếng cũng đều được sáng tác, kể cả cuốn kinh về nghệ thuật yêu đương nổi danh 'Kama Sutra'. Nhà thơ Sanskrit vĩ đại Kalidasa của Ấn với hai tác phẩm *Meghdoot* và *Kumarsanhita* cũng đã phục vụ dưới triều Chandra Gupta II.

Riêng về toán học, Varahamihira đã đưa ra khái niệm về số lẻ, vô cực trong khảo luận '*Bhrihatasamhita*'. Đồng thời biểu hiện của con số từ 1 đến số 9, và số 'không' (zero: lấy từ dấu hiệu vòng tròn '0' viên mãn tượng trưng cho pháp không của PG) đã được phát kiến vào thời này, mà về sau người Á-rập truyền qua phương tây đã dần thay thế hệ thống số của La-mã.

Các nhà thiên văn Aryabhatta đã khám phá ra số *pi* và đã chứng minh được quả đất có hình tròn vào năm 499. Họ cũng đã tính được lịch theo mặt trời có 365.358 ngày và sự chuyển dịch của các hành tinh một cách tương đối chính xác.

IV - TRIỀU ĐẠI HARSHAVARDHANA (606-647)

A. Sự Thịnh Suy

Triều đại Harshavardhana hay gọi tắt là Harsha - cùng khoảng thời gian giữa cuối triều Tùy và đầu triều Đường bên Trung quốc - được xem như triều đại vững chắc sau các triều Gupta. Thời ông đã được biết đến nhiều nhờ đại sư Huyền Trang (Hiuen Tsang) ghi lại trong bộ 'Tây vực ký' khi ngài sang Tây Trúc thỉnh kinh từ 629 - 645; nhờ từ các công văn của Trung quốc; từ các đồng tiền cổ và bia ký; từ các bài viết của các danh nhân đương thời và nhất là nhờ tác phẩm Harshacharita (Những thành tích của vua Harsa) do thi hào trong triều tên là Banabhatta đã ghi chép lại nhiều chi tiết bằng tiếng Sanskrit kể cả phần thiếu thời của nhà vua. Harshacharita là cuốn sách đầu tiên viết về danh nhân lịch sử Ấn. Ông còn là tác giả của cuốn Kadambini được xem như một viên ngọc quý của nền văn học Sanskrit.

Như đã nói ở trên, sau thời kỳ nhiều nhượng hậu Gupta đến đầu thế kỷ thứ 7, dòng họ Pushabhukti trở nên một thế lực lớn mạnh ở Ấn với vua Prabhakaravardhana cai trị xứ Thaneshwar. Con gái của Prabhakaravardhana tên là Rajyasri và cũng là chị của

Harshavardhana được gả cho vua Grahavarman của xứ Maukhari có kinh đô ở Kannauj. Lúc bấy giờ PG vẫn còn thịnh hành trong vùng, và tín đồ BLM giáo và Kỳ na giáo thường vẫn chung sống hòa hợp. Tuy vậy trong chương 7 của cuốn Harshacharita của Banabhatta đã cho thấy luôn có sự tranh chấp âm ỉ giữa các giới tăng lữ của BLM và PG. Banabhatta viết *"không có một Parasari (nhà sư ảo vàng) nào ưa thích tăng sĩ Bà-la-môn, nhưng các tăng của 17 phái khác nhau đều sống dung hòa."* [Agrawala 1969: 225].

Sau khi vua Prabhakaravardhana mất năm 605; vua Deva Gupta xứ Malwa (có lẽ là hậu duệ xa của thời Gupta cũ) tấn công và giết chết vua Grahavarman và hạ ngục hoàng hậu Rajyasri. Vua Rajyavardhan, là anh cả của Rajyasri và Harshavardhana liền kéo quân tấn công Malwa để trả thù và đánh bại được Deva Gupta. Bấy giờ vua Shashanka của xứ Gauda, vốn đã âm mưu liên minh cùng Deva Gupta, đến gặp Rajyavardhan giả làm trung gian giảng hoà và thừa cơ hạ sát Rajyavardhan rồi chiếm đóng Kannauj.

Shashanka là tín đồ BLM giáo - Saivites - rất thịnh hành ở phía nam Ấn. Khi Shashanka chiếm thành Kannauj thì dân chúng Phật tử không ủng hộ và còn chống đối nên Shashanka đã ra tay đàn áp và tàn sát rất nhiều tín đồ PG [Sharma 1970: 245]. Vì thế khi Harshavardhana cất quân tái chiếm, quân chúng Phật tử trong kinh đô đã đồng nổi dậy tiếp tay ủng hộ nên chiến dịch chóng thành công, và Harshavardhana đã đánh đuổi Shashanka về cố thủ một vùng nhỏ ở Orissa dọc bờ biển vịnh Bengal. Trên đường tháo chạy quân của Shashanka còn đốt phá PHV Nalanda.

Điều này đã được Huyền Trang ghi lại trong cuốn 'Tây Vực Ký'; và cuốn biên niên sử PG, The Arya Manju Sri Mulakalpa, cũng mô tả Shashanka là một ông vua tàn ác. Theo truyền thuyết thì vua Shashanka đã cưỡng đoạt một điện thờ Phật ở Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhgaya) rồi cho dựng một Shivalinga thay thế. Thực tế về sau cho thấy chuyện ấy không hề xảy ra; vì vào năm 1234 có vị sư Tây tạng tên là Dharmaswamin đến viếng thánh địa đã khám phá ra rằng tượng Phật đã được xây tường che kín để khỏi bị quân đạo Hồi xâm lăng phá hủy. Tuy vậy người Hồi tiếp tục đàn áp PG và nương tay với BLM giáo nên PG bị tàn lụi và ngôi đền bị hoang phế cho mãi đến năm 1590, quan cai trị địa phương lại giao quyền quản trị ngôi đền cho người Shaivite Mahant. Nhưng gần đây ngôi đền đã được chuyển lại cho PG và đã được trông coi bởi một ủy ban BLM và PG.

Cũng theo truyền thuyết thì Shashanka đã hủy diệt các thánh tích, quăng cả tảng đá có in dấu chân Đức Phật xuống sông, hoặc đốn ngã cây Bồ đề cổ thụ ở Bồ đề Đạo tràng. Nhưng rồi nhờ có phép lạ nên tảng đá trở về chỗ cũ và một cây bồ đề to lớn khác được mọc ra từ nhựa cây cũ đã bị đốn. [Theo 'Tây Vực Ký' - Elst 1992]. Nhưng có lẽ các chuyện ấy chẳng hề xảy ra. Tảng đá có dấu chân Phật này vốn đã được Đại sư Pháp Hiển nhắc đến khi ngài ghé qua Ô trường (Udyanana), bắc bộ Thiên trúc. Ngài viết trong 'Phật Quốc Ký': *"Phật để dấu chân lại ở đây, và dấu chân ấy thấy dài hay ngắn là tùy tâm niệm của người nhìn. Dấu chân ấy hiện nay vẫn còn như vậy. Lại có viên đá Phật phơi ỳ, có chỗ Phật hóa độ rồng dữ, tất cả hiện nay vẫn còn. Viên đá Phật phơi ỳ thì cao 1 trượng 4 thước, rộng chừng 2 trượng, một bên bằng phẳng."*



Tiền có hình HD Harshavardhana

Sau khi thắng trận, Harshavardhana liền thay anh lên làm vua vừa lúc 16 tuổi, rồi dời kinh đô từ Thaneshwar đến Kannauj và từ đó đã bành trướng đất đai toàn vùng bắc Ấn. Năm 612, ông đã cai trị một vùng rộng lớn bao gồm Punjab, miền đông xứ Rajasthan, thung lũng Hằng Hà, một phần Bihar và Bengal cho đến xứ Assam; ngoại trừ vùng tây và nam Ấn.

Năm 620 Harshavardhana đem quân xâm lấn các xứ ở phía nam Ấn nhưng bị vua Pulakesin II của xứ Chalukya phía bắc Mysore ngăn chặn; và ông cũng không thôn tóm được các xứ Valabhl, Nandipurl, Kashmir, Gujarat và Sind ở phía tây, như dưới thời Gupta. Riêng ở phía đông thì từ khi đối thủ là vua Shashanka mất vào năm 636 thì không còn một sự chống cự nào đáng kể.

Hoàng đế Harshavardhana là một nhà lãnh đạo có tài ngoại giao giỏi nổi danh khắp vùng. Vua Bhaskravarman của xứ Kamarupa (Assam) tuy theo đạo Bà-la-môn nhưng đã liên minh chặt chẽ với ông đánh đuổi được Shashanka và còn giúp cho sự chinh phục thiên hạ thêm thuận lợi. Harshavardhana cũng đã duy trì mối quan hệ mật thiết với nhà Đường ở Trung quốc, và vua Đường Thái Tôn cũng đã gởi nhiều đoàn sứ giả đến thăm vua Harsa.

Vua Harshavardhana rất cần mẫn trong việc cai trị vương quốc rộng lớn ở bắc Ấn. Ông đích thân quán xuyến việc nước và đốc thúc các quan cai trị dưới triều. Ông đặt các tiểu vương thuộc hoàng gia cai trị các xứ nhỏ. Sử Ấn ghi nhận về ông như một minh quân, có tài quân sự như Samudra Gupta và chính trị cùng đạo đức như Ashoka. Ông còn là một thi sĩ và nhà uyên bác. Ông còn được nhắc đến như là tác giả của ba bộ kịch thơ viết bằng tiếng Sanskrit là Ratnavall, Priyadarshika, và Nagananda, mà cuốn sau chứa đựng nhiều tư tưởng PG.

Vua Harshavardhana rất sùng kính PG, đồng thời bao dung với các tôn giáo khác. Sự thực hành tín ngưỡng của tín đồ PG và BLM giáo vẫn tiếp tục pha trộn lẫn nhau trong việc thờ cúng đa thần như dưới thời Gupta. Vua Harshavardhana cũng thường mở đại thí đàn như các vua cuối của thời Gupta (mà theo bản dịch từ Hán ngữ của HT Trí Quang theo cuốn 'Cao tăng Pháp Hiền' thì gọi là 'ban giá việt'). Nhà vua mở đại hội mỗi 5 năm ở Prayag để ông bố thí tài vật cho dân chúng và cầu nguyện thần linh của các tôn giáo. *"Khi mở đại hội thì mời chư tăng mọi nơi cùng đến vân tập. Vân tập rồi chỗ ngồi chư tăng được trần thiết, treo lụa, treo cờ và cắm lọng. Lại làm hoa sen bằng vàng bằng bạc đặt sau chỗ ngồi chư tăng, trải lên trên chỗ ngồi ấy những tấm tọa cụ sạch sẽ. Quốc vương cúng dường đúng phép trong 1 tháng, 2 tháng hay 3 tháng, và phần nhiều cử hành vào mùa xuân. Cúng dường rồi, quốc vương lại khuyến khích quần thần cúng dường trong 1 ngày 2 ngày cho đến 7 ngày. Sau đó quốc vương đem ngựa của mình cho trọng thần cưỡi, lại đem lụa trắng, mọi thứ quý giá, và những vật dụng cần dùng của chư tăng, cùng quần thần phát nguyện cúng dường chư tăng, rồi xin chư tăng mà chuộc lại những thứ quý giá."*

Dưới triều Harshavardhana, Kannauj trở nên một trung tâm đạo học quan trọng và đã được xây dựng to lớn và phồn thịnh ngang tầm cỡ với Hoa thị thành (Patilaputra) của thời Gupta và Ashoka.



Cảnh HĐ Harshavardhana cung nghinh Đại sư Huyền Trang

Năm 643 để đón tiếp đại sư Huyền Trang đến hành hương thỉnh kinh Phật từ Trung quốc, vua Harshavardhana đã tổ chức một cuộc đại hội liên tôn rất trang trọng kéo dài khoảng hai tháng gồm các cao tăng của BLM giáo, PG và Kỳ na giáo và sự có mặt của các tiểu vương khác như vua Bhaskaravarman của xứ Kamrupa (Assam) và vua Dhuvabhata xứ Vallabhi để nghe đại sư Huyền Trang thuyết pháp và để cùng nhau trao đổi đạo học.

Sau Kannauj, Huyền Trang còn được đưa đến bờ sông Hằng (Ganga), Yamuna và Saraswati để tiếp tục hoằng pháp. Sau nhiều lần tiếp xúc với Huyền Trang, vua Harshavardhana rất tín ngưỡng đại thừa. Vào thời gian Huyền Trang được vua Harshavardhana tiếp đón trọng vọng thì khối tăng lữ BLM giáo không mấy hài lòng, và đã âm mưu hạ bệ Harshavardhana. Khi cơ mưu bị bại lộ, vua Harshavardhana đã đẩy 500 người BLM ra biên cương.

Đầu năm 644, Huyền Trang vượt ông Indus để trở về Trung quốc sau 10 năm lưu lại ở Ấn. Ba năm sau thì vua Harshavardhana bị giết và thêm một đoạn sử rục rịch của Ấn Độ kết thúc.

Ông mất năm 647, thọ được 57 tuổi. Sau khi ông mất, lại không có người kế vị nên vương quốc bắc Ấn lại rơi vào hỗn loạn nhiều nhương vì nội bộ tranh dành quyền lực. Vua Narasinghavarman, một tiểu vương của xứ Kanchi trở nên hùng mạnh, và vua Bhaskaravarman của xứ Kamarupa (Assam) thôn tóm đất đai xưa vốn thuộc vua Harshavardhana.

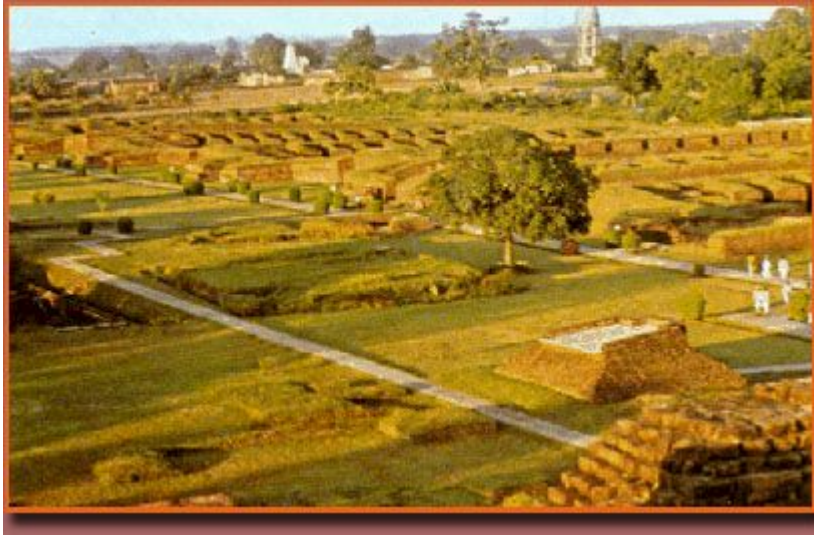
Mặt khác khối tăng lữ BLM khi thấy đế quốc của Harshavardhana bị tan rã liền cấu kết với dân Rajputs ở biên cương xâm lăng Ấn để *"tái lập vai trò chính trị tối cao ở Aryavarta sau khi nhà vua mất"* như Havel đã viết. [E.B.Havell, History of Aryan Rule in India, p. 217, Quoted by Swami Dharma Teertha, p. 118]. Theo truyền thuyết (*Puranas*) thì dân Rajputs vốn là hậu duệ của Hung nô lại được BLM thu phục biến chúng thành giai cấp Kshatriya, tức giai cấp vương tướng để phục vụ cho quyền lợi của họ và cả hai phía cùng hưởng lợi.

Nhưng đến năm 724 tức khoảng đầu thế kỷ thứ 8 thì quân Hồi (Turkic Muslim) đã chiếm được đất Sind, vùng viễn tây đất Ấn, và trở thành mối đe dọa về sau cho sự an nguy của Ấn. Nhiều bia ký của các tiểu vương ở phía tây đã ghi lại những cuộc chống các làn sóng xâm lăng của "dân mlechha", có nơi khác ghi "dân yavana" (chỉ dân Ả rập). Từ sau triều đại của Harshavardhana không còn có triều nào của Ấn oai hùng cả nên đến năm 1193, quân Hồi dưới sự lãnh đạo của Bakhtiyar Khalji đã xâm lăng thành công và đặt nền thống trị trên đất Ấn.

V - PHẬT HỌC VIỆN NALANDA:

A - Lịch sử

Nalanda nằm khoảng 90 km hướng đông nam của Hoa thị thành (Pataliputra), 62 km về hướng đông bắc của Bồ-đề Đạo tràng (Bodh-Gaya), có diện tích ước khoảng 166 bộ hướng bắc-nam và 800 bộ hướng đông tây; thuộc bang Bihar ngày nay (mà xưa kia có tên là Magadha - Ma-kiệt-đà). Nguyên ngữ của Bihar là từ Vihara (xứ chùa); và Nalanda có nghĩa là nơi trao truyền chánh pháp (*nalam*: hoa sen; *da*: ban bố. Ở Ấn hoa sen tượng trưng cho chánh pháp).



Khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã nhiều lần ghé thăm Nalanda và thuyết pháp ở Vườn Xoài Pavarika (the Mango Grove of Pavarika). Mahavira, giáo chủ Kỳ na giáo (Jain) cũng đã từng nghỉ ngơi ở đây trong 14 mùa mưa.

Bấy giờ Nalanda là một làng nhỏ, nơi sinh trưởng và cũng là nơi từ trần của Ngài Xá Lợi Phất (Sariputra). Hoàng đế Ashoka cũng đã đến chiêm bái và cho xây tháp thờ xá lợi của Ngài Xá Lợi Phất và

một tăng-già-lam (sangharama) đầu tiên ở đây. Chính ngôi đại tháp này về sau trở thành cấu trúc trung tâm biểu tượng của Phật Học Viện (PHV) Nalanda. Nhiều đại luận sư nổi danh của PG cũng từng xuất thân ở PHV này như Nagarjuna (Long Thọ), tương truyền ngài ra đời vào năm 150, và đã được làm sa-di lúc 7 tuổi ở Nalanda; Dinnaga (Trần Na - còn gọi là Đồng Thụ hay Vực Long), tổ của phái 'Tân Nhân Minh', tác giả bộ 'Nhân Minh Chánh Lý Môn Luận' (Nyayamukha): ngưỡng cửa của luận lý vv...

Nhưng Nalanda đã được xây dựng qui mô to lớn và trở thành một trung tâm cao học nổi danh trong bao nhiêu thế kỷ lại nhờ vào tín tâm PG và sự bảo trợ dồi dào của những triều cuối của thời đại Gupta.

Qua cuốn 'Tây vực ký' đại sư Huyền Trang viết: "*Một cựu vương tên Sakraditya, tôn kính Nhất thừa và tam bảo đã chọn mảnh đất phước lành (lucky spot) để dựng nên tăng-già-lam này*". [xem Cf. Edgerton, Vikrama's Adventures, 1, p. LXVI.] Ngài còn kể lại tên 3 vị vua nổi danh khác đã liên tiếp bảo trợ PHV Nalanda dưới các truy hiệu thánh hóa là: 1) Buddhagupta-raja. 2) Tathagatagupta-raja. 3) Baladitya-raja đã làm nhiều học giả về sau không thể đối chiếu được với lịch sử.



Nhiều tác giả đã dựa vào chi tiết mơ hồ này khi viết về vị vua đặt viên đá xây dựng Nalanda. Đơn cử là khi tra cứu "Na-lan-đà" trong cuốn Từ Điển Phật Học của Chân Nguyên và Nguyễn Tường Bách ấn hành năm 1999 tại Huế, ta thấy ghi: "*Viện Phật Học danh tiếng của Ấn Độ, được vua Thước-ca-la Đạt-đa (s. Sasraditya) thành lập trong thế kỷ thứ hai, một nhà vua nước Ma-kiệt-đà.*" Có lẽ các tác giả này đã tham chiếu cuốn "The Encyclopedia of Eastern

Philosophy and Religion" do nhà xuất bản uy tín Shambhala, Boston ấn hành năm 1994; bởi cũng có một đoạn viết như thế.

Nhưng trong một tư liệu khảo cứu tỉ mỉ của tăng học giả H. Heras với tựa đề "The Royal Patrons of the University of Nalanda" được đăng trong Journal of the Bihar and Orissa Research Society, PART I. Vol. XIV 1928 pp. 1-23 vào năm 1928 đã rọi sáng nhiều phát hiện mới. Ông đã cùng với Giáo sư Samaddar phân tích các truy hiệu của các vị vua trên đồng tiền cổ và dẫn đến một kết luận rành mạch đó là danh vị của các vị vua cuối của triều Gupta là: vua Kumara Gupta I, ngoài truy hiệu Sakraditya còn có truy hiệu khác là Mahendraditya. [Sakra hoặc Mahendra là thánh hiệu của thần Indra - xem Allan, Gupta Coins, p. LV Cf. và Heras, The Final Defeat of Mihirakuka, I.H.Q., III, p.12]. Vua Skanda Gupta (tức Buddhagupta-rajā); vua Pura Gupta (tức Tathagatagupta-rajā), và vua Narasimha Gupta (tức Baladitya-rajā).

Như thế vua Sakraditya chính là vua Kumara Gupta I (415-455), con của Chandra Gupta II ở đầu thế kỷ thứ 5, chứ chẳng phải một vị vua nào ở thế kỷ thứ 2 cả.

Nơi "đất lành" mà Huyền Trang ghi chính là ngôi tháp thiêng liêng đồ sộ ngay giữa khuôn viên rộng lớn của PHV - tháp thờ xá lợi của Bồ tát Sariputra đã nói ở trên. Ông còn cho dựng bia ký kỷ niệm ngày đại sư Buddhāmitra an vị tượng Phật. [Fleet, o.c., p.47. Hwui Li, Life of Hiuen Tsiang, p.109]. Và cứ thế các vua về sau lại tiếp tục cho xây dựng các tòa tăng-già-lam khác bành trướng thêm.



Cũng qua cuộc nghiên cứu của H. Heras, thì PHV Nalanda đã được khởi công vào năm 427 do lệnh của vua Kumara Gupta I. Điều này hợp lý vì xã hội Ấn dưới triều Kumara Gupta I vẫn còn là thời thịnh trị yên hòa, đất nước giàu mạnh nên nhà vua chú tâm nhiều đến học thuật tư tưởng, đã bảo trợ và quy tụ được rất nhiều thức giả trứ danh đương thời. Điều đáng lưu ý là vua cha Chandra Gupta II thì rất sùng BLM giáo, nhưng đến triều con Kumara Gupta I thì lại bao dung và hỗ trợ cho PG và Kỳ-na giáo.

PHV Nalanda thời bấy giờ là một trung tâm học thuật cao cấp danh tiếng quốc tế, qui tụ rất nhiều đại tư tưởng gia không chỉ về Phật pháp mà còn thâm cứu về mọi ngành khác như Vệ đà, văn học, luận lý, thiên văn, toán số, y học vv... Các luận sư nổi danh của Trung quán tông và Duy thức tông cũng đã từng giảng dạy ở đây. Vào thời Huyền Trang lưu học thì Viện đã có đến hai ngàn giảng sư và khoảng mười ngàn học viên ăn ở học tập. Viện chủ bấy giờ là đại lão sư Silabhadra (Giới Hiền) đã truyền cho giáo lý Pháp tướng tông (hay còn gọi là Duy thức tông hoặc Du-già tông). Cơ sở gồm có tám tầng-già-lam và 300 căn phòng được bao quanh bởi một vòng tường rất cao, chỉ có một cổng vào ở phía nam. Viện có một thư viện đặt trong một tòa nhà 9 tầng có tên Ratnabodhi chứa đầy đủ Kinh Đại thừa, Tiểu thừa, Veda, sách thuốc, thiên văn, địa lý, toán, kỹ thuật... mà tương truyền khi bị quân Hồi đốt phá ở thế kỷ 12 đã cháy âm ỉ đến bảy tháng mới dứt.

Số học viên không phải chỉ thuần tăng sĩ, mà ai muốn vào học phải qua một cuộc sát hạch vấn khảo trình độ bởi vị pháp sư giám môn. Chỉ có khoảng 2-3 người trong số 10 tăng sinh qua được. Huyền Trang viết ngài "*đến tầng-già-lam Baladitya-rajā và đã được lưu trú trong cư xá Buddhābhaddra cao 4 tầng*". [Cf. Beal, o.c., II, p.167 Hwui Li, o. c., p. 110.]

Huyền Trang lại viết: "Vua Buddhagupta-*raja* [tức vua Skanda Gupta (455-467)] đã tiếp tục công việc của phụ vương; cho xây thêm một tăng-già-lam khác về phía nam ngôi của vua cha đã xây". Điều này trùng hợp với lịch sử Ấn là vào giai đoạn sau khi vua Skanda Gupta đánh đuổi được quân Hung nô ở đồng bằng Aryavarta, đã cảm tạ dâng cúng cho PHV. [Bhit inscription of Skanda Gupta, Fleet, o.c., p.55, 1.10].

Đến đời vua Pura Gupta kế vị vua anh Skanda Gupta thì như Paramartha (Chân-Đế: 499-569) đã viết trong cuốn 'Cuộc đời của Vasubandhu (Thế Thân)', một đại luận thuyết gia PG ở thế kỷ thứ 5 và Thiên tổ thứ 21, đang làm viện chủ ở Nalanda; rằng do ảnh hưởng của Tổ Thế Thân, vua Vikramaditya trở thành hộ pháp cho PG và còn xây thêm một tăng-già-lam khác về phía đông của ngôi mà tiên vương đã cho dựng, còn gởi hoàng hậu và thái tử đến tu học với Ngài. Vikramaditya tức là Pura Gupta, vì về sau người ta tìm thấy được hàng chữ Sri-Vikramah trên đồng tiền cổ dưới triều ông; và thái tử tức là vua Narasimha Gupta. Trong thời kỳ này Phật Giáo và Sớ Luận đã từng có một cuộc tranh luận quy mô về Tỳ Bà Sa Luận (vibhasa).

Đến đời Narasimha Gupta thì thời đại Gupta đã bắt đầu suy yếu. Có lúc vua Hung nô Mihirakula kéo quân tấn công kinh đô Hoa thị Thành và truy đuổi Narasimha đến tận vịnh Bengal. Mihirakula đã dã man tàn sát tăng tín đồ PG, và đã hủy diệt PHV Nalanda lần đầu tiên. [Heras, A Note on the Excavations at Nalanda and its History, J.B.B.R.A.S., II, N. S., p. 215-216.]

Tuy vậy quân của Narasimha Gupta đã đánh đuổi được Hung nô về tận Kashmir. Sau khi chiến thắng vua Narasimha Gupta liền cho tu bổ những tăng-già-lam đã bị hư hại, xây dựng một tăng-già-lam mới ở phía đông bắc của học viện cũ của cha. Trong thời Huyền Trang đến học ngôi tăng-già-lam này vẫn còn, được gọi là đại học viện Baladitya-*raja*. Thêm nữa vua Narasimha Gupta còn cho xây cất thêm một ngôi tự viện (vihara) cao 300 bộ. Huyền Trang đã viết: "*Ngôi chùa thực đồ sộ. Kích thước của nó và pho tượng Phật bên trong tương tự như đại điện ở Bồ đề đạo tràng.*" [Beal, o.c., p. 173-774.]

Sau khi hoàn tất ngôi chùa vua Narasimha Gupta đã mở một đại hội khánh thành rất trọng đại. Ông cho phép công dân mọi tôn giáo đến tham dự. Có cả đến 10 ngàn tăng sĩ đến từ khắp nước và cả hai tu sĩ đến từ Trung quốc. Theo Huyền Trang thì sự hiện diện của hai tăng sĩ từ Trung quốc đã làm đẹp lòng nhà vua và tăng thêm tín tâm PG của ông. Về sau Narasimha Gupta đã nhường ngôi cho con để vào làm tăng sinh trong PHV.

Một đoạn trong du ký của Huyền Trang ghi "*Người con của vua Narasimha Gupta tên là Vajra đã lên ngôi sau khi vua cha già nhập tăng già.*" Vajra chính là vua Kumara Gupta II, và ông tiếp tục cho xây một tăng-già-lam mới ở phía tây của Nalanda. [Beal, 1. c.]

Nhưng sau triều đại của Narasimha Gupta thì Magadha cứ suy yếu dần và nội loạn cứ xảy ra mãi đã liên lụy đến sự điêu tàn của PHV Nalanda không ít. Theo bia ký Apshad ở Adityasena thì vua vua Kumara Gupta II, rồi vua Damodara Gupta đã đánh bại được kẻ phản loạn Isanavarman - một dũng tướng đã từng có công đánh đuổi quân Andhra, Sulika, Gauda và rợ Hung, đã được ghi rõ trên bia ký Haraha. Về sau vua Mahasena Gupta lại còn dẹp được quân phiến loạn Susthivarman.

Vua Vajra cũng là vua Kumara Gupta II, là vị vua sau cùng đã được Huyền Trang ghi lại đã từng có công trạng với PHV Nalanda. Ngay cả các vua cuối của triều đại Gupta tranh dành

lẫn nhau cũng không được Huyền Trang nhắc đến trong du ký. Ngài viết tiếp: "*Sau đấy một vị vua của Trung Ấn.*" [Beal, o.c., II, p.170.] Rõ ràng Huyền Trang muốn đề cập đến hoàng đế Harsavardhana ở Kannauj gần hai thế kỷ về sau, vào thời ngài có mặt ở Ấn. Có hai đoạn Huyền Trang ca tụng vị vua này đã có liên hệ với PHV trong du ký là vua đã công bố sự cầu học Phật pháp và đã tổ chức một pháp hội tuyên dương Đại thừa.

Sau khi đánh đuổi được Shashanka, vua Harsavardhana mà Huyền Trang tôn vinh là Siladitya-rajah cho tu sửa lại toàn bộ những tầng-già-lam bị hư hại và lại còn cho xây một ngôi chùa mới bọc đồng và dựng một tượng Phật cao 25 mét trong chánh điện của ngôi tầng-già-lam xây bởi vua Kumara-Gupta I. Không những nhà vua, mà còn cả những vua chư hầu đều noi gương bảo trợ PHV Nalanda nữa, ta có thể kể tên 6 tiểu vương quốc như Maukhari với quốc vương Purnavarma, Gauda ở Bengal, Kamarupa ở Assam, Nepal, Valabhi ở Saurashtra và Chalukya ở Deccan [A. S. I. E. C., 1917--8, p.44❖5]. Nalanda được chu cấp lương thực mỗi ngày, như Huệ Lý (Hwui Li) ghi lại trong cuốn "*Cuộc đời của Huyền Trang*" qua sự mô tả của Huyền Trang ở tiền bán thế kỷ thứ 7 như sau:

"Những ngôi tháp trang trí mỹ miều và những vọng đài huyền hoặc cao như những ngọn đồi đều gắn bó với nhau. Các vọng đài hình như bị chìm khuất trong sương mai và những căn phòng trên cao thì nằm trên mây. Từ các khung cửa sổ người ta có thể thấy mây luôn thay hình đổi dạng vì gió, và bên trên những mái hiên cao vút ta có thể quan sát được sự nối tiếp giữa mặt trời và mặt trăng. Và xin thêm rằng trên mặt hồ trong suốt nở đầy những hoa sen màu xanh, chen với màu đỏ thắm của hoa Kie-ni (Kanaka) và đều khoảng có những cây Amra tỏa bóng mát. Ở sân ngoài là nơi chư tăng trú ngụ gồm bốn tầng. Mỗi tầng đều có tượng rồng và mái hiên sắc sảo, những cột đá hồng ngọc được chạm trổ và trang trí đẹp đẽ, những hành lang cầu kỳ, và mái nhà được lợp bằng những mái ngói phản chiếu ánh nắng thành hàng ngàn bóng càn làm quang cảnh thêm phần hoa lệ."

Nhà vua rất kính trọng chư tăng, và đã miễn thuế cho khoảng 100 làng lân cận để lo việc chu cấp cho tăng viện. Hai trăm gia đình trong những làng ấy thay nhau mỗi ngày cúng hiến vài gia gạo thường, vài trăm đấu bơ và sữa. Nhờ được cung phụng đầy đủ như thế mà tăng sinh ở đấy khỏi lo đến "*tứ sự*" (y phục, thức ăn, giường nằm và thuốc men). Do đó mà việc mong cầu tu học của họ đạt được đến toàn hảo.

[The richly adorned towers, and the fairy-like turrets, like pointed hill-tops, are congregated together. The observatories seem to be lost in the vapours of the morning, and the upper rooms tower above the clouds. From the windows one may see how the winds and the clouds produce new forms, and above the soaring eaves the conjunctions of the sun and moon may be observed. And then we may add how the deep translucent ponds, bear on their surface the blue lotus, intermingled with the Kie-ni (Kanaka) flower, of deep red colour, and at intervals the Amra groves spread over all, their shade. All the outside courts, in which are the priests' chambers are of four stages. The stages have dragon projections and coloured eaves, the pearl-red pillars, carved and ornamented, the richly adorned balustrades, and the roofs covered with tiles that reflect the light in a thousand shades, these things add to the beauty of the scene.

The king of the country respects and honours the priests, and has remitted the revenues of about 100 villages for the endowment of the convent. Two hundred householders in these villages, day by day, contribute several piculs of ordinary rice, several hundred catties in weight of butter and milk. Hence the students here, being so abundantly supplied, do not

require asking for the four requisites (clothing, food, bedding and medicine). This is the source of the perfection of their studies, to which they have arrived.] [Hwui Li, o.c., p.111-112.]

Lịch sinh hoạt hàng ngày ở Nalanda, theo Huyền Trang đại khái như sau: Sáng sớm, theo tiếng gọi mọi trú sinh đều dậy rồi tắm gội. Sau đó hành lễ tắm tượng Phật, cùng cúng dường hương hoa và tụng kinh. Tiếp theo là hành thiền, rồi ăn sáng. Ăn xong, tăng sinh đến giảng đường nghe thầy thuyết pháp và cùng tham gia tranh luận về những chủ đề đã học; nhiều khi kéo dài đến chiều tối. Buổi trưa là ngộ thực. Buổi chiều, có nghi lễ Caitya Vandana, các tăng sinh tập hợp ở cổng trường chính và hát những bài Thánh ca cúng dường đức Phật trước khi về phòng tọa thiền và ngủ.

Trong thời đại Gupta, sự tu học về mahayana (đại thừa), đặc biệt madhyamaka (trung quán luận) được phát triển mạnh mẽ. Kể từ 750 dưới thời đại Pala thì nghiên cứu về Tantra (Thiền định Kim Cang thừa) cho đến những năm cuối của Nalanda. Ở thế kỷ thứ 8 đại sư Dharmaganj đã có công truyền bá PG đến Tibet (Tây tạng). Từ năm 1049 đến 1057 có vị viện chủ ở Nalanda là Naropa. Sau khi quân Hồi giáo xâm lăng Ấn và tàn phá Nalanda vào thế kỷ thứ 12 thì truyền thống PG đã được chuyển qua Tây tạng. Vậy mà năm 1235 có nhà chiêm bái Tây tạng Chag Lotsawa đến viếng Nalanda còn thấy có vị giảng sư già 90 tuổi Rahula Shribhadra đang dạy cho khoảng 70 tăng sinh.

B - Phác họa tổng thể của PHV Nalanda

- 1) Ngôi tăng-già-lam xây bởi vua Kumara Gupta I ở mảnh đất phước lành tại trung tâm. (Beal, o. c., p. 168.)
- 2) Phía nam: ngôi tăng-già-lam xây bởi vua Skanda Gupta.
- 3) Phía đông: ngôi tăng-già-lam xây bởi vua Purra Gupta.
- 4) Phía đông bắc: tăng-già-lam xây bởi vua Narasimha Gupta.
- 5) Phía tây: tăng-già-lam xây bởi vua Kumara Gupta II.
- 6) Phía bắc: ngôi tăng-già-lam to lớn xây bởi vua Harsavardhana (Beal, o. c., p. 170.) Trong cuốn 'Cuộc đời Huyền Trang' của Huili thì lại ghi là cạnh ngôi xây bởi vua Kumara Gupta II.
- 7) Ở phía tây ngôi này thì có ngôi chùa. (Beal, o. c, p. 172.)
- 8) Về phía nam khoảng 100 bước, có ngôi tháp nhỏ.
- 9) Ở phía nam có bức tượng của "Quán Tự Tại Bồ Tát" (Avalokitesvara Bodhisattva).
- 10) Ở phía nam của bức tượng này có ngôi tháp thờ xá lợi của Đức Phật.
- 11) Ở phía tây bên ngoài tường của ngôi tháp, có bồn nước và thêm một ngôi tháp khác.
- 12) Ở phía đông nam khoảng 50 bước, bên trong bờ tường có một cây cổ thụ khác thường, thân đôi và cao đến 8 hay 9 bộ.

- 13) Kế đó bên phía đông có một đại tự cao 200 bộ, tương truyền xây bởi vua Narasimha Gupta.
- 14) Kế đó bên phía bắc khoảng 100 bước, có một ngôi chùa bên trong tôn tượng "Quán Tự Tại Bồ Tát" (Avalokitesvara Bodhisattva).
- 15) Ở phía bắc của ngôi chùa này có một đại tự khác cao 300 bộ, xây bởi Baladitya-rajā (Narasimha Gupta).
- 16) Ở về phía đông bắc lại có một ngôi chùa khác.
- 17) Cũng về phía đông bắc có nơi "bốn vị Phật quá khứ tọa vị".
- 18) Ở phía nam có ngôi chùa đồng xây bởi vua Siladitya-rajā (Harsavardhana).
- 19) Về phía đông khoảng 200 bước bên ngoài bờ tường có một tượng Phật bằng đồng cao 80 bộ. Có một mái đình 6 tầng che bên trên do vua Purnavarma xây.
- 20) Ở phía bắc từ 2 đến 3 dặm hay lí có một tự viện bằng gạch thờ Bồ tát Đà-la (Tara).
- 21) Bên trong của cổng nam có một giếng nước lớn.
- 22) Toàn bộ PHV được bao quanh bởi một vòng tường cao, xây bởi vua Harsavardhana. (Ibid. p, 179.)
- 23) Cửa chính đi vào PHV nằm về phía nam.

VI - VÀI NÉT VỀ CÁC ĐẠI SƯ NỔI DANH CHIÊM BÁI TÂY TRÚC ĐƯƠNG THỜI

A - Pháp Hiền (Fa-Hsien)

Thích Pháp Hiền họ Cung, người huyện Vũ dương, tỉnh Bình dương. làm sa di (Sramanera) từ lúc còn rất nhỏ. Ngài thường than là vì ở Trung quốc kinh luật (Vinaya-pitaka) thiếu sót nên đạo hạnh của chư tăng thời bấy giờ chưa được tu trì đúng mức; vì vậy mà quyết tâm sang Tây trúc (Ấn độ) để tìm cầu.

Năm 399, Đời Tống An đế, lúc 25 tuổi Ngài đã cùng bốn tăng sĩ khác đi đường bộ về hướng tây vượt sa mạc và núi tuyết, sau 6 năm, tức năm 405 mới đến được xứ Magadha vào thời vua Chandra Gupta II (380-414). Ngài ở lại đó 3 năm học tiếng Sanskrit rồi sưu tập và sao chép được luật tạng của Đại-chúng-bộ, Thuyết-hữu-bộ, Tạp-a-tỳ-đàm-tâm, kinh Phương-đẳng-nê-hoàn, vân vân. Sau đó lại vượt sông và biển xuôi nam đến được Tích Lan rồi ở lại 3 năm sao chép luật bộ Sa-di-tắc, Trường-a-hàm, Tạp-a-hàm, Tạp-tạng, mà ở Trung quốc chưa hề biết đến.

Năm 411, Pháp Hiền theo thuyền buôn trở về Trung quốc, bấy giờ đoàn chiêm bái chỉ còn lại một mình ngài. Sau 3 năm đầy gian truân với phong ba bão táp, nhiều khi tưởng đã bỏ mình trên biển cả, mới về được đến Thanh Châu vào năm 414, là năm thứ 12 niên hiệu Nghĩa Hy của nhà Tấn. Trong bản dịch cuốn 'Cao tăng Pháp Hiền truyện' của HT Trí Quang có một ghi chú thú vị là sau 90 ngày bị bão, thuyền của Pháp Hiền lạc đến một xứ tên là Da-bà-đề, mà ghi chú của Thái Viêm, soạn giả bộ 'Phật học đại từ điển' của Trung quốc cho đó là nước

Ecuador, Nam Mỹ. Thái Viêm kết luận, người phát hiện Mỹ châu đầu tiên là Pháp Hiển, chứ không phải là Columbus sau này. Thực ra Da-bà-đề là âm của Vajrabodhi thuộc xứ Sri Vijaya - Sumatra.

Sau đó Pháp Hiển trở về Trường An cùng thiền sư Ấn là ngài Buddhahadra (Phật-đà bạt-đà-la) ở chùa Đạo tràng, dịch Ma Ha Tăng Chi Luật (Mahasamghika-vinaya) thường được gọi tắt là "Tăng Chi Luật", kinh Phương-đẳng nê-hoàn (Vaipulya-sutra), luận Tập a-tì-đàm tâm (còn gọi là Tập A-tì-đàm tâm luận). Nhưng phần lớn những bộ khác mang về được, chưa dịch kịp thì bị hỏa hoạn thiêu đốt mất.

Chuyến du hành chiêm bái của Pháp Hiển đã được ghi lại sau khi ngài trở về Trung quốc vào thời Đông Tấn. Truyện ký lữ hành còn gọi là 'Pháp Hiển truyện' mà ta hay biết để dưới tên khác là 'Phật quốc ký' hay 'Lịch Du Thiên Trúc Ký Truyện'. Đó là bộ sử liệu và địa dư quý giá sớm nhất nói về những miền đất nước lạ mà ngài đã đi qua, cùng những Phật tích và sinh hoạt ở Ấn độ, Tích Lan vào đầu thế kỷ thứ 5. Dù vậy nhiều nhận xét lại bị pha trộn với những huyền thoại tôn giáo do ngài nghe được ở từng địa điểm chiêm bái qua cảm quan của một tăng sĩ sùng tín PG, nên thiếu tính khoa học đối với độc giả ngày nay. Thế nhưng có nhiều đoạn ngài lại có những nhận xét rất rõ nét về tín tâm của Phật tử của thời đại bấy giờ như: *"Quốc vương các nước Thiên trúc phía tây sa mạc đều tín ngưỡng Phật pháp, cúng dường chư tăng. Có khi các vị ấy bỏ vương miện, cùng thân quyến và quần thần tự tay bưng dọn đồ ăn cúng dường chư tăng. Bưng dọn rồi, các vị ấy trải tấm lót xuống đất, ngồi đối diện thượng tọa và chư tăng, chứ không dám ngồi trên giường ghế. Thời đại của Phật, phong cách các quốc vương cúng dường thế nào thì đến nay vẫn truyền lại thế ấy cho nhau."*

Đại sư Pháp Hiển mất lúc 86 tuổi ở chùa Tân thuộc Kinh Châu.

B - Huyền Trang (Hsuan-tsang, cách ghi mới Xuánzhuǎng: 600-664)

1. Tiểu sử

Ngài còn được vinh danh là Tam Tạng Pháp sư, một tăng nhân vĩ đại và là một trong bốn dịch giả lớn nhất của PG Trung quốc. Ngài còn là người sáng lập [Pháp tướng tông](#) ([Faxiang](#)), một dạng của [Duy thức tông](#) (yogàcàra, vijñānavāda) tại Trung Quốc.



Tượng của Huyền Trang ở Chùa Từ Ân, Trường An ([Xi'an](#))

Thích Huyền Trang, tên là Trần Vỹ, sinh vào năm thứ 16 đời Tùy Văn Đế Dương Kiên (596 TL) tại tỉnh Hà Nam trong gia đình sùng kính Khổng học. Năm lên 13 tuổi ngài đã xuất gia và

năm 21 tuổi thọ cụ túc giới. Ngài được kinh sách mô tả là người rất thông minh mà tánh tình nghiêm cẩn, hòa nhã, và khiêm tốn và có lòng từ mẫn, đại độ, cương quyết và trầm tĩnh.

Dù trong vài thế kỷ qua trước đã có nhiều sự giao lưu của các tăng sĩ giữa Ấn và Hoa và đã có nhiều dịch bản kinh Phật lưu hành ở Trung quốc. Tương truyền năm 67 TL, đời vua Minh Đế nhà Hậu Hán có hai đại sư Ấn là Kasyapa-matamga (Ca Diếp Ma Đằng) và Trúc Pháp Lan truyền pháp đến Trung quốc. Vua Minh Đế cho cất Bạch Mã Tự để thờ Phật và để hai vị trú mà dịch kinh. Bản dịch đầu tiên là Tứ Thập Nhị Chương. Hai vị này là người đã đặt giềng mối cho Phật Giáo ở Trung quốc từ đây.

Rồi những vị sư Ấn Độ khác tiếp tục đến Trung Hoa như vào năm 147 có Arsakes (An Thế Cao) đến Lạc Dương, ngài đã dịch kinh Tiểu thừa như Tứ Đế Kinh, Chuyển Pháp Luân Kinh, Bát Chính Đạo Kinh rồi sau đó trong khoảng 178-189, ngài Lokaraksa (Chi Lô Ca Sấm) đến Trung Hoa đã dịch nhiều kinh điển Đại thừa như Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Kinh Bang Chu Tam Muội, Kinh Vô Lượng Thanh Tịnh Bình Đẳng Giác. Nhưng người học kinh lại vì có nhiều kiến giải Phật học khác nhau nên mới nảy sinh các tông phái, hệ phái như Tịnh Độ tông, Luật tông, Pháp tướng tông, Chân ngôn tông, Cu xá tông, Duy thức tông, vv... làm ngài càng thêm hoang mang.

Việc này đã thúc đẩy Huyền Trang lên đường đi Ấn Độ để tự mình tìm hiểu. Năm 627 ngài rời Trường An lúc 27 tuổi; năm 631 đến Peshawar viếng tháp mộ của vua Kanishka (Ca-Nị-Sắc-Ca Vương); năm 633 đến Tây trúc chiêm bái các Phật tích như Kapilavastu (Ca-tỳ-la-vệ) quê hương của thái tử Tất Đạt Đa. Năm 636 đến kinh đô Kanauji của hoàng đế Harshavardhana, Huyền Trang nhìn thấy hàng trăm tăng viện, hàng chục ngàn tăng sĩ. Sau đó Huyền Trang đến Savastis (Xá-Vệ) nơi Phật thường đến thuyết pháp, rồi đến vườn Lumbini nơi Phật đản sinh, Kusinagara (Câu-thi-ma-kiệt-la) nơi Phật nhập diệt, Benares (Ba-nại-la) thăm Sarnath (Lộc Uyển) nơi Phật chuyển thánh luân, Vaisali (Vệ-xá-lị) nơi Phật thường an cư kiết hạ, Pataliputra (Hoa thị thành) và Bodhgaya (Bồ đề đạo tràng hay [Giác Thành](#)) và cuối cùng tìm đến và trúng tuyển sinh vào PHV Nalanda khoảng 638. Bấy giờ viện chủ là Đại sư Giới Hiền (śīlābhaddra) tuy tuổi đã cao, đã truyền cho [Pháp môn](#) Duy thức. Hai năm sau, Huyền Trang rời Nalanda đi thăm xứ Odradeka, Kalinge, Andhra, Pallava và Tích Lan để mở mang liên thức, rồi trở về lại Nalanda tiếp tục tu học cho đến 643.

Huyền Trang là người biện luận giỏi, trong 10 năm ở Ấn, đã hóa giải những cuộc tranh luận với nhiều tăng lữ [Tiểu thừa](#) cũng như [Bà-la môn](#) nên danh tiếng lừng lẫy và nhiều vua chúa mời ngài thuyết pháp. Năm 645, ngài được 44 tuổi, Huyền Trang về đến Trường An trong sự đón tiếp tung bừng của sư sãi, thần dân kinh thành nhà Đường sau nhiều năm gian khổ bộ hành qua 123 xứ lớn nhỏ. Huyền Trang đã mang về Trung Quốc 150 Xá lợi tử, bảy tượng Phật bằng gỗ quý cao từ 1 thước tới 3 thước rưỡi, và 647 bộ kinh Tiểu thừa và Đại thừa. Tất cả đều được đưa về chùa Hoàng Phúc, rồi một năm sau đưa về chùa Từ Ân vừa mới được triều đình xây dựng cho ngài.

Suốt 19 năm sau, ngài đã dịch được 75 bộ 1.335 cuốn kinh. Vì ngài thông thái cả văn hệ Sanskrit nên đã dịch ngược hai bộ kinh từ Hán văn ra Sanskrit là '[Đại thừa khởi tín luận](#)' (mahāyānaśraddhotpāda-sāstra), vì nguyên bản đã thất truyền; và 'Đạo đức Kinh' của Lão Tử. Qua những công trình này ngài đã đem lại cho ngôn tự và văn học Trung Hoa trên ba vạn từ ngữ và ý niệm triết học mới. Điều này đã làm cho văn học đời Đường thêm khởi sắc.

Huyền Trang mất ngày mùng 5 tháng 2 năm Tân Đức nguyên niên (664). Ngày 14 tháng 4, một triệu người ở Trường An và tứ xứ lại đưa linh cửu ông tới an táng ở Bạch Lộc Nguyên. Vua Thái Tông nhà Đường lúc đó đã băng; Vua Cao Tông ra lệnh quốc táng rất long trọng.

2. Liệt kê vài thành quả sáng tác và dịch thuật của HT Huyền Trang:

a) Sáng tác: 'Đại Đường Tây Vực Ký', còn gọi tắt là 'Tây Vực Ký', nổi danh kim cổ, do Huyền Trang ghi lại về cuộc hành trình qua Ấn thịnh kinh của Ngài khoảng từ năm 627 đến năm 645; về sau có đệ tử là Hwui-li (Huệ Lý) nhuận bút. Lần đầu được dịch sang Anh ngữ bởi Samuel Beal, năm 1884, tái bản năm 1911; bởi Thomas Watters và nhuận bút bởi T. S. Rhys Davids và S.W. Bushell, ở London năm 1905.

Về đời nhà Minh có Ngô Thừa Ân (Wú Chéng'èn: 1506-1582) đã dựa vào cuốn 'Tây Vực Ký' của Huyền Trang mà sáng tác cuốn truyện nổi tiếng trong văn học Trung quốc là 'Tây Du Ký Diễn Nghĩa' khi ông đã ngoài 70 tuổi. Tuy nhiên, hiện nay vẫn có một số ý kiến cho rằng ông không phải là tác giả của cuốn tiểu thuyết này.

b) Dịch thuật: Đơn cử một số (dựa vào cuốn "Đại Tạng Kinh Nhập Môn" của Thích Ấn Hải, Thích Nguyên Quynh, do TT Thích Viên Lý dịch từ Hán văn):

- 1) Giải Thân Mật Kinh (Samdhinirmasūtra), kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức (Yogacara hay Vijnanavada).
- 2) A Ti Đạt ma Câu Xá Luận (Abhidharmakosa-bhāṣya) thường được gọi tắt là "Câu Xá Luận," Do Thế Thân (Vasubandhu) viết.
- 3) Du Già Sư Địa Luận (Yogācārabhūmi) tương truyền do Di Lặc (Maitraya) thuyết giảng và Vô Trước (Asanga) ghi chép.
- 4) Thành Duy Thức Luận (Vijñaptimātratāsiddhi-sāstra) do Hộ Pháp Đăng (Dharmapala) viết. Luận này là thánh điển căn bản của tông phái Pháp tướng ở Trung Quốc và Nhật Bản.
- 5) Duy Thức Tam Thập Luận Tụng (Trimsikā: Ba Mươi Câu Kệ Về Giáo Lý Duy Thức) do Thế Thân (Vasubandhu) viết. [mà cuốn "Thành Duy Thức Luận" (Vijñaptimātratāsiddhi-sutra) là sách chú giải căn cứ vào cuốn này].
- 6) Duy Thức Nhị Thập Luận (Vimsatikā: Hai Mươi Câu Kệ Bàn Luận Về Giáo Lý Duy Thức) do Thế Thân viết.
- 7) Đại Thừa Thành Nghiệp Luận (Karmasiddhiprakaraṇa) do Thế Thân viết.
- 8) Nhơn Minh Nhập Chánh Lý Luận (Nyāyapravēśa) do Thương Kiết La Chủ (Sankarasvamin) viết. Nhơn Minh là dịch từ chữ Sāṅkṛit "Nyāna" có nghĩa là "luận lý" và nhan đề Luận này là "dẫn nhập vào luận lý học," là sự giới thiệu đơn giản và ngắn gọn về những lý thuyết của Trần Na (Dignaga), người sáng lập tông phái Phật giáo "Tân Nhơn Minh", do đệ tử của Trần Na là Thương Kiết La Chủ viết.
- 9) Di Bộ Tông Luân Luận (Samayabhedo) do Thế Hữu (Vasumitra) soạn. Sách này được viết từ lập trường của những người thuộc phái "Nhất Thiết Hữu Bộ" (Sarvastivādin), nhưng nó cũng mô tả chi tiết về những đặc tính giáo lý của các tông phái khác.

C- Nghĩa-Tĩnh (I-tsing: 635-713)

Thích Nghĩa Tĩnh là một đại sư đi Tây Trúc cầu đạo vào thế kỷ thứ 7 bằng đường thủy. Ngài sinh năm 635 ở Phần Dương (Fan-Yang) gần Bắc Kinh bây giờ. Ngài được học chữ từ năm lên 7 tuổi, nhưng rồi sư phụ qua đời lúc ngài được 12. Ngài được nhận làm sa di vào năm 648

lúc 14 tuổi. Sau khi thọ cụ túc giới năm 654, ngài dành 5 năm chuyên học về Luật tạng (Vinayapitaka).

Nghĩa Tịnh rất ngưỡng mộ gương thỉnh kinh của các đại sư tiền bối nhất là Pháp Hiển và Huyền Trang. Ngài đến Trường An vào năm 664, trong lúc kinh thành có đám tang của Huyền Trang, và quyết tâm noi theo con đường các ngài.

Nghĩa Tịnh xuống thuyền vượt biển vào năm 671 ở Quảng Châu (Canton), 12 ngày sau đến một xứ thuần PG tên là Bhoga thuộc đảo Sumatra rồi trú ngụ sáu tháng ở đây để học tiếng Sanskrit. Sau đây vua xứ Bhoga giúp thêm phương tiện để ngài đi tiếp đến xứ Malayu (Sri-vijaya) trước khi đến Ấn Độ năm 673. Ngài ca ngợi lòng nhiệt thành tu học của tăng già không những của xứ Bhoga mà hầu như toàn thể hải đảo DNA. Sau khi thăm viếng các Phật tích ở xứ Magadha, ngài được nhận vào tu học ở Nalanda khoảng 10 năm từ 676 đến 685, và cũng chuyên tâm học Luật tạng. Theo truyện ký của ngài thì tuổi tối thiểu để được nhập học ở Nalanda là 20.

Trên đường trở về Trung quốc năm 685 cũng bằng đường biển Nghĩa Tịnh có ghé lại xứ Bhoga để tiếp tục dịch kinh từ Sanskrit. Năm 689 Nghĩa Tịnh về đến Trung quốc, và được triều đình nhà Đường trợ cấp thêm cho công cuộc thỉnh kinh và dịch thuật, nên ngài quay lại Sri Vijaya và ở đó thêm 5 năm. Đến năm 695 ngài trở về Trung quốc dưới thời của Tắc Thiên Võ Hoàng Đế, một người sùng kính PG, mang theo rất nhiều kinh điển.

Nghĩa Tịnh cũng noi gương Huyền Trang, dành phần đời còn lại để dịch các kinh Phật. Ngài dịch ra 68 bộ gồm 290 quyển, trong số đó có Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh (Suvāṇaprabhāsa-sūtra) còn được gọi là "Tối Thắng Vương Kinh". Ngài còn sáng tác 'Đại Đường Cầu Pháp Cao Tăng' và 'Nam Hải Ký Quy Truyện' ghi chép trạng thái Phật Giáo ở Ấn Độ và Sumatra đương thời. Pháp Hiển đã phân biệt được 18 bộ phái Phật Giáo thành 4 nhóm dưới ảnh hưởng của các bộ phái chủ lực: Mahasanghika, Sthavira, Sarvastivada và Sammitiya. Đồng thời còn ghi rõ địa bàn hoằng đạo của từng bộ phái. Ngài kể rằng trong thời Ngài, Hữu Bộ phát triển mạnh từ Magadha (trung tâm điểm phát triển), lan ra đến Lata (Gujarat), Sind, Nam Ấn, Đông Ấn, Sumatra, Java, Lâm Ấp, một số tỉnh ở Trung quốc (miền Đông, Tây, Nam) và Trung Á (đặc biệt các nhánh nhỏ của Hữu Bộ đều rất phát triển ở khu vực này).

Ngài đã dịch viên tịch lúc 79 tuổi vào năm 713 dưới triều vua Đường Huyền Tôn.

Ôi, cảnh xưa, người xưa, nay còn đâu?

Trần Trúc-Lâm
Seattle, vào thu 2006

Tập vận động để chữa bệnh đau nhức

Chu Tất Tiến

Một tờ báo Mỹ có kể một câu chuyện về một người đi ăn trộm, đang mò mẫm trong bóng tối bỗng đụng chạm làm rơi một món đồ gì đó, khiến ông chủ nhà thức giấc. Anh ăn trộm hoảng quá, đứng chết trân tại chỗ, chờ chủ nhà kêu 911. Nhưng bất ngờ, ông chủ nhà chỉ rên rầm và nói:

-Ăn trộm hả? Muốn lấy gì thì lấy đi. Nhưng, trước khi đi, đưa giùm tôi lọ thuốc phong thấp ở trên bàn đó và một ly nước nữa. Tôi đang đau quá, không dậy nổi.

Anh trộm chung hứng một lúc, nhưng rồi cũng đưa lọ thuốc và nước cho chủ nhà xong, rồi chậm rãi nói:

-Ông bị đau nhức đầu gối phải không? Tôi cũng bị.. Nhưng uống thuốc này không hết đâu. Tôi dùng thuốc khác.

Chủ nhà vừa rên vừa hỏi:

-Thuốc gì vậy? Viết tên thuốc được không?

Anh trộm viết tên thuốc rồi vừa đưa cho ông chủ vừa nói:

-Tôi dùng thuốc này mới hết. Nhưng vì trước đây, đau quá, mất ngủ ban đêm quen rồi, nên bây giờ, hết bệnh, không biết làm gì cho hết đêm, đành đi ăn trộmÔng tha cho tôi. Tôi đi về nhé!

Nói xong, anh trộm ra mở cửa, đi về. Ông chủ nhà gọi với theo:

-Cám ơn nghe. Đêm nào mất ngủ, cứ tới đây, nói chuyện chơi.

Bài báo nói lên được một thực trạng về bệnh tật mà bao người Mỹ đang mắc phải: bệnh Đau nhức các khớp xương, hay còn gọi là Phong thấp, mà tiếng Mỹ gọi là Arthritis. Có hai loại Đau nhức: Osteoarthritis, tạm gọi là loại Một (cho các vị cao niên dễ nhớ) và Rheumatoid Arthritis mà ta tạm gọi là loại Hai.

Loại Một gây ra những đau nhức ở cổ, vai, bàn tay, ngón tay, đầu gối, xương chậu... Nguyên nhân thường là do tuổi tác (phụ nữ trên 45 tuổi có thể mắc bệnh này), thoái hóa xương, di truyền, bệnh mập phì, hay do những động tác không ngay ngắn được lặp đi lặp lại lâu ngày như ngồi ghế cong lưng, ngồi lái xe mà thắt lưng bị bẻ cong, nghiêng đầu sang một bên, tay đánh máy suốt ngày không thư giãn, đứng một vị thế cong trong nhiều giờ, nhiều ngày.... Trên nước Mỹ có tới 21 triệu người bị đau loại Một.

Loại Hai cũng đau ở các đốt xương, có thể sưng lên, làm biến dạng xương, khó đi đứng, cử động. Loại này có trên 2 triệu người mắc bệnh. Nguyên nhân có thể do hệ thống miễn nhiễm không làm việc tốt, bị di truyền, hay vì thời tiết thay đổi đột ngột. Nói chung cả hai loại đều gây đau nhức, nhiều người cảm thấy "khốn khổ, khốn nạn" khi bị các cơn đau hành hạ. Hoặc đi một lúc thì cảm thấy nhức chân, rồi đi lệch lạc. Hoặc ngủ không nổi vì khớp xương đầu gối buốt quá. Hoặc ngồi lâu thì tê hai bả vai...

Thường thì có Ba (3) cách điều trị các bệnh đau nhức : Thuốc uống (Medication), giải phẫu (Surgery) và Không dùng thuốc (Non-medication). Hai phương pháp đầu tiên, dĩ nhiên, là phải qua Bác sĩ. Phương pháp thứ Ba: Không dùng thuốc lại gồm ba cách: châm cứu, vật lý trị liệu, và Tập Luyện (Exercise). Trong ba cách này, Tập Luyện (Exercise) dễ hơn cả và tác dụng lâu bền hơn cả. Châm cứu có tác dụng tức khắc, nhưng cũng hết tác dụng nhanh lắm. Vật Lý trị liệu cũng thế. Khi được Mát xa, thì thấy rất "đã", nhưng chỉ một ngày sau là lại đau như cũ. Vậy chỉ còn các TẬP LUYỆN lấy một mình, không tốn tiền, không phải giải phẫu, cũng không phiền ai, nhưng chỉ cần YU CHÍ tự thắng mà thôi.

Người viết bài này, chỉ còn một ít chỗ khớp xương nào còn nguyên vẹn mà chưa lần ...gãy. Tuổi trẻ, đi tập đủ loại võ nghệ: Nhu Đạo, Thái cực Đạo, Hapkido, Aikido, Thiếu Lâm.. không môn nào mà không mang cho thân thể một lần trật xương, gãy vỡ. Đầu vật thì cắm đầu xuống đất, lợi cổ tưởng chết. Rồi chống tay xuống đất, vỡ xương cổ tay, lợi cùi chỏ.. Nhảy qua chướng ngại vật: gãy vai (2 lần). Đá người thì bị lợi ngón chân. Vật người thì bị gãy thắt lưng... Bó bột liên miên, hết tay lại chân. Vào nhà thương chích thuốc rồi qua Thầy Cự Thất bó gà, qua Thầy Tàu điểm huyết, có lần nhờ thầy Cao Miên thổi bùa cho lành vai... Tất cả những lần gãy vỡ ấy, tuổi thanh niên sung sức chẳng coi nhằm nhò gì, giờ này, mới thấy thấm thía: đau nhức khắp người. Muốn hết đau nhức mà không muốn uống thuốc, không chích Cortisone, không đi Bác sĩ chỉnh xương, thì phải tập luyện hoài hoài, ngưng tập là .. đau! Cho nên, viết bài này để chia sẻ những ai đau đớn vì bệnh phong thấp, nhức xương, mong mọi người cùng khỏe.

Nguyên lý: Hệ thống thần kinh của con người chạy cùng khắp thân thể, chỗ nào cũng có, từ đầu cho tới ngón tay, ngón chân. Tuy nhiên, theo hình vẽ về hệ thần kinh được treo tại các phòng mạch Tây, Đông Y, ta thấy chùm dây thần kinh đi từ sau óc tỏa ra cánh tay, xuống lưng, qua xương sống, tới hông, đùi, rồi chân (trông như một bó dây điện) là chùm quan trọng nhất. Nếu bị "kẹt" đâu đó, thì đau. "Kẹt" trên cổ có thể gây đau ra cánh tay, bàn tay. "Kẹt" thấp xuống dưới thì đau bắp thịt lưng, đau thắt lưng, "kẹt" ở chỗ thắt lưng lại gây đau ở đùi, chân... Cho nên, khi bị đau quá vì xương thoái hóa hay vì đụng xe, mà phải giải phẫu, bác sĩ sẽ cân nhắc rất kỹ. Mổ ở thắt lưng, nếu "xui"chạm giằng thần kinh, có thể bị liệt chân mà thôi, nếu mổ ở cổ mà bị "xui", có thể liệt cả người! Vì thế, chỉ những trường hợp đau cổ chịu hết nổi, bắt buộc phải giải phẫu thì phải ký giấy chấp nhận 50/50, một là khỏi, hai là đời xe lăn. Hên thì cũng có thể phải ghép một cây sắt vào trong cổ. Đôi khi phải mổ lại.. Chỉ còn cách Tập Luyện, cho thư giãn thần kinh chỗ gây đau, cho mạnh bắp thịt chỗ đau, cho khớp xương được chuyển động dịu dàng trở lại, kích thích chất nhờn đầu khớp xương phục hoạt, điều chỉnh lại những chỗ lệch lạc xương cốt, thì sẽ .. bớt đau (không phải HẾT đau, vì hễ ngưng tập một thời gian, có thể đau lại).

A - CHỮA ĐAU CỔ, ĐAU VAI, ĐAU TAY

1-Xoay cổ trái phải: nhìn thẳng trước mặt, xoay cổ từ trái sang phải chậm chậm, mắt vẫn nhìn ra đằng trước, từ từ hít vào. Từ từ trả cổ trở lại phía trước, rồi xoay sang bên phải, mắt vẫn

nhìn ra đằng trước, thở ra. Nhớ xoay cho hết cỡ, tới khi không xoay được nữa thì thôi. Làm 10 lần.

2-Gập cổ: ngửa cổ lên chậm chậm cho tới hết cỡ, từ từ hít vào. Chậm chậm gập cổ xuống ngực, hết cỡ, thở ra. Làm 10 lần.

3-Bẻ cổ: Mắt nhìn thẳng đằng trước, bẻ cổ nghiêng xuống đầu vai trái, hít vào. Từ từ thở ra, bẻ cổ qua đầu vai bên kia. (Khác với xoay cổ trái phải: ở đây, khi bẻ đầu xuống vai thì đầu vai có hơi nhô lên cho chạm với đầu, còn xoay cổ trái phải thì chỉ quay đầu vào khoảng trống sau vai mà thôi). Làm 10 lần.

4-Xoay cổ vòng tròn: Dùng điểm tựa là cổ, xoay vòng đầu chung quanh cổ, từ phải sang trái 10 lần rồi từ trái qua mặt 10 lần.

B - CHỮA ĐAU CÁNH TAY, BÀN TAY

1-Xoay vai: hai tay buông thẳng, dùng đầu vai làm điểm tựa, xoay vai theo một vòng tròn chạy chung quanh đầu vai (không phải nhô lên, hụp xuống) từ sau ra trước, rồi từ trước ra sau. 10 lần. Trong khi xoay vai, vẫn hít thở đều đặn.

2-Lắc bàn tay: giơ cánh tay ra trước mặt, cùi chỏ ép hai bên thân mình, giữ nguyên cổ tay và cánh tay, hai bàn tay để trước mặt, lòng bàn tay hướng vào phía ngực. Lắc từ trên xuống dưới (như giữ giữ bàn tay) thật mạnh 10 lần. Đổi hướng, cho mu bàn tay lên trên, lòng bàn tay hướng về mặt đất, giữ mạnh bàn tay từ trên xuống dưới. 10 lần. Đổi hướng, hai lòng bàn tay quay vào nhau, giữ mạnh bàn tay từ trái qua phải, từ phải qua trái. Những người thư ký đánh máy, làm "neo", thợ may.... phải tập bàn tay thường xuyên, nếu không, có thể bị mỏi cổ tay vì khớp xương cổ tay bị cứng khô lại.

3-Vẽ vòng trên đất: đứng rộng chân ra, một tay vịn vào mặt bàn, người nghiêng xuống cho song song với mặt đất, cánh tay buông thẳng, tưởng tượng như đang cầm một cái que, vẽ một vòng tròn tưởng tượng thật to trên mặt đất . Vẽ nhanh 10 lần rồi đổi tay. Hít thở đều hòa.

C - CHỮA ĐAU THẮT LƯNG, ĐÙI, CHÂN

1-Xoay thắt lưng theo vòng tròn: hai tay chống hông, ngón tay để ra sau lưng, ngón cái phía trước, các ngón tay ấn mạnh vào thắt lưng, dùng thắt lưng làm điểm tựa, xoay vòng bụng ra trước rồi vòng qua bên phải (bên trái) ra sau, rồi vòng tới trước. Làm liên tục không ngừng, khi ra tới trước, thì bụng phải ưỡn ra hết cỡ. Khi ra sau thì thắt lưng cong lại cũng hết cỡ. Hít thở chậm chậm theo vòng.

2-Gập lưng: cũng như gập cổ, ngửa lưng ra, hít vào, gập thắt lưng xuống, thở ra. Khi ngửa lên, ngửa hết cỡ, khi gập xuống, cũng gập hết cỡ.

3-Xoay hông: hai tay buông thẳng bên sườn, vặn người qua bên trái thì hai cánh tay cũng "văng" theo bên trái, nghĩa là không dùng sức tay, chỉ để cho hai cánh tay "văng" theo mà thôi. Xong, vặn người qua bên phải. Hai cánh tay lại "văng" theo bên phải. Nhớ khi xoay sang bên nào thì xoay gót chân bên đó, và bàn chân bên đó nhấc lên, nghĩa là xoay trên gót chân mà thôi. Mục đích làm cho vòng xoay rộng thêm, nếu giữ nguyên bàn chân trên mặt đất, vòng xoay sẽ ngắn lại. Hít thở chậm chậm.

D - CHỮA ĐAU ĐẦU GỐI

1-Xoay gối trái phải: đứng vừa phải, hai bàn tay đặt trên đầu gối, thấp người xuống, xoay đầu gối theo một vòng tròn về phía phải (theo vòng kim đồng hồ) 10 lần rồi đổi hướng quay theo bên trái.

2-Xoay gối trong ngoài: đứng rộng chân ra, hai tay đặt trên đầu gối, thấp người xuống, xoay đầu gối từ ngoài vào trong rồi từ trong ra ngoài.

Các thể đầu gối này, mới đầu thì chỉ thấp người xuống một chút, sau đó, mỗi ngày càng thấp người xuống hơn, công lực sẽ mạnh hơn. Chỉ cần làm 10 phút, là đã thở mạnh, toát mồ hôi rồi. Người nhức đầu gối ban đêm phải tập trước khi lên giường ngủ.

Lưu ý:

-Những thể tập này chỉ được áp dụng với người chưa giải phẫu xương lân nào. Nếu đã giải phẫu cổ thì không được tập cổ. Nếu giải phẫu lưng rồi mà muốn tập lưng, phải hỏi bác sĩ, xem phim X-ray có trở ngại gì không..

-Phối hợp vừa châm cứu, vừa mát xa, vừa tập luyện thì rất tốt.

-Trường hợp đau kinh niên vì xương rời, có thể uống thêm Glucosamine có bán tại các tiệm thuốc Tây để kích thích chất nhòn đầu xương và xương.

-Mua một cái máy mát-xa nhỏ cầm tay để chà xát chung quanh chỗ bắp thịt đau sẽ hiệu nghiệm nhanh hơn.

Vài hàng trao đổi những kinh nghiệm trong suốt mấy chục năm qua, nếu có chi sai sót, mong cao nhân chỉ điểm thêm. Chúc quý vị sống lâu, sống khỏe mạnh, và hạnh phúc.

Chu Tất Tiến

21 Lãnh đạo APEC diện trang phục truyền thống Việt Nam

Chủ nhật, 19/11/2006

Chiều Chủ nhật, 19/11/2006, Hội nghị lãnh đạo kinh tế APEC-14 bế mạc với hình ảnh ấn tượng về bộ trang phục truyền thống của Việt Nam. Các nhà lãnh đạo mặc bộ áo dài may bằng lụa tơ tằm với họa tiết hoa sen, khi chụp ảnh lưu niệm.



Tuyên bố chung của Hội nghị lãnh đạo kinh tế APEC-14, kết thúc hai ngày nhóm họp tại Hà Nội. Ảnh: AFP.



Thủ tướng Nhật Bản và Nữ thủ tướng New Zealand Helen Clark. (Ảnh: Reuters).



Từ trái qua: Trưởng đặc khu hành chính Hong Kong Donald Tsang, Tổng thống Hàn Quốc Roh Moo-hyun, Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono và Thủ tướng Malaysia Abdullah Ahmad Badawi. Ảnh: Reuters.



Hàng trước từ trái qua: Tổng thống Philippines Gloria Macapagal Arroyo , Chủ tịch nước chủ nhà Việt Nam Nguyễn Minh Triết, Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, Tổng thống Chile Michelle Bachelet. Hàng sau từ trái qua: Phó tổng thống Peru Luis Giampietri, Tổng thống Mỹ George Bush, Tổng thống Nga Vladimir Putin và Thủ tướng Thái Lan Surayud Chulanont. Ảnh: Reuters.



Tổng thống Nga Vladimir Putin nói chuyện với Thủ tướng Australia John Howard trên đường ra nơi chụp ảnh chung.

Đi phía sau là Tổng thống Indonesia Susilo Bambang Yudhoyono. Ảnh: Reuters.



Sau tuyên bố chung, lãnh đạo và đại diện các nền kinh tế thành viên APEC bước ra khuôn viên bên ngoài Trung tâm hội nghị quốc gia để chụp ảnh lưu niệm. Ảnh: AP.



Tổng thống Mỹ George Bush và Tổng thống Nga Vladimir Putin. Ảnh: Reuters.



Hàng trên từ trái qua: Đại diện nền kinh tế Đài Bắc-Trung Quốc Morris Chang, Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long.

Hàng dưới từ trái qua: Thủ tướng Canada Stephen Harper, Quốc vương Brunei Haji Hossanal Bolkiah và Thủ tướng Australia John Howard. Ảnh: AP.



Hàng trên từ trái qua: Tổng thống Mỹ George Bush, Tổng thống Nga Vladimir Putin và Thủ tướng Thái Lan Surayud Chulanont. Hàng dưới từ trái qua: Chủ tịch Trung Quốc Hồ Cẩm Đào, Tổng thống Chile Michelle Bachelet. Ảnh: Reuters.



Lãnh đạo và đại diện 21 nền kinh tế thành viên APEC chụp ảnh kỷ niệm trước Trung tâm hội nghị quốc gia Việt Nam.
Ảnh: Reuters.

BÀ GÓA

" Kwabu ", Hwang Sun-Won, 1953.
Miếng chuyển ngữ

HWANG Sun-Won (1915-2000)

Viết truyện, tiểu luận và làm thơ. Cùng với vài ba tác giả khác, Hwang Sun-Won được xem là cha đẻ của nền văn học Hàn Quốc hiện đại, và là tác giả đương đại duy nhất được đưa vào chương trình giáo dục. Du học ở Nhật, ông làm quen với Anh ngữ và văn học Tây Phương tại đại học Waseda ; cũng tại đây, ông bắt đầu viết những truyện ngắn đầu tay. Sinh trưởng ở miền Bắc, ông đã chọn sống ở miền Nam khi đất nước chia đôi. Là nhân chứng của lịch sử Hàn Quốc, từ thời Nhật thuộc, qua cuộc chiến tranh Nam Bắc, cho đến công cuộc kỹ nghệ hoá ngày nay, ông không tha thiết mấy với những vấn đề tư tưởng hay lịch sử, mà chỉ chú trọng đến cuộc sống của thường dân, theo ông có lẽ là nạn nhân hơn là tác nhân của lịch sử. Xuất thân là nông dân, tác phẩm của ông là trí nhớ của đời sống nông thôn, là tâm hồn của một Hàn Quốc muôn thuở đang trên đường lột xác. Tác phẩm của ông phần lớn đã được dịch sang Anh văn, một số ít sang tiếng Pháp (" La Chienne de Moknomi ", " Les Étoiles ", " Le Vieux potier ", " La Veuve ", " L'Averse ", " Ensemble ", " Petite Ourse ", " Le sacrifice du coq "...). Ông tạ thế tại Séoul đêm 14 rạng 15-9-2000.

Bà Hàn rất hãnh diện là trong đời, không một người đàn ông nào sờ được vào thân thể bà, dù chỉ là một lợn tóc.

Hồi mười lăm tuổi - cái tuổi hầy còn vô tư - bà đã được hứa hôn với con trai cả cụ Kim, bậc danh giá trong làng. Trước lễ cưới ít lâu, người con trai té cây chết. Cụ Hàn bố, cứ nhắc nhở là " trung thần bất sự nhị quân ", tôi trung không thờ hai chúa, cho nên " tiết phụ bất tòng nhị phu ", gái tiết không thờ hai chồng : kết luận, cụ ra lệnh con để tang chồng ba năm tròn. Mãn tang, cụ gửi con về nhà chồng dĩ nhiên chẳng còn chồng nữa. Cô gái lớn lên và già ở đó, goá bụa và trinh trắng, đầy phẩm hạnh, mòn mỏi với thời gian như viên sỏi bị nước mài dũa, cho đến năm vào tuổi bảy mươi.

Từ khi nào chỉ có trời mới biết, bà Hàn coi đàn ông là đồ vật bẩn thỉu. Bây giờ cũng vậy, tuy đã thất tuần, bà rất nhạy cảm trước mùi đàn ông và bày tỏ vẻ ghê tởm bằng cách nhíu mày. Ai mà có mùi mồ hôi thì được bà mời tránh xa, khỏi phải màu mè.

Bà cũng không thích trẻ con, có lẽ tại thói quen lâu ngày của cuộc đời đơn độc. Từ lâu, bà con trong họ đã vận động thu xếp để bà nuôi một trong những đứa cháu, nhưng bà không nhận.

Trẻ nhỏ - tụi nó đánh hơi thần kỳ - cũng không ưa gì " bà cô " thiếu ngọt ngào này. Một hôm, mấy đứa cháu gái đòi bà kể chuyện...

- Ngày xưa, có nhiều chuyện ghê gớm xảy ra...
- Chuyện gì vậy bà ?
- Ban đêm, họ bắt cóc mấy bà goá.
- Thiệt hả bà ? Mà ai bắt cóc họ vậy ?
- Mấy tụi lưu manh...
- Mà tại sao chứ ?
- Để hiếp họ.
- " Hiếp " là gì bà ?
- À cái đó, tụi con không cần biết, tụi con... Ban đêm bà rất sợ, bà run...
- Bà ? Mà tại sao lại là bà ?
- Bởi vì họ ưa bắt cóc những cô xinh xắn.
- Nhưng bà là bà cô già mà ?
- Thời đó bà rất xinh. Bà phải bôi lọ lên cho thành xấu xí đi.
- Thiệt hả bà ?

Bà lại kể cùng câu chuyện này cho các cháu gái trong dịp khác. Mới đầu thì chúng còn hỏi tới hỏi lui vì tò mò. Nhưng rồi cứ nghe hoài một chuyện, thét chúng nản, cảm thấy bị bà dùng làm thánh giả bắt đắ dĩ, chán ngắt, nên tìm cách tránh.

Bà Hàn than phiền là tụi con gái thời nay đứa nào cũng xảo trá vô dụng, rồi rút về phòng nằm dài. Phòng bà luôn luôn ngăn nắp. Bà thường trực tự lau chùi dẫu tìm ra người làm không khó khăn gì. Vì sống một mình, bà bị ám ảnh về mục vệ sinh ngăn nắp, cho chính bà và người chung quanh.

Toàn thị tộc họ Hàn kính trọng bà, niềm kính trọng lớn theo đối với những người có tuổi. Bà là người lớn tuổi nhất trong họ, lại nữa bà là con cháu của chi phái cả họ Hàn.

Tuy đã già nhưng tuổi tác không đánh dấu mấy trên mặt bà. Tầm vóc bề thế của bà làm người ta không chú ý mấy đến lời bà phàn nàn. Thời son trẻ chắc bà không có cái đẹp tẻ nhị và mong manh. Và thường như ở những người đàn bà không hề sinh nở, lưng bà không

còng, mắt không xếp nếp, mũi và tai vẫn giữ được vẻ thanh tú. Vết nhăn trên mặt không sâu lắm và gân bàn tay hầy còn mềm mại.

Khi buồn chán, bà thường đi thăm cô em dâu họ xa ở làng dưới.

Cô " em dâu " này, bà Phúc, cũng goá nhưng không còn trinh. Hồi mười bảy tuổi bà đã có chồng, là em bà con của bà Hàn. Người chồng mới mười hai tuổi. Hai năm sau, ông chết vì bệnh dịch.

Người đàn bà goá sống với bố mẹ chồng trong gần hai mươi năm trời. Khi ông bố chồng trút hơi thở cuối cùng, bà cất một túp nhà tranh ở làng dưới để canh tác đất đai. Mặc dù trẻ hơn bà Hàn bốn năm tuổi, nhưng trông bà Phúc lại già hơn chị họ. Nếp nhăn hằn sâu trên khuôn mặt da màu đồng và tay gân guốc như đàn ông.

Khi bà Hàn ở nhà bà Phúc và bà này muốn cắt trái bí, bà Hàn cầm phụ một tay. Hay khi bà Phúc ngồi vào xa bắt đầu kéo sợi, bà Hàn giúp quán chỉ vào trục. Và nếu bà Phúc mới muốn nằm nghỉ thì bà chị họ cũng nằm bên cạnh chốc lát. Bà Hàn chẳng bao giờ quên tự hỏi tại sao cô em dâu họ mặc dầu chỉ có một thân một mình, chẳng phải lo cho ai, lại có thể để căn phòng bừa bộn đến thế.

Một hôm bà Hàn ghé thăm bà Phúc, nằm lại chơi một lát, và dầu trời không lạnh, bà cũng bị cảm. Gia đình cho người đi hốt thuốc Tàu ở ông lang cách đây hai cây số.

Khi một trong những người cháu vào phòng bà với ấm thuốc trên tay, bà nói bất ngờ :

- Khi thím chết, mây chôn thím trên núi của tổ tiên nhé !
- Sao thím nói gở vậy ? Uống hết thuốc này là thím khoẻ liền mà.

Anh ta trả lời mà trong đầu thì nghĩ đúng rồi, một người già cỡ đó thì cũng như cái đèn sẽ tắt khi hết dầu thôi. Vậy thì tốt hơn hết là nhân cơ hội thuận tiện này phải hỏi ý kiến bà để giải quyết vấn đề cho xong :

- Khi thím mất, nếu mai táng thím cùng trong mộ chú con, thím nghĩ sao ? Ai cũng cho là vị trí mộ phần chú rất lý tưởng.

Bà Hàn tức thì chĩa cho thẳng cháu cái nhìn nẩy lửa :

- Không bao giờ ! Tao biết đó là chồng tao, nhưng tao không muốn nằm cạnh ông ấy. Tại sao chết rồi tao lại đi gần một thằng đàn ông trong khi tao sống trinh tiết trong gần bảy chục năm trời ? Xương cốt ông hầy đã mục rữa rồi, không còn dấu vết gì. Trời đất, mộ của một thằng đàn ông ! Khiếp quá ! Tao không bao giờ muốn nghe nói chuyện đó nữa, mây hiểu chưa ?

Mặt bà đỏ rực lên như mặt con gái, không chỉ vì con sốt. Rồi bất chợt giật nẩy mình, bà la lên :

- Cút khỏi đây ngay ! Mày có cái gì hôi rình vậy ? Tụi đàn ông bây giống nhau quá, đứa nào cũng thôi ! À cái mùi này ! Thật chịu không nổi !...

Tay bà làm dấu đuổi anh ta ra, mũi bà nhăn lại. Và không đợi gì thêm, bà quay lưng.

Sau ba ngày, bà Hàn có thể rời khỏi giường bệnh.

Hôm đó là một ngày xuân êm ả. Bà đi thăm cô em dâu. Bà ăn bận ấm áp, khoác áo choàng. Đây là lần ra ngoài đầu tiên từ khi bị cảm.

Đốt lửa trong bếp và quét nền đất xong, bà Phúc đặt bà Hàn nằm chỗ ấm nhất trong phòng.

- Đạo sau này hình như chị bị bệnh hả ?

- Ừ, bệnh ba ngày. Liền sau lần cuối ghé đây.

- Thường thì chị mạnh khỏe mà...

- À không, cũng chẳng còn bao lâu nữa đâu.

- Để chị coi, chị còn thọ hơn em.

- Mà sống lâu như vậy làm chi ? Từ đây tới đó còn vui thú gì nữa ? Nếu chết thì tôi cũng không có gì tiếc rẻ cả...

- Dầu sao, cả đời chị chẳng bao giờ có gì lo âu đau buồn cả.

- Đúng vậy, cả đời tôi không biết xấu hổ là gì.

Bà Phúc tiếp tục xe sợi :

- Một bà goá, mất chồng khi còn trẻ mà sống như chị quả là ngoại lệ.

Bà Phúc ngừng tay chốc lát, vẽ mơ màng.

- Nhưng chị biết không, có một trường hợp khác xa của chị.

Bà vừa nói vừa hướng mắt về phía bà Hàn.

Đất dưới gối vừa được quét sạch. Vậy mà bà Hàn khám phá ra có ít bụi, bà thổi đi, có vẻ phật ý. Cái nhìn của bà lướt từ những trái bầu trái bí chất đống trong góc tới đống giẻ rách rải rác trên chỗ đất ít được sưởi ấm. Làm sao nó có thể đề phòng trong tình trạng như vậy khi mà nó chỉ một mình ?

Bà Phúc ngần ngừ như thể kể câu chuyện này là không phải, nhưng rồi cũng thốt ra :

Trong đời này, có một bà goá khác... Bà đã kết hôn với một cậu con trai, thực tế chỉ là một thằng bé con. Cậu chồng bé con của cô còn đi học, học chữ Tàu cổ. Cậu viết chữ rất đẹp.

Cô ta thích chữ viết của chồng hơn là chính anh chồng. Đối với cô, niềm vui duy nhất của cuộc hôn nhân là cất giữ cẩn thận những chữ viết của chồng.

Mùa hè sau ngày cưới hai năm, cơn dịch thương hàn làm chết nhiều người ở các làng trong vùng. Người chồng cũng không thoát khỏi. Cậu ta chết sau mười ngày bị sốt. Người vợ cố hết sức để cứu chồng : ngay cả chặt một ngón tay cho chồng uống máu tươi theo lời khuyên của các cụ. Nhưng mọi cố gắng đều vô ích. Cô mang tang chồng trong ba năm. Thỉnh thoảng đem những chữ chồng viết ra vừa lặng lẽ ngắm nghía vừa chua xót nghĩ tới thân phận mình.

Bố mẹ chồng cô là điền chủ khá giàu. Để giúp họ, cô làm lụng cực nhọc, ở nhà cũng như ngoài đồng.

Một năm trời đại hạn, mọi người trong gia đình đều phải góp hết sức mình để ngày đêm tưới nước cho đám ruộng gần con suối cạnh làng.

Một bữa khuya, người goá phụ trẻ chợt thức giấc. Cô nghe có tiếng động, hình như có người mở cửa phòng. Cô nằm bất động, cảm lạnh trong bóng tối. Cô cảm nhận rất gần hơi thở khan khản đàn ông. Cô thử ngồi lên : một sức mạnh đè lên ngực cô, sức nặng của hai bàn tay trai tráng. Cô muốn la lên nhưng có cái gì làm cô ngừng ngay lại : đó là mùi nước bùn, đến từ thân thể một người vừa tắm sông. Người goá phụ trẻ cảm thấy không còn sức lực.

Không nghi ngờ gì nữa, đích thị là anh ta rồi ! Từ mùa xuân, nông trại bố mẹ chồng có thêm hai cánh tay giúp sức của một người bà con xa. Mồ côi từ nhỏ, anh ta đi đó đây khắp các vùng xa xôi rồi trở về cố quận. Dù sao nông trại cũng cần người, cậu em trai chồng không thể kham nổi mọi việc một mình. Vậy là họ thuê anh.

Anh có dáng dấp dong dỏng cao, mũi rõ nét. Tánh tình trầm mặc ít lời, không bao giờ dính vào những cuộc trò chuyện tầm phào. Người ta nói anh đã từng làm tá điền ở nông trại nào đó trong một thời gian, nhưng vì không hợp với chủ, anh đã bỏ ông ta giữa ruộng trong một ngày đẹp trời rồi ra đi không thêm nhận tiền, dù là lương của rất nhiều năm.

Thỉnh thoảng cô và anh tình cờ gặp nhau, ví dụ trong sân, cái nhìn của người goá phụ trẻ bắt gặp cái nhìn của người đàn ông. Một cái nhìn rần rỏ như chưa bao giờ cô có thể nhìn thấy trong mắt cậu chồng quá cố. Con tim goá phụ rộn ràng và mặt cô nóng bừng.

Mấy hôm nay người đàn ông rất bận bịu, cùng làm với ông bố chồng công việc dẫn thủy. Đêm đó cũng vậy, anh ta cũng phải lao dịch.

Dưới thân thể của người đàn ông có mùi nước bùn, cô ráng suy nghĩ... Nếu cô chết đi, mọi việc sẽ tự dàn xếp trong chốc lát.

Cô sẽ tự tử, ừ, cô muốn làm thế lắm. Trầm mình, hay treo cổ ? Tốt hơn hết là nuốt chất sút hóa học dùng để rửa chén.

Sáng hôm sau, vào kho chứa đồ, cô dỡ nắp đậy cái bình vôi đựng sứt ra. Nó trống rỗng. Cô trực nhớ là mẹ chồng đã cho bà hàng xóm mượn hôm qua hôm kia gì đó. Vậy là phải chờ tới lần họp chợ tới.

Đêm sau, cô khoá phòng mình bên trong. Dĩ nhiên là giấc ngủ không đến. Cô cố vênh tai nghe từng tiếng động, không dừng được. Và cô giật thót người khi những con chim đêm tới đậu trên mái trước.

Cuối cùng cô giải quyết bằng cách bỏ móc khoá cửa ra. Nếu vạn nhất người ta tới và cửa bị khoá thì tiếng động của cái móc sẽ làm ồn đến tận phòng bố mẹ chồng. Điều đó còn nguy hơn nữa !

Ngày đông chợ, bà hàng xóm trả lại chắt sứt đã mượn. Cô nấu hết chần mản trong nhà và giặt mình nhận ra là không biết từ bao giờ, cô cứ mang tâm trạng chờ đêm xuống.

Khi nhựa xuân tràn trề trên các cây liễu gần con suối trước nhà, vòng eo của người goá trẻ tròn trịa trông thấy. Cô siết chặt thắt lưng thêm chút nữa.

Một hôm trong bóng đêm, người đàn ông thì thầm :

- Mình đi khỏi đây đi, đi lập nghiệp chỗ khác. Ở những tỉnh mà hợp tác xã lo việc dẫn thủy, đời sống dễ dãi hơn nhiều. Ở đây khi thì nước nhiều quá, khi lại không đủ.

Cô im lặng, vùi trong bóng tối. Nhưng trong thâm tâm cô đã lấy quyết định rồi. Điều gì tốt cho anh ấy cũng sẽ tốt cho cô, và cái xấu cũng vậy.

Họ chọn đêm cuối cùng của tháng, một đêm không trăng. Người đàn ông đi trước và chờ cô ở chân đê, phía ngoài làng. Cô chờ đến tiếng gà gáy lần thứ hai mới rón rén bước ra khỏi phòng.

Cô bước xuống bậc đá ngạch cửa. Rồi với những bước chân chó sói, trong sân, cô hướng về phía cổng. Nhưng thỉnh lình cô khựng lại.

Giọng ông bố chồng trầm trầm và nghiêm khắc từ phòng chính vắng đến tận chỗ cô :

- Bà đừng xía vào. Tôi cũng đã nhận thấy ít lâu nay rồi.

Mẹ chồng đáp lại nhưng cô nghe không rõ. Giọng đàn ông nói tiếp :

- Dù gì đi nữa thì bà cũng im đi ! Nếu không tôi sẽ lấy rìu chẻ vỡ sọ nó ra. Cứ để mặc tôi làm !

Bỗng chốc người goá trẻ cảm thấy lương tâm thức dậy. Cô tự nhủ cô không có quyền bỏ đi tìm hạnh phúc cho riêng mình. Phải chờ tự bố chồng quyết định lấy. Phải không ?

Cô trở về phòng và cảm thấy chưa bao giờ lòng mình thanh thản đến thế. Anh ấy cứ đi đi. Ừ, trong tận cùng thâm tâm, cô hy vọng là chờ lâu quá, người đàn ông sẽ chán nản bỏ đi một mình.

Nhưng người đàn ông quay về trước khi trời sáng. Anh hỏn hển hỏi cô chuyện gì đã xảy ra. Anh tưởng là cô bị ông bố chồng giữ lại. Anh đặt xuống hòn đá to mà anh đã chuẩn bị để chống cự với ông, nếu cần. Vừa sung sướng vì anh trở lại, vừa kinh hoàng, cô khóc gập người, cổ ghìm tiếng nức.

Ngày hôm sau, lợi dụng lúc nghỉ tay, ông bố chồng dặn cô là từ nay thôi đừng ra giếng lấy nước nữa. Ông nói với giọng hết sức dịu dàng làm cô càng khiếp. Cô thích nghe cái câu mà cô đã tình cờ nghe được đêm trước hơn.

Đầu mùa hè, cô khai hoa nở nhụy. May quá vào nửa đêm, chỉ có vàng trắng lưỡi liềm treo trên trời.

Cô sinh nở không khó khăn gì, trên lớp rơm, và tự mình cắt lấy cuống rốn.

Người đàn ông đi vào. Anh dang tay về phía đứa bé hãy còn dính đầy máu và cựa quậy tứ tung dưới ngọn đèn leo lét. Người goá phụ trẻ bất chợt đưa tay ngăn cản anh. Đứa bé này, nhất định phải vắt nó trong góc núi nào đó hoặc bên bờ suối. Họ đã đồng ý với nhau như thế rồi, mặc dầu chưa bao giờ thốt ra tiếng nào. Nhưng cô muốn giữ đứa bé sống, ít nhất cho tới khi bắt buộc phải bỏ rơi nó.

Người đàn ông bắt đầu bọc nó trong rơm, về khó khăn. Cô bèn nảy ra một ý : cô mở tủ lấy ra một đồng giấy - những tờ giấy nháp của cậu chồng quá cố. Cô không tỏ vẻ tiếc rẻ gì, ngược lại còn cảm thấy biết ơn : may sao có giấy này để bọc đứa bé sơ sinh !

Người đàn ông ra khỏi phòng, đứa bé trên tay.

Người goá phụ trẻ nghe tiếng bước chân ở bậc cửa nhà. Ông bố chồng ! Trong chớp mắt, cô thấy lưỡi rìu loé sáng. Chính cô phải nhận nhát rìu đó. Vội vàng xô mạnh cửa, cô lao ra đứng chắn giữa ông bố chồng và người đàn ông.

Với vẻ tự tin tuyệt vời, ông bố chồng đưa cho anh cái thư :

- Tới địa chỉ này. Hình như là cháu tao vừa mới sinh mà đứa bé chết. Mà gửi đứa bé cho nó.

Giọng ông trầm tĩnh đáng nể, vậy mà tay cầm lá thư run bần bật dưới trăng.

Một ánh sáng sống động trong mắt người đàn ông. Cầm cái thư không nói lời nào, anh quay lưng bỏ đi.

- Còn mày, vào ngủ đi con.

Lát sau cô nghe tiếng ông bố chồng tự tay khêu lửa trong lò.

Đêm đó ếch kêu ồm ộp vang rền trong cánh đồng trước nhà không ngớt.

Một tháng sau ông bố chồng nói với cô là ở dưới đó đứa bé mạnh khỏe, không thiếu sữa.

Vào khoảng đứa bé đầy năm, ông báo tin với con dâu là nghe đâu bố thằng bé đã lấy nó lại cách đó mấy hôm. Đêm đó, một vầng trăng lưỡi liềm lơ lửng trên trời và tiếng ếch vang rền suốt đêm trong đám ruộng trước nhà.

Hai mươi năm trôi qua. Bà mẹ chồng chết, rồi năm sau ông bố chồng chết theo. Mấy ngày trước khi trút hơi thở cuối cùng, ông gọi con dâu đến bên đầu giường :

- Bố đã phạm tội nặng với con. Hồi đó bố chỉ nghĩ tới việc cứu vãn danh dự gia đình. Tiếp theo là bố ân hận... Nên bố đã nhờ người dò la tin tức cha thằng bé khắp nơi. Nhưng bố tìm không ra... Con sẽ đau khổ suốt đời còn lại...

Ông cố giữ hai mi khép chặt nhưng vô ích, nước mắt trào ra.

- Không đâu mà, bố !

Cô nghĩ là chính cô đã làm khổ ông bố già ghê gớm. Cô cúi xuống vùi đầu vào cạnh sườn ông cụ.

Để cho ông cụ máu, cô chặt đứt ngón nhẫn bàn tay mặt : muốn bố lành bệnh, đáng lẽ cô đã phải hiến hết máu mình.

Sau cái chết của bố chồng, cô để căn nhà rộng rãi cho em chồng, cất một căn nhà tranh ở làng dưới và ở đó.

Hè năm ngoái, một hôm đã trễ lắm rồi, sau khi nhổ hết mấy luống khoai cuối cùng, bà tính chuẩn bị bữa ăn tối thì nghe tiếng gọi của một người lạ mặt. Sau cánh cửa đan mắt cáo, trong bóng râm buổi tối, một người đàn ông đứng tuổi hỏi bà có thể cho anh ta qua đêm không. Vì căn nhà nằm ngay lối vào làng, thỉnh thoảng khách đi đường xin vào tá túc.

Ăn tối xong, người khách không quên khen món canh khoai. Anh đốt một điều thuốc rồi hỏi thăm bà Phúc nào đó có sống trong làng này không. Bà goá phụ cảm thấy tim mình thót lên. Với bàn tay run rẩy, bà khêu thêm ngọn đèn. A cái mũi, cái sống mũi rõ nét này ! Không chú ý, bà thôi tắt đèn đi.

Người khách tưởng là vì tuổi tác, tai bà cụ nghễnh ngãng không nghe nên hỏi lại là bà cụ Phúc có sống trong làng này không. Giọng bà run run :

- Bà ấy chết lâu rồi.

- Cháu cũng nghĩ vậy.

Anh thôi một hơi khói dài.

Bà goá thấy tiếc là đã tắt đèn nhưng lại không có can đảm thắp lại. Bà cũng thấy tiếc là đã trả lời như vậy. Bà có cảm tưởng mấy tiếng đó đã làm bà mất vĩnh viễn những gì quý báu nhất đối với bà. Nhưng lát sau bà lại nghĩ là thôi, như vậy tốt hơn. Kỷ niệm trong con hấp hối của bố chồng trở lại trong trí nhớ. " Bố đã phạm tội nặng với con. Hồi đó bố chỉ nghĩ cứu vãn danh dự gia đình. Con sẽ đau khổ suốt đời còn lại "... " Không đâu mà, bố ! "

Bà goá bước ra ngoài. Trăng lưỡi liềm sáng trên trời. Tiếng ếch ồm ộp vang rền vẳng lên từ các thửa ruộng.

Người khách theo bà ra sân như thể anh ta cũng vậy, cũng không muốn ngủ. Anh ngồi bên cạnh bà goá rất lâu, không nói gì.

- Khi ngồi như vậy, kỷ niệm với cha cháu lại trở về. Cha cháu có thói quen ngồi trong sân những đêm mà ếch kêu rền như đêm nay, tới nỗi khuya cũng không biết. Cháu cũng vậy, cháu cũng có thói quen đó hồi nào không hay.

- Cha cậu mất từ bao giờ ?

- Hôm nay là bảy ngày rồi. Trước khi mất, cha cháu cho biết là cháu có một người mẹ. Trước giờ cháu cứ tưởng cháu mất mẹ từ nhỏ. Cha cháu nói tên làng mẹ cháu ở, và tên mẹ cháu. Khi cái lễ thứ ba làm xong, cháu chạy thẳng tới đây. Mà mẹ cháu lại không còn trên đời nữa... Còn bác, bác biết rõ mẹ cháu chứ ?

- Dĩ nhiên... tôi nghĩ..., bây giờ... trong làng này chắc còn tôi là người duy nhất biết bà cụ. Bốn chục năm rồi đây ! Khi tôi nghĩ tới ngày đó... ngay cả hôm nay...

- ... Ngay cả hôm nay ?

Bà goá phải cố gắng lắm để tiếp :

- Bà ấy rất đáng yêu.

- Tìm ngôi mộ có khó không bác ?

Bà cụ gật đầu trong bóng đêm :

- Dĩ nhiên... Bốn chục năm rồi... Còn con cái, cậu có mấy con ?

- Cháu có ba trai hai gái. Thằng con lớn đã bắt đầu làm việc năm nay, cháu nghĩ vậy là cha cháu cũng sắp được nghỉ ngơi chút đỉnh. Vậy mà cha cháu lại mất rồi. Cha cháu chỉ có cháu và tự giết mình bằng cách làm việc quần quật suốt đời.

Chỉ tới tảng sáng thì bà cụ mới ngủ được, một giấc ngủ đầy mộng mị. Mấy đứa cháu nội đông đúc như đàn ếch trong cánh đồng trước nhà, chúng nhảy múa vui vẻ chung quanh bà và la hét thật to như đàn ếch. Bà nội thoát được khỏi chúng và đi trốn, mặc dù trong thâm tâm lại không muốn rời xa chúng chút nào. Bà khóc vì nỗi lòng và nỗi tiếc.

Buổi sáng khi bà sửa soạn bữa điểm tâm thì người khách trọ quét sân. Bà nài nỉ anh đừng làm nhưng anh cứ tiếp tục. Anh bảo là đó là việc anh làm mỗi ngày ở nhà, và anh không thể ngồi yên chẳng làm gì.

Rồi anh hỏi bà có muốn anh bỏ khoai nằm ở góc sân vào bao không. Anh lau từng cái một, gỡ đất còn dính rồi bỏ vào bao, xếp vào kho thóc. Bà không thể không nhìn, từ cửa bếp, người đàn ông bản tính tự tin này !

Khi anh sắp từ giã, bà biếu anh hai trái bầu buộc vào nhau bằng một băng vải. Thoạt tiên anh từ chối : anh không thể nhận quà của người mà anh chưa cảm ơn đủ đã cho anh tá túc qua đêm. Nhưng vì bà cụ ép mãi, nói là mấy trái bầu tốt nhất hái từ năm ngoái phải ăn cho hết, anh đành nhận.

Lúc anh bước qua cánh cửa đan mắt cáo, bà gọi :

- À này !

Từ tối qua, bà muốn biết anh ta cư ngụ ở đâu. Nhưng khi anh ngừng bước và quay về phía bà, bà chỉ tiến tới gần và vuốt nhẹ lên lưng anh như phỉ bụi. Rồi bà sửa lại ve áo khoác của anh.

Bắt chợt anh la lên và nắm lấy tay bà :

- Trời đất ! Cha cháu nói là mẹ cháu cũng có ngón nhẫn bàn tay trái bị cắt !

Bà cụ run rẩy toàn thân, lấy hết can đảm chìa cho anh xem bàn tay kia.

- Ô, bác hy sinh luôn cả ngón nhẫn bàn tay phải... Hai tay bác cho thấy là đời sống bác thật không dễ chút nào !

Anh tự nhủ là nếu mẹ mình còn sống, hẳn cụ giống hệt bà cụ này.

Người khách quay nhìn lại nhiều lần, ngay cả khi đã ra khỏi làng. Xa hơn, anh còn dừng trên khúc đường ngoằn ngoèo dẫn tới đèo, còn ngoái nhìn lại.

Bà goá không còn sức đứng vững nữa, phải tựa người vào hàng dậu...

- Chị à, vâng, còn có một bà goá trẻ khác, bà goá trẻ như vậy đó.

Hai bàn tay xe sợi - những bàn tay thiếu mất hai ngón - đơ ra một lát như bị đóng đinh.

Miệng hé mở, bà Hàn đã ngủ chỉ có trời mới biết tự lúc nào.

MIÊNG

Dịch theo bản tiếng Pháp : " Une veuve ",
của Choi Mi-Kyung và Jean-Noel Juttet

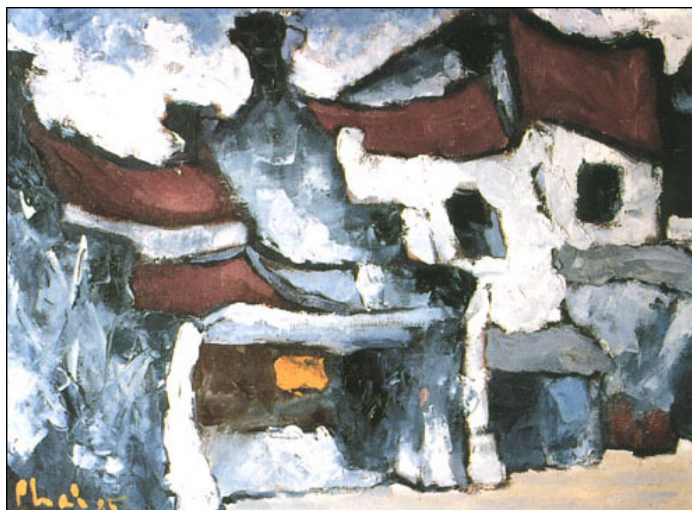
REGARD SUR L'ART FIGURATIF MODERNE AU VIET NAM

Dans un pays – le Viêt Nam - où la tradition des arts figuratifs a toujours été vivante, de l'équivalent des images d'Epinal à la peinture sur bois ou sur soie en passant par les tableaux de laque, il est intéressant de noter que la branche moderne de l'art figuratif est née en 1925, date de la mise en place de l'Ecole Indochinoise des Beaux-Arts à Hà Nội, succursale de l'Ecole Nationale des Beaux Arts de Paris. En seulement moins de 3 décennies, une phalange entière de peintres doués – et désormais reconnus internationalement - est sortie de ses ateliers : Mai Thu, Bui Xuân Phai, Duong Bich Liên , Lê Pho etc., et leurs jeunes successeurs Nguyễn Trung, Dao Minh Tri, pour ne citer qu'eux, ont grâce à eux joyeusement escaladé les premières marches de la renommée mondiale.

Il faut dire que la peinture « à l'occidentale » au Viêt Nam a eu initialement pour maîtres des peintres français de qualité et surtout très ouverts, dont les œuvres « indochinoises » sont elles-mêmes devenues hors de prix. Parmi ceux-là, Victor Tardieu, André Maire (ancien professeur de dessin au lycée Chasseloup-Laubat), Evariste Jonchère, etc.

LES PREMIERS « MODERNES »

Ces peintres modernes vietnamiens sont issus des promotions initiales de l'Ecole des Beaux Arts de Hà Nội, l'intégrant dès l'ouverture des premiers cours. Et certains d'entre eux partagent un point commun : peintres souvent « honnis » car idéalistes, ils ont parfois souffert directement ou intellectuellement de la fausse libéralisation intellectuelle de 1957 au Nord-Vietnam, même si Duong Bich Liên a su le cacher. Le parcours de Mai Thu a déjà été évoqué dans un article du Good Morning, mais que dire des autres, tout aussi doués sinon encore plus prolifiques ?



Evoquer ces précurseurs sans parler de Bui Xuân Phai (1920-1988) serait une faute: bien qu'issu d'une des dernières promotions de l'Ecole des Beaux-Arts de Hà Nội dont il est diplômé en 1945, c'est bien lui qui a su donner l'éclat et la notoriété récente aux œuvres des élèves formés dans le même lieu, même si Mai Thu et Lê Pho , plus « internationaux » et ayant percé directement en Europe, l'ont quelque peu précédé dans ce domaine.

Être attachant, ne prêtant aucune importance aux contingences matérielles, la pudeur seule interdit de le comparer intellectuellement à Modigliani; ce dernier n'a vendu aucune œuvre jusqu'à sa mort, et

Phai lui a – presque - emboité le pas.

De la fin de sa formation jusqu'à sa mort 2 ans à peine après l'ouverture économique du pays réuni, il n'aura connu que les privations car ayant vécu les 4/5èmes de sa vie au Nord, durant la période la plus dure. On l'a surnommé – à raison – le « peintre de l'âme de Hà Nội »,



et un simple coup d'œil sur ses œuvres est une justification dudit surnom. Il n'a pas dédaigné les portraits, loin de là, et a un peu voyagé dans le pays natal. Partout, il peignait et dessinait, utilisant parfois un simple bout de carton ou de papier (on ne peut s'empêcher de penser à Picasso payant son repas au restaurant en griffonnant un dessin sur la nappe de papier).

Il vivota en donnant des illustrations à des journaux, puis enseigna à l'Ecole des Beaux Arts de Hà Nội. Participant de manière idéaliste à la tentative de libéralisation des arts et des lettres en 1957 au Nord, il se fit taper sur les doigts, se tenant désormais coi. Puis son déclin physique fut inexorable : rejoignant le maquis communiste en 1945, il était en effet revenu à Hà Nội en 1950 « vidé » physiquement. Il mourut alors qu'il allait réaliser son rêve : aller à Paris pour, dit-il, « rejoindre Modigliani, Braque, Toulouse-Lautrec etc. ». Il n'a pu exposer ses œuvres qu'une seule fois, à Hà Nội, en 1984. Elles s'arrachent maintenant.



Contrairement à Phai, **Duong Bich Lien (1924-1988)** s'est plus concentré sur des portraits constituant la



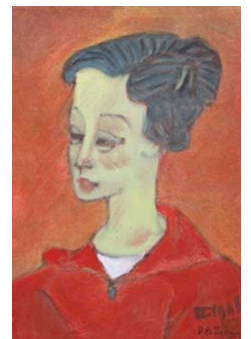
majorité de ses créations, que ce soit avec l'huile, la gouache ou la laque. Mais dès les années 1960, il s'est retiré pratiquement du monde, lui qui a rejoint le maquis dès 1949 et qui a fait le portrait de Hô Chi Minh en 1952. On ne sait si ce fils d'une famille de mandarins du Nord l'a fait par désillusion, même si au contraire de Phai, il a pu exposer régulièrement ses œuvres, que paradoxalement il ne chercha jamais à vraiment vendre.

Des peintres vietnamiens précurseurs du moderne, il était le plus ouvert dans le domaine de l'expression picturale et de ses supports : son utilisation de la laque (photo à droite, « Femme et fleur ») est remarquable. Mais son retrait du monde ne fit vraiment découvrir son œuvre qu'après sa mort, depuis moins de 2 décennies. Utilisant des dégradés subtils de couleurs (photo en bas à gauche), il imprimait à ses œuvres peintes une certaine intériorité, même dans les toiles réalisées durant le temps de guerre.



Probablement par un désespoir soigneusement caché, il sombra de plus en plus dans l'alcool, et la fin de sa vie en décembre 1988 fut pathétique : il se laissa mourir par refus de nourriture. On peut alors se demander vraiment s'il aurait été heureux de voir qu'après sa mort, ses œuvres rejoignirent les murs de l'Ecole des Beaux-Arts à Hà Nội et ceux des amateurs étrangers d'art de par le monde.

Ses créations (photo à droite) sont encore disponibles sur le marché vietnamien, mais à des pics financiers étonnants qui le réservent aux amateurs aisés. La mort d'un peintre de talent a toujours exacerbé le prix de ses œuvres.



Fils d'un ancien Vice-Roi du Tonkin, **Lê Phô (1907-2001)**, est le peintre vietnamien le plus proche des impressionnistes (à la fin de sa carrière), et également le plus « lisible » par un oeil non-entraîné. Il fut le premier vietnamien reconnu en Occident chronologiquement.



Issu de la première promotion de l'Ecole des Beaux-Arts d'Indochine (1925-1930) où il devint l'assistant du fondateur, Victor Tardieu, il arriva dès 1931 à Paris où il fréquenta l'Ecole des Beaux-Arts française, avant de retourner en 1933 au Vietnam après des voyages en Hollande, en Belgique et en Italie. A

cette époque, ses oeuvres dégageaient déjà un léger parfum d'impressionnisme



Lê Phô - Vietnamiennne sur l'herbe



Retournant à Paris en tant que directeur artistique de la section Indochine à l'Exposition Internationale de 1937, il s'y fixa définitivement. Dès cette année, il fréquenta son condisciple Mai Thu qui venait d'arriver en Europe. Peu à peu, ses oeuvres devinrent de plus en plus impressionnistes – après une parenthèse orientée Primitifs - et se concentrèrent sur les fleurs et/ou les portraits de femme. C'est le peintre vietnamien moderne ayant le plus exposé hors du pays natal (Chicago, Paris, San Francisco, Alger, Bruxelles, New York), outre les expositions à Ha Nôi en 1933 et à Saigon en 1964.

Ayant balancé longtemps entre deux supports, la toile et la soie, il opta finalement pour le premier, contrairement à son collègue Mai Thu, tous les 2 ayant de plus vécu en Algérie dans les années 40 mais avec des chemins politiques personnels divergents plus tard. De nos jours, ses oeuvres vendues se retrouvent en salles d'enchères, les oeuvres restantes étant

sous le contrôle de son fils Pierre Lê Tân. Une toile a été vendue récemment pour 50 000 euros.

Ayant talentueusement manié la laque traditionnelle, c'est bien **Nguyen Gia Tri (1908-1993)**, diplômé de l'Ecole des Beaux-Arts d'Indochine en 1936 après une scolarité temporairement



interrompue (il y était entré en 1929) qui a renouvelé l'art figuratif moderne sur des tableaux, panneaux, et paravents en laque. Peu porté sur la politique, Tri partit résider à Hong Kong de 1946 à 1951, puis s'installa à Saigon en 1954, où il ne vécut plus que pour son travail.



Déjà, il s'était signalé par un nombre impressionnant de portes d'armoire et de paravents (photo d'un panneau multi-éléments à gauche), dépoussiérant la technique et installant une chatoyance de couleurs assez étonnante.

Il travailla longuement la technique de la laque poncée. Ce matériau lui permit de commencer à explorer à partir des années 1960 le domaine de l'abstrait (panneau à droite), qu'il aimait mais dans lequel il se jugeait peut-être moins apte, d'où cette entrée tardive.

Mais sa maîtrise de la laque était telle qu'il réalisa néanmoins des panneaux superbes, prouvant sa dextérité. Ces explosions de couleur dénotaient sa volonté de faire en sorte que, comme il le disait, « chaque détail reflète la lumière ».



Tri est l'illustration totale de l'osmose entre le talent et le matériau, le premier apportant la modernité au deuxième qui était à cette époque encore engoncé dans la tradition.

Les Mai Thu, Bui Xuân Phai, Lê Pho, Nguyễn Sang, Nguyễn Gia Tri etc. et plus tard leurs successeurs Dinh Y Nhi etc. proviennent tous de cette fameuse Ecole des Beaux Arts d'Indochine décrite par la révolution hanoïenne de 1945, qui s'aperçut bien vite qu'au contraire c'était grâce à ce cocon de la technique et de la pratique que l'évolution de l'art vietnamien a pu s'effectuer, et de nos jours, le Vietnam a trouvé sa place au sein de l'univers figuratif moderne. Il suffit en effet de parcourir les innombrables galeries vietnamiennes d'art sur Internet pour le constater, sans même aller sur place : les œuvres, nombreuses, y sont proposées aux amateurs étrangers aisés, la qualité des vrais artistes reconnus n'étant désormais plus accessible aux Vietnamiens vivant de leurs revenus normaux. Cette manne étrangère a eu d'ailleurs une conséquence déplorable : la recherche créative locale semble être temporairement ralentie au profit de l'exploitation forcenée des mêmes thèmes.

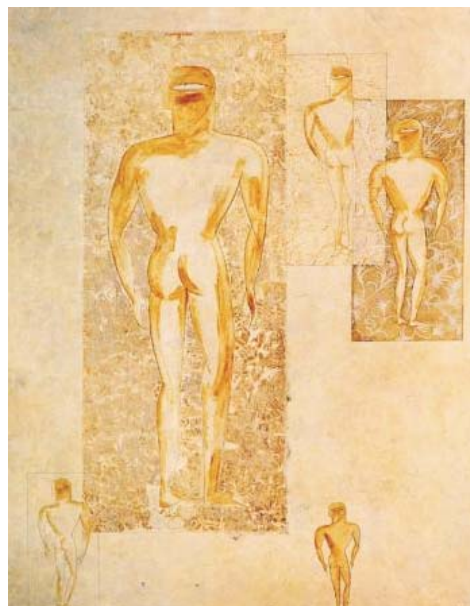
Gageons néanmoins que les professeurs initiaux de l'Ecole des Beaux Arts d'Indochine (dont Victor Tardieu, André Maire, Evariste Jonchère, Joseph Inguimberty) auront été bien satisfaits de voir, là où ils sont, que leur travail a été finalement fructueux.

GNCD

Quelques réalisations des « descendants du moderne »



Toile de Dinh Y Nhi



laque par Truong Tan



Toile de Pham Huy Thong



LA CONSTRUCTION NAVALE AU VIET NAM

On revient au pays pour des vacances à Saigon, on fait une balade en bateau sur la rivière, et une chose semble clocher: au loin, là, ces bateaux géants dans le port, il semblerait qu'ils portent des noms vietnamiens ? Tout à fait vrai, et la flotte de commerce vietnamienne commence à étonner les étrangers. Mais ce n'est que la pointe de l'iceberg. Dans la dernière décennie, la Viêt Nam s'est très silencieusement glissé au 11^e rang mondial pour la construction navale, avec plus de 60 chantiers navals, dont trois de catégorie internationale.

Il y a à peine deux mois (Août 2006), à Hai Phong, a eu lieu la mise en chantier du premier d'une série de 8 cargos à double coque, de 53 000 tonnes, commandés par Graig Investments, une compagnie britannique. Simultanément et dans le même chantier naval vient de débiter la construction du 3^e des 5 pétroliers de 6500t commandés par la Corée du Sud, pourtant l'un des grands constructeurs navals mondiaux.

Est arrivée par ailleurs une nouvelle qui a beaucoup étonné: Vinashin, le plus grand constructeur naval vietnamien, vient de remporter un contrat d'un milliard de dollars de la part d'Israël, au détriment du Japon, pour une série de 8 cargos transporteurs de voitures avec une capacité de 4500 voitures par navire.



Port de Saigon, le « Diên Hồng » © Rosenkranz



Cargo vietnamien de technologie polonaise

La tradition des chantiers navals vietnamiens remonte dans la nuit des temps de l'histoire maritime du pays et de son peuple de marins (en vietnamien, le mot « eau », « *nuoc* », désigne aussi bien le pays que le liquide). Cela étant, la technique moderne a vu le jour à la fin de 19^e siècle avec l'établissement militaire de Ba Son, sur le port de Saigon, et qui existe toujours. Depuis 1986-1989 avec l'ouverture économique et la chute du mur de Berlin, le Viêt Nam a dû ne compter que sur lui-même, pour les bateaux de commerce. Le premier mouvement a été naturel : racheter les vieux cargos d'autres pays. Cependant, et avec le temps et la coopération de certains pays dont la Pologne, le Danemark et la Gde Bretagne, le savoir-faire est venu.

Il est donc possible que l'expression « dragon émergent » puisse bientôt se vérifier, s'agissant des chantiers navals du Viet Nam. Nul mystère dans ce phénomène. La construction navale est une industrie de main d'oeuvre, ce qui a expliqué l'arrivée dans le peloton de tête mondial de la Corée du Sud dans ce domaine, il y a 3 décennies. Mais la roue tourne et la Corée elle-même commence à sous-traiter ses contrats en Chine ou ailleurs, car c'est désormais un pays développé avec des salaires contraignants. Ce qui n'est sûrement pas encore le cas du Viêt Nam, désireux de participer au gâteau mondial, et qui a décidé il y a quelques mois que Vinashin, cité plus haut, devienne le constructeur national, fédérant les autres chantiers dans le rôle d'un holding..

L'an 2005 s'est clôturé pour Vinashin avec un chiffre d'affaires de plus de 490 millions de dollars pour la construction navale, en progression de plus de 40% sur l'an précédent. D'ailleurs, le gouvernement vietnamien a édité pour plus de 40 millions de dollars en bons d'Etat afin d'assurer les capitaux nécessaires pour ce secteur, outre un budget dédié de 750 millions de dollars. De plus, Vinashin a pu accéder à un prêt de

100 millions de dollars de la Chine afin d'implanter un chantier naval géant dans la région de Quang Ngai susceptible de fournir des vaisseaux de 100 000 T.

Sur sa lancée, Vinashin a également signé un accord de coentreprise avec les chantiers navals sud-coréens Hyundai ; la Corée du Sud est actuel leader de ce secteur en Asie, et l'un des grands acteurs mondiaux dans ce domaine

En fait, il semblerait que le fameux contrat d'un milliard de dollars passé par Israël au Vietnam n'a étonné que ceux qui voulaient l'être : la construction navale est à la fois un marché suivant des cycles, et totalement dépendante du coût de la main d'œuvre. Il est possible que dans un avenir assez proche, la Chine et le Vietnam se mettent à rafler la meilleure part du gâteau dans le Sud-Est asiatique, sans parler de l'Inde, au détriment de certains grands actuels.



Coopération vietnamo-danoise © Ambassade du Danemark au VN



Le « Hoàng Long » dans le port de Saigon © Rosenkranz

Quant à l'avenir, il semble brillant, même si la côte vietnamienne aura à changer de physionomie : des chantiers navals existent déjà à Nha Trang, et Quang Ngai jusqu'ici région de pêche sera peut-être méconnaissable dans quelques années. Jusqu'à ce qu'arrive, peut-être, et dans 2 ou 3 décennies, encore un autre dragon émergent...

GNCD

L'Impératrice Nam Phương

1914 - 1934 – 1963

Le présent texte est dédié à la mémoire de Mme S.L.T.T. et à celle du papa de Nguyễn Khắc Trường, JJR 64

Une bourgade du sud-ouest français, Chabrignac, en Corrèze, abrite une sépulture sur laquelle on lit les inscriptions « *ĐẠI NAM NAM PHƯƠNG HOÀNG HẬU CHI MỘ* » (sépulture de l'impératrice d'Annam Nam Phương) et « *ICI REPOSE L'IMPÉRATRICE D'ANNAM NÉE MARIE THÉRÈSE NGUYEN HUU THI LAN* ». C'est la tombe de Nam Phương, seule impératrice ayant reçu ce titre de son vivant dans l'histoire du Viet Nam contemporain. Dans l'empire d'Annam, la coutume n'était pas de couronner l'épouse du souverain, qui était seulement *Nhật Giai Phi* (compagne de 1^{er} rang) ou *Nhi Giai Phi* (2^e rang), sans parler des autres concubines, et recevait le titre de Reine-Mère à la mort du souverain.

La plaque tombale à Chabrignac est endommagée sur le côté, la sépulture ayant été profanée 3 fois, la dernière lors d'un anniversaire de la bataille de *Điên Biên Phu*, pour des raisons probablement politiques. Elle fut une grande dame ayant rempli parfaitement son rôle sur le trône, d'une dignité totale à la chute de la monarchie et après. Nam Phương a gardé la sympathie des Vietnamiens malgré le temps, par sa conduite personnelle.

La jeunesse de l'impératrice prénommée en ce temps Marie-Thérèse Lan, et ses années de règne, sont connus. La période 1945-48 et le reste sa vie le sont moins. Restons peu sur cette jeunesse de Mariette - ses familiers l'appelaient ainsi-, dont le père, Pierre Nguyễn Hữu Hào (sa femme était née Lê Thị Bình) était l'un des plus riches propriétaires terriens de Cochinchine, et dont l'origine de la fortune est simple. A la fin du 19^e siècle, la Cochinchine, partie détachée de l'empire d'Annam, regorgeait d'immenses terres en friche, dont le coût à l'achat était bas (10 francs/hectare) car à l'abandon: la Cochinchine était devenue colonie française. Le grand-père de la future impératrice, Lê Phát Đạt saisit sa chance comme des milliers d'autres familles, et put donc accumuler une fortune énorme par défrichage puis riziculture, mais avec une particularité: la famille était catholique, de la foi la plus solide. Le don par Đạt d'une église à Saigon (*Nhà Thờ Huyện Sỹ*), sise rue *Tôn Thất Tùng* actuelle, en reconnaissance de sa montée en richesse, l'atteste.



La jeune Lan née en 1914 à Gò Công (delta du Mékong) avait 12 ans lorsque sa famille – très moderniste - l'envoie en France au Couvent des Oiseaux, à Neuilly, où elle termine ses études secondaires, en 1932. On ne semble pas avoir de détails sur un séjour en France de sa sœur aînée Agnès, future baronne Didelot. Il lui faut alors rentrer au pays natal, l'époque n'impliquant pas que les jeunes filles fassent nécessairement des études supérieures, même si à la même date la princesse *Nhu Mai*, fille de l'empereur *Hàm Nghi* exilé, poursuit ses études d'ingénieur agronome. La coïncidence du retour sur le même bateau que *Bảo Đại*, lui-même retournant définitivement au pays, et sans que les 2 jeunes gens se rencontrent, figure dans tous les textes.

La rencontre se fit un an après, en 1933, organisée par le gouvernement général de l'Indochine avec l'aide de Mr Charles, ancien Résident Supérieur en Annam et chez qui *Bảo Đại* avait longuement habité à Paris, appelant Mme Charles « *maman* ». La jeune Marie-Thérèse Lan l'a elle-même relaté: en vacances à *Đà Lạt*, elle fut entraînée contre son gré par son oncle Lê Phát An à une réception au *Langbian Palace* (l'actuel hôtel Sofitel de Dalat). Là, le maire de *Đà Lạt* et Mr Charles, qui connaissaient l'oncle, leur dit « *Venez, il faut absolument que vous soyez présentée à l'Empereur, il est présent* ». Elle fit une révérence profonde, à l'occidentale, devant le jeune monarque: l'éducation aux Oiseaux avait été excellente. L'empereur, touché par le geste,

l'entraîna sur la piste de danse pour un tango. Intérêt sentimental éveillé, et, peu de temps après, décision de Bảo Đại de l'épouser. Ce dernier l'a raconté en 1980: il y avait lors de la rencontre la présence de Pasquier, gouverneur général de l'Indochine, et il ne déplaisait pas à l'empereur d'avoir une sudiste pour femme, comme ses ancêtres Thiệu Trị et Minh Mạng, et il lui était primordial que son épouse fût éduquée de manière moderne comme lui. En somme, la politique s'accordait avec le sentiment.

Oui, mais comment épouser une catholique quand on est souverain pontife, Fils du Ciel ? La Cour lança ouvertement une cabale, les grands mandarins offusqués menacèrent de démissionner, et surtout Từ Cung, la mère de Bảo Đại (photo en bas de la page), s'y opposa. On arriva au point que l'ambassadeur de France au Vatican, Charles Roux, dut faire une démarche auprès du Pape pour une dispense. Peine perdue.



Nam Phương avant son mariage



Lors de son avènement en 1934



Vers 1935

Un arrangement fut pris: officiellement, l'héritier sera élevé dans la religion bouddhiste. Le mariage put alors se faire le 24 Mars 1934 (certaines sources mentionnent le 20 mars), le père de la mariée recevant à cette occasion la dignité de duc de Long My (Long My² Quân Công). Cette affaire qui agaça la Cour et le gouvernement général de l'Indochine pendant des mois et sur laquelle le gouvernement français fit le black-out eut deux suites opposées bien plus tard, relevées par Daniel Grandclément: avec sa double éducation bouddhiste (le jour) et chrétienne (le soir), le prince héritier Bảo Long devint non-croyant, tandis qu'au soir de sa vie, Bảo Đại s'est converti au catholicisme, en 1988, neuf ans avant sa mort.



Le mariage fit sensation: le couple impérial était jeune, beau, d'éducation moderne, multilingue. L'empereur avait 22 ans, la nouvelle impératrice en avait 20. Ils s'aimaient réellement; Bảo Đại ne commença à tromper sa femme qu'une décennie après. C'était oublier le caractère de Lan maintenant sur le trône, pour qui le devoir était une deuxième nature. Elle avait exigé et obtenu le titre d'Impératrice (Hoàng Hậu) avec son nom de règne de Nam Phương (Senteurs du Sud), puis le prédicat de Majesté Impériale le 18 juin 1945 ; elle avait exigé et obtenu une double éducation religieuse pour ses enfants, elle avait obtenu la fidélité de son mari au début, mais elle voulait également qu'il fût irréprochable dans son travail. Echec ultérieur.

Elle-même s'attela immédiatement à ses obligations: hôpitaux, crèches, établissements scolaires, présidence de manifestations, visites aux pauvres, oeuvres sociales innombrables, apparitions inattendues. Connaissant les charges d'une femme vietnamienne au foyer, elle demanda à ce que des cours d'arts ménagers fussent intégrés à l'enseignement secondaire des jeunes filles, car elle-

même savait bien cuisiner. D'où une popularité extrême et la sympathie instinctive de la population, qui savait que les dons et secours financiers innombrables qu'elle faisait et offrait sortaient de sa cassette personnelle: la liste civile n'y aurait sûrement pas suffi. Elle ne coûta rien au budget de la Cour, se faisant un point d'honneur de n'utiliser que son argent personnel. De là le respect que ses adversaires lui montrèrent, pendant et après le règne: la corruption, hier comme de nos jours, est une plaie endémique du Viêt Nam. Les seules dépenses lourdes initiales pour les nouveaux mariés le furent sur le budget fédéral indochinois: la décoration par la maison Leleu de Paris et une mise aux normes (dont une salle de bains, inexistante...) de leur appartement privé au sein du Palais Kiên Trung, détruit plus tard durant les combats de 1946.

Nam Phương utilisait d'autant plus son argent personnel qu'elle découvrit vite la situation de son mari : il n'avait aucun argent privé, et toutes ses dépenses personnelles recevaient 3 approbations tamponnées par d'obscurs fonctionnaires français. Daniel Grandclément a largement rappelé les tracasseries administratives pour l'achat personnel par le souverain d'un simple album de photos relié en cuir. La liste civile était ridicule, et l'empereur était toujours à court d'argent personnel. Lors de l'exil de Duy Tân à La Réunion en 1916, le budget de la Cour était d'ailleurs tellement étié que l'empereur déchu s'était vu octroyer comme pension l'équivalent du salaire d'un ouvrier, et a dû gagner tout simplement sa vie, contrairement à Hàm Nghi, le premier monarque exilé par la France, qui avait reçu une pension annuelle de 25 000 francs.



Néanmoins, la vie continuait ; les souverains des autres pays étaient accueillis en visite officielle par le couple ensemble (innovation en Annam), et Sihanouk du Cambodge, Sisavang Vong du royaume de Luang Prabang (le Laos ne sera unifié qu'en 1945, avec l'incorporation de la principauté de Champassak) seront conquis par la grâce et la manière par lesquelles l'impératrice s'acquittait de son travail. Le couple vivait le soir à l'européenne dans leur intimité, et Nam Phương ne connut que peu le repas traditionnel de l'empereur en 35 ou 50 plats (le chiffre varie selon les sources) servis dans des récipients fermés. Un gramophone tournait parfois, rappelant en musique aux 2 époux leur adolescence à l'étranger, encore proche. Le couple aimait danser, aussi les vit-on parfois tournoyant en musique sur les terrasses du palais An Định construit par Đồng Khánh (grand père de Bảo Đại) en 1886, lors de réunions privées ou officielles. Palais qui devait abriter la régence de l'impératrice quelques années plus tard.

Un malheur cependant: dès la naissance du premier enfant le 4 janvier 1936, le prince héritier (Đông Cung Thái Tử) Bảo Long, Nam Phương fut atteinte de surdité progressive, qui s'aggrava à chaque naissance supplémentaire. Dès la fin des années 1930, il fallait lui parler à très haute voix, et presque crier devant elle 20

ans plus tard. Deuxième souci: la lutte permanente contre Từ Cung, car tout chez la bru hérissait la belle-mère. Cette dernière n'était en effet qu'une simple personne de service à la Cour quand elle partagea brièvement la couche de Khải Định, donnant le jour à Bảo Đại. La patricienne cochinchinoise surclassait la reine douairière. De son côté, Bảo Đại ayant une sainte peur de sa mère encore jeune ne fit pas écran entre elle et sa femme. Une scène du feuilleton télévisé « Ngọn nến hoàng cung » réalisé en 2004 et diffusé en août 2006 par satellite sur la chaîne vietnamienne VTV4 a illustré cette joute.



En 1939, le couple avait déjà 3 enfants: Bảo Long, les princesses Phương Mai (1er août 1937) et Phương Liên (3 novembre 1938), ces dernières étant nées non au Palais mais à Đà Lạt. Bảo Long a été officiellement investi du titre d'Héritier de la Couronne le 7 mars 1939 (cf photo à gauche). Mais l'empereur avait d'ores et déjà entamé sa chute morale: toutes ses velléités de modernisation en 1932 rejetées au bout de 6 mois par l'autorité coloniale et par le corps mandarinal, il commençait à se désintéresser de ses devoirs. De plus, la rigueur morale de Nam Phương commençait à le lasser, après les premières années: elle était trop « bien ». Il la trompa à Da Lat avec une autre femme. Les Vietnamiennes n'avaient pas abandonné l'espoir que la polygamie impériale fût rétablie et se pressaient autour du monarque. Une dispute s'ensuivit à Da Lat, obligeant la femme du Gouverneur Général de ce moment, à prendre la route pour aller réconcilier le couple. Elle s'y tua durant le trajet,

et le couple impérial se ressouda devant la dépouille de la malheureuse femme : la princesse Phương Dung vit le jour au palais d'An Định de Huế le 5 février 1942, suivi du prince Bảo Thắng le 30 septembre 1943 à Đà Lạt.

Cette réconciliation arrivait à point: par obligation, l'amiral vichiste Decoux avait quelque peu modernisé à partir de 1941 l'Indochine isolée durant la guerre, et par politique mettait sur le devant de la scène les 3 souverains de l'Indochine. Nam Phương se relança avec encore plus d'ardeur dans ses tâches.

En 1945, Roosevelt avait déjà décidé que l'Indochine serait soustraite aux Français après la défaite inéluctable des Japonais. L'empereur et sa femme, le sachant, décidèrent de jouer la carte japonaise - sans illusions mais c'était « jouable » de lancer le fait accompli de l'indépendance même accordée par le Japon - quand les troupes nippones déclenchèrent le coup de force anti-français au soir du 9 Mars 1945, abolissant le protectorat. La défaite des Japonais 5 mois plus tard amena néanmoins Bảo Đại à l'abdication en des termes très dignes le 25 août (peut-être un trop vite même aux yeux de Hồ Chí Minh, selon certaines sources), après un appel pathétique et sans succès aux Alliés, demandant la reconnaissance de l'indépendance du Viet Nam. Pour ces derniers, l'empire du Viêt Nam indépendant n'était qu'une création nipponne. L'impératrice devint donc une simple citoyenne, femme du Conseiller Suprême Vĩnh Thụy du nouveau pouvoir, et qui alla à Hà Nội, laissant sa femme à Huê, et passant en Chine pour y reprendre sa liberté dès que l'occasion survint, en 1946.

La famille impériale, forcée de quitter la Cité Interdite de Huê devenue symbole d'un pouvoir perdu, alla vivre au palais An Định (restauré récemment par l'UNESCO, photo récente en bas). L'ex-impératrice, parfaite dans l'épreuve et suivie d'une seule servante extrêmement fidèle, prit soin de n'emporter que ce qui lui appartenait en propre, réparti en 40 caisses. Désormais elle et ses enfants vont vivre sous le contrôle d'un commissaire politique communiste.



Nam Phương, au sommet de sa beauté (elle a 31 ans, et pratique une gymnastique quotidienne à An Định au vu et au su de tous), vit désormais dans l'angoisse - tous les francophiles et certains Français sont tués à Huê- et sans un sou : son argent personnel est à la Banque d'Indochine et en France. Sans parler de la coexistence avec la reine-mère. Libres néanmoins de leurs mouvements au sein d'An Định, elle et les siens vont être renseignés sur les événements du monde extérieur par un réseau catholique. Elle envoie à la demande du Việt Minh un message au monde et à Truman demandant de respecter l'indépendance vietnamienne, car elle y trouve son compte personnel: elle est vraiment pour l'indépendance, même si le nouveau gouvernement ne lui dit d'ores et déjà rien qui vaille. Ses enfants vont à l'école commune, où ils apprennent à oublier le français.



L'ex-impératrice vivant dans la peur, avec les manifestations incessantes contre le quartier européen proche, a une consolation : avec l'accord du commissaire politique assez accommodant car impressionné par sa majesté naturelle, elle va prier chaque matin à la chapelle des Rédemptoristes canadiens (donc neutres), à deux cent mètres. C'est là en réalité qu'elle se renseigne, découvrant l'actualité réelle, les tueries perpétrées par le Việt-Minh, le jeu politique des uns et des autres. Elle est désormais au courant des infidélités de Bảo Đại à Hà Nội, les femmes étant « poussées » dans ses bras par le nouveau gouvernement pour le « tenir ». Et ceci, sur un fond surréaliste: Huê est encore patrouillée par les troupes japonaises ayant capitulé mais non encore désarmées; le Việt minh le tolère, y trouvant son intérêt car il manque encore

d'effectifs. Nam Phương verse des larmes en recevant un jour un message de son mari finalement passé en Chine en 1946. Femme toujours vertueuse.

Le 29 mars 1946, les troupes françaises du colonel De Crèvecoeur arrivent à Huê (photo ci-dessus : Français débarquant à Saigon fin Septembre 1945), mais Nam Phương, restant sur sa position indépendantiste, refuse d'être protégée par elles et reste au palais An Định (photo récente du palais ci-dessus). Pendant ce temps, les accords Sainteny-Leclerc-Hồ Chí Minh ont été signés à Hà Nội. C'est alors qu'on voit à Huê manifester des gens de la droite catholique demandant le retour au pouvoir de Bảo Đại avec réincorporation de la Cochinchine, estimant que Hồ Chí Minh s'est fait bernier par la France. En réalité, c'est Nam Phương qui a

profité de la période septembre 1945 – mars 1946 pour catalyser ce mouvement lors de ses passages quotidiens chez les prêtres; pas question de retour des Français, même si elle est au courant du jeu communiste au sein du viêt-minh. La révolte anti-française et anti-viet minh à Huê va exploser en août - – la sûreté française d'Annam en est au courant - lorsque tout retombe comme un soufflé. C'est que le décor politique devient flou: la Cochinchine déjà érigée en république séparatiste en Juin 1946, la venue de Hồ Chí Minh à Paris va ne servir à rien, Bảo Đại est en Chine, et les Français se mettent à se tourner vers lui. La vie contraignante continue à An Định.



Le matin-même du jour (19 décembre 1946) où elle apprend par les prêtres qu'à Hai² Phong éclate le fameux « incident » faisant 6000 morts, Nam Phương et ses enfants se réfugient chez les Rédemptoristes canadiens car elle a immédiatement tout compris: la guerre va reprendre. Pour des raisons politiques, il faut aller chez des neutres afin de ne pas embarrasser son mari en Chine, et pour préserver les droits de son fils. Chose étonnante, le commissaire politique la laisse faire, la reine-mère restant à An Dinh, elle. Il était temps : quelques heures plus tard, les combats à Huê reprennent. Jusqu'en Avril 1947, Nam Phương et les siens vont vivre dans des « cellules » normalement réservées aux religieux, au sous-sol, avec d'autres réfugiés, mais séparés d'eux. Sous les obus et les bombes. Tous les jours,

rien que du riz, parfois agrémenté de rations militaires, quand les troupes françaises en donnent, et moins d'un demi-litre d'eau pour se laver. Pendant ce temps, Huê est assiégée par les troupes viêt-minh maintenant nombreuses.

Et en cette année 1947, le paysage bascule: les vietnamiens non-communistes envisagent ouvertement le retour de Bảo Đại au pouvoir, de même que les Français. Le gouvernement français veut faire évacuer l'ex-impératrice même contre son gré, car elle pourrait être définitivement incarcérée par le Viêt-Minh à titre d'otage, le bâtiment des Rédemptoristes étant en plein milieu de la zone de combat urbain. L'ex-souveraine doit trancher. Devinant les pensées de son mari, elle, anti-française en 1945, va accepter d'être mise en lieu sûr par ses adversaires de 2 ans. En pleine guerrilla, des blindés français évacuent l'ancienne famille régnante qui quitte les Rédemptoristes (photo en haut à gauche), et la dépose à la Banque d'Indochine à Huê qui est aussi la demeure de son responsable, M. Fafard. De nouveau au sous-sol pour éviter les obus des mortiers, et avec une protection adéquate : le prince héritier dort dans la salle souterraine des coffres, derrière la porte d'acier de 30 cm d'épaisseur. Et enfin, les troupes viêt minh se retirent de la ville. L'ex-impératrice et ses enfants rejoignent alors Tourane (Dà Nang) par la route dans des blindés puis décollent pour Đà Lạt épargnée par la guerre, y retrouvant la famille Nguyễn Hữu Hào.

Dès août, Nam Phương rejoint son mari à Hong Kong. Retrouvailles que l'on peut imaginer: séparation, infidélités du mari, souffrances diverses de l'épouse. Rien n'a filtré des mots de leurs retrouvailles, mais de cette rencontre

à Hong Kong en 1947 jusqu'en 1958, Nam Phương affiche une sérénité imperturbable en façade, évitant d'être trop présente aux côtés de son mari car désormais sans illusion aucune. Elle veille jalousement sur les intérêts de son fils héritier, et n'oublie pas ceux qui l'ont aidé. M. Fafard deviendra le gestionnaire du reste de sa fortune (il n'y a plus de rentrée d'argent des rizières avec la guerre), quand même imposant. Les Rédemptoristes seront l'objet de sa sollicitude jusque dans les années 1950.



Du retour de son mari au pouvoir en 1949 et jusqu'en 1953, elle résidera plusieurs mois par an au Vietnam, à Đà Lạt, où sa chambre est restée inchangée pour les visites des touristes (cf photo ci-contre), toujours parfaite, et remplissant ses fonctions auprès de son mari, mais encore plus belle, plus royale que jamais: elle n'a que 36 ans en 1950. Ses traits, superbes mais déjà largement nimbés de tristesse, sont figés à cette époque sur des timbres (cf photo ci-dessus). Ils l'avaient déjà été à son avènement (cf page 2). Mais le lien

est bien cassé : le seul devoir la fait rester aux côtés de son mari, qui continue d'avoir des maîtresses dont certaines sont particulièrement connues: Phi Anh, Bùi Mông Diệp, Jenny Wong, parmi des dizaines d'autres.

Une grande joie pour elle: le couple est reçu par le pape Pie XII. La catholique y laisse s'exprimer un contentement profond et visible, et l'ancienne souveraine y montre une dernière fois une attitude impériale (photo ci-dessous à gauche). Deux mois avant Diên Biên Phu, les actualités montrent le couple reçu à l'Elysée par René Coty. On y voit le visage souriant de Nam Phương malgré le drame en cours: on sait que la garnison ne tiendra pas.



Et vient la destitution de son mari en 1955 voulue par Ngô Đình Diêm, qui, selon diverses sources, avait pourtant promis sur la croix de réserver le trône au prince Bảo Long sur l'instigation de l'impératrice elle-même. Le couple impérial désormais rejeté va vivre ensemble à Cannes pendant 3 ans.

Nam Phương accompagne son mari pour quelques réceptions ou obligations, reçoit Nguyễn tiến Lãng ancien confident et écrivain de qualité, échappé des geôles communistes en 1951. La comédie du couple uni n'étant plus de mise, elle achète de ses deniers personnels en 1958 le domaine de 160 hectares de La Perche, à Chabrignac (cf photo en bas de la page), où elle habitera désormais avec ses enfants, sans Bảo Long qui se bat en Algérie dans la cavalerie blindée de la Légion Etrangère. Bảo Đại connaîtra très peu cette longue bâtisse de 32 pièces, 4 salons et 7 salles de bains, mais sera présent le 6 janvier 1962, lors du mariage de Phương Liên avec M. Bernard Soulain. Chabrignac gardera un souvenir vivace de l'évènement et un site Internet d'élèves de cette bourgade mentionne encore de nos jours ce mariage et l'ex-famille régnante.

La vie quotidienne continue, et Bảo Long devenu banquier après l'Algérie gère les biens encore très conséquents de sa mère. Nam Phương est maintenant heureuse, autant qu'on puisse l'être dans une vie solitaire. Oui, solitaire, car dans son livre Daniel

Grandclément écarte l'histoire d'une liaison avec le kinésithérapeute, régisseur du domaine de La Perche, histoire non relevée par les autres auteurs.

Et arrive le 15 septembre 1963 où elle meurt d'étouffement de manière extrêmement rapide en la seule présence affolée du régisseur et d'une employée, les médecins appelés étant absents, et les pompiers arrivant trop tard. Elle n'avait que 49 ans. La veille, le médecin avait diagnostiqué un début d'angine. Le préfet et quelques maires seront présents autour des enfants et de Bảo Đại à l'enterrement, ainsi que la princesse Nhu Ly, fille de Hàm Nghi, dont la propriété jouxtait celle de Nam Phương sans que les 2 femmes ne se soient jamais rencontrées. Bảo Đại ne reviendra plus jamais sur la tombe de sa femme et se remariera plus tard.

A part Bảo Long objet dans son adolescence d'une éducation suivie par la Cour puis par la Maison du chef de l'Etat du Vietnam, l'impératrice s'est occupée directement de l'éducation de ses enfants. Bảo Long est actuellement retraité et Grand Maître de l'Ordre du Dragon d'Annam, vivant à Londres après être resté à Paris jusqu'en 1994. Bảo Thắng suivra sa scolarité au moins jusqu'au début des années 1950 au Collège d'Adran, à Đà Lạt, puis en France. Phương Mai sera éduquée comme sa mère au Couvent des Oiseaux de Neuilly à côté de Paris, et épousera plus tard Pietro Badoglio, duc d'Addis-Abbeba et marquis de Sabatino, fils du maréchal italien ayant succédé à Mussolini quand l'Italie s'est retournée en 1943 contre l'Allemagne, et aura 2 enfants, Flavio et Manuela. Phương Liên mariée au banquier bordelais Bernard Soulain aura 2 filles, Valérie puis Caroline. Phương Dung, discrète, n'a pas fait parler d'elle. Ces enfants se retrouvent régulièrement au domaine de La Perche à Chabrignac jusqu'à la mort de l'impératrice.



Nam Phương se rappellera à notre souvenir une dernière fois, lors de la vente en Juin 2004 à la Salle Drouot à Paris d'une paire de clips d'oreille commandée en 1948 chez le joaillier Pierre Boivin à Paris, à son arrivée en France après ses retrouvailles avec Bảo Đại à Hong Kong l'an d'avant.

Une personne ayant souvent approché Nam Phương, la fille de Lê Thành Tùong, rare Vietnamien ayant travaillé au cabinet des divers gouverneurs de l'Indochine des années 1930 à 1945 a parlé de Nam Phương en ces termes dans les années 1970: « l'Impératrice était d'une beauté naturelle ne nécessitant qu'un maquillage élémentaire; elle utilisait souvent le français, mais son parler vietnamien est du Sud. Un comportement royal naturel, une simplicité et une gaîté réelles. Mais surtout, rien de méchant en elle, une bonté étonnante, avec un sens du devoir très rigoureux. Elle était faite pour son titre. »

GNCD

© Tous droits réservés sur le texte et sur les photos par leurs auteur et sources respectifs.



Sources :

Bibliothèque Nationale de France

<http://www.arikah.net/encyclopedia-francaise>

http://www.vietpage.com/archive_news/politics/2004/Jan/27/0010.html

Mme S.L.T.T., Paris

Lucien Bodard, La guerre d'Indochine, Gallimard, 1973

G. Gautier – La fin de l'Indochine française – SPL – 1978

Amiral Decoux, A la barre de l'Indochine, Plon, 1949

Philippe Franchini, Les guerres d'Indochine, Pygmalion, 1988

Bao Dai, Le Dragon d'Annam, Plon, 1980

Philippe Devillers, Histoire du Vietnam de 1940 à 1952, Le Seuil, 1952

Daniel Grandclément, Les derniers jours de l'empire d'Annam, J-C Lattès, 1997

N.B. Le feuilleton télévisé « Ngọn nến hoàng cung » réalisé par la TFS, Saigon, 2004, édition originale en 4 packs de 3 DVD chacun, regravé en 8 DVD, peut être acheté pour 16 USD sur http://www.go2viet.com/4_4962.htm

VIET NAM UN ETE 2006



Par Tony Ducoutumany JJR 64

Tân Sơn Nhất International Airport ... nous y voici donc ! L' Airbus se prépare à atterrir...Moments d'émotion quand auparavant, il a survolé les larges méandres de la rivière de Saigon, confluent du Mékong, et il vous a semblé reconnaître des quartiers de la ville que vous avez sans doute parcourue si souvent ...Car si vous lisez ces lignes, c'est que vous êtes un inconditionnel du Vietnam !

Depuis quand n'y êtes vous pas retournés? Un an? deux? davantage? Pour certains depuis plus de quarante ans ...C'est surtout à vous que je pense, car j'ai la grande chance d'y aller à chaque saison, et j'y ai donc passé les trois mois de cet été 2006. Voici ce que j'ai pu voir et percevoir et je voudrais le partager avec vous.

Dès votre descente d'avion, vous remarquez que l'aéroport s'est bien modernisé depuis votre dernière visite : il ne fait plus figure de parent pauvre à côté de celui de Bangkok, où vous avez sans doute fait escale auparavant. Les files d'attente semblent moins longues devant les guichets des fonctionnaires, et eux-mêmes semblent bien plus accueillants que par le passé... Un vent de renouveau a donc bien soufflé ici.



Et vous voici en route vers votre hôtel... Même les taxis sont plus disciplinés. Tiens, les motocyclistes portent des casques maintenant ? Pas tous... la nouvelle loi stipule " hors agglomération", et bientôt si vous en sortez, vous aurez l'occasion de voir un commerce amusant : dès l'entrée sur les voies à port de casque obligatoire, des fonctionnaires de police se tiennent au pied du panneau de signalisation, vérifiant que tous les usagers portent bien un casque, mais quelques mètres en amont, des commerçants bien avisés ont installé des stands de vente de casques à tous les prix... Vente ? N'oublions pas que les Vietnamiens sont les rois du système D... et si vous n'avez pas les moyens, ou si vous n'en avez simplement pas envie, vous aurez quand même un casque réglementaire au passage du point de contrôle...Un employé du commerçant vous suivra le temps que vous ayez passé le checkpoint, récupérant quelques centaines de mètres plus loin le casque ainsi donc juste loué pour la circonstance, et le tour est joué ! Tout le monde y trouve son compte ... mais peut être pas la sécurité !

Sur le boulevard Trần Hưng Đạo allant vers Chợ Lớn, vous serez surpris d'apercevoir peut être des bus à deux étages ! Oui parfaitement, des « double deckers » comme à Londres !Le réseau de transports en commun saigonnais s'est bien modernisé lui aussi, et pour la modique somme de 2 000 đồng, soit 10 centimes d'euro, les passagers échappent à la chaleur ambiante...car ces bus sont climatisés ! Vous verrez

aussi quelques vélos électriques, surtout utilisés par des lycéennes et des personnes âgées, car ils n'ont pas rencontré le succès escompté : l'ancienne loi, visant à limiter le nombre de deux roues à moteur, qui obligeait chacun à ne posséder qu'une seule "moto", les suivantes étant non plus à moteur mais électriques par limitation légale, a finalement été abrogée, et tout est redevenu comme par le passé...



En réglant votre course en taxi, vous ne reconnaîtrez pas non plus les nouveaux billets de banque qu'on vous a remis au change des devises, si tant est que vous étiez habitués aux anciens : les nouvelles coupures de 10 000, 20 000, 200 000 et 500 000 đồng, sont imprimées en Australie sur du papier résistant à l'eau, à aspect plastifié, qualifié par les locaux de "polymère"... Attention de ne pas donner deux billets pour un, hantise des Vietnamiens, car ces nouveaux billets, très minces, ont une fâcheuse tendance à se coller

les uns aux autres ! La petite monnaie en pièces métalliques de 1 000, 2 000, 5 000 đồng fait une timide apparition, pas toujours appréciée, même carrément refusée parfois à Hanoi....

Tout au long du parcours, vous avez l'impression que Saigon est un immense chantier ; de grandes constructions en voie de réalisation s'imposent à votre regard...

Une fois vos bagages déposés à l'hôtel, peut être d'ailleurs dans le quartier routard " Tây Ba Lô " Đê Thám - Phạm ngũ Lão - Bùi Viên, vous avez déjà remarqué que le fameux hôtel Viễn Đông, où vous pouviez trouver à vous loger à tous les prix, rencontrant par la même occasion des gens de tous milieux, hommes d'affaires, routards, touristes, adoptants, employés... lui aussi est en grands travaux de rénovation ! Comme bien d'autres...

Les habitués vont être surpris : le célèbre rendez-vous du restaurant Sinh Café, agence de voyages bien connue, n'est pas accessible : en travaux de rénovation lui aussi ! Par ailleurs, un grand nombre de nouveaux hôtels se sont ouverts, voulant également leur part de la manne touristique espérée...En allant au centre ville, devant l'Opéra et l'hôtel Caravelle, à l'angle de la rue Đồng Khởi ex Catinat, vous verrez un grand chantier, où va s'élever encore une tour, habilement nommée Opera View Tower, bien sûr... Devant le fameux et historique hôtel Rex, vous pouviez trouver le non moins fameux et historique Queen Bee, bar-restaurant-discothèque, qui a conservé son nom depuis les années soixante...Eh bien les nostalgiques seront déçus une fois de plus : il est fermé ! Pour cause de travaux de rénovation,



naturellement...Vous montez à la familière terrasse du Rex, avec sa piscine, et vous ne reconnaissez rien : et pour cause ! Elle n'est plus en plein air, mais couverte...Vous voulez retrouver vos anciens repères et flâner dans la fameuse Galerie Eden ? Peine perdue: fermée, toujours pour la même raison : rénovation...En poussant plus loin vers le port de Saigon, passé l'hôtel Majestic, devant la Banque Nationale, le pont vers



Khánh Hội n'est presque plus praticable, en plein chantier lui aussi...On va réaménager toute l'esplanade, car vous le saviez déjà, la presqu'île de Thủ Thiêm va devenir un deuxième centre ville...

Vous voici de plus en plus désorienté ! Allons vers la célèbre Grande Poste de Gustave Eiffel, devant la Cathédrale...Nous allons bien retrouver des vues familières...Malheureusement, là non plus ! Tout l'intérieur a été réaménagé, et le résultat n'est pas déplaisant...mais ce n'est pas ce à quoi vous vous attendiez !

Allons vers notre lycée Chasseloup-Laubat, Jean-Jacques Rousseau, maintenant Lê Quý Đôn...Eh bien là non plus, vous ne reconnaîtrez pas grand chose : on y a ouvert plusieurs nouvelles grandes portes d'accès, et les anciennes sont en voie de modification voire de fermeture ... Le lycée est d'ailleurs secoué par un scandale dont la presse amplifie les échos : un enseignant aurait été soudoyé pour accepter la candidature d'un postulant élève, le proviseur lui même serait impliqué...Ce scandale fait suite à un autre, à Hanoi celui là, où des membres de jury auraient laissé frauder des élèves à un examen officiel...

Tout le milieu scolaire est ébranlé par de multiples soubresauts, suite à des réformes en profondeur...le ministre a été remplacé, et le monde scolaire et universitaire entre dans une période de grands remaniements. Vous saviez sans doute que le Président de la République est nouveau, M. Nguyễn Minh Triết, ancien maire de HôchiMinhville, sudiste comme beaucoup de nouveaux membres du gouvernement.

En jetant un regard sur l'ensemble du pays, vous vous apercevrez que les changements sont légion ; Saigon-HôchiMinhville, comme le reste du pays, connaît une phase de changements et d'évolutions rapides, et l'ancien pays " en voie de développement " est en train de muer pour se transformer non en phénix, mais en ce nouveau Dragon, qu'au Viêtنام tout le monde attend avec une impatience fébrile ...



Si vous y êtes allés assez récemment, il est fort probable qu'à votre prochaine arrivée dans l'ancienne Perle de l'Orient, vous ne reconnaîtrez plus grand chose de ce qui vous était si familier ! Tenez, par exemple, vous



croyiez immuables les classiques mais fameuses " bánh cuốn ", délicieuses crêpes de riz farcies et roulées, cuites à la vapeur devant vous ? Eh bien, à l'image de Saigon et du pays tout entier, elles ont fait peau neuve : dès votre prochaine arrivée, goûtez donc les nouvelles " bánh cuốn lá " !

En abordant ce sujet inépuisable des plats vietnamiens, délicieux mais bon marché, il est intéressant de noter que le Phở , plat populaire par excellence, a effectué une entrée remarquée dans les milieux dits chic; dans la rue Đồng Khởi, rue élégante s'il en est , juste à côté du célèbre et historique Hôtel Majestic, juste devant le non moins luxueux Grand Hotel s'est ouvert un restaurant « Phở 24 », offrant enfin cette succulente spécialité à ceux qui ne voulaient pas s'encaniller dans les gargotes populaires, à la différence des routards bien plus aventureux...Ces Phở 24 ont rencontré tant de succès qu'ils ont fleuri partout dans Saigon... et bien sûr dans les quartiers touristiques : tous les palaces l'ont ajouté à leur carte, le Majestic, le Caravelle, le Sheraton, le New World, le Hyatt Park ...Plat populaire a gagné lettre de noblesse !

Dans ces mêmes quartiers touristiques situés surtout dans le centre ville, vous aurez une autre surprise : une nouvelle brigade de policiers a été créée, affectée spécialement à la protection des touristes, les Bảo Vệ Du

Lịch, en uniforme vert, bien reconnaissables, postés aux endroits stratégiques souvent visités et arpentant en duos ou quatuors les belles avenues... Ils ont l'avantage sur leurs collègues d'être capables de maîtriser quelques phrases usuelles dans la langue de Shakespeare, car ils sont aussi censés aider les pauvres touristes perdus, plan et guide à la main...Les autorités ont fort bien compris quel intérêt le tourisme peut représenter pour le développement économique du pays, et cette amusante mais bonne surprise en témoigne : les visiteurs sont les bienvenus au Vietnam !

Alors pour cet été, ou même ce printemps, si le cœur vous en dit et que la nostalgie vous étreint, ne tardez pas trop...sinon vous risquez de ne plus rien reconnaître de ce qui vous a été si familier, et qui, avouez le ! vous est toujours resté aussi cher ! Vous ne regretterez certainement pas votre visite à cette « Saigon...revisitée » !

Anthony DUCOUTUMANY



Relire Matthieu Ricard , redécouvrir Trịnh Xuân Thuận « L'infini dans la paume de la main »

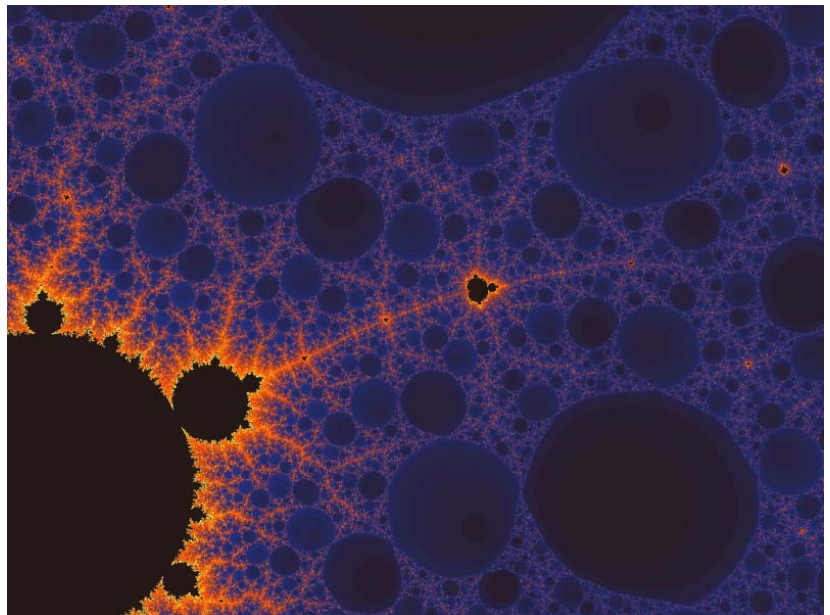
Par PHAN VĂN TRƯỜNG JJR 64



Bien mal, pensais-je de prime abord, m' a pris de saisir ce bouquin pour une lecture de vacances. Un ami me disait en Juin qu'il l'a lu, l'a trouvé fantastique. Il n'en a pas fallu plus pour que je l'acquièrè chez le libraire du coin pour ma lecture de Juillet.

Je vous l'annonce tout de suite : ce livre est véritablement fantastique, mais pourquoi je vous le dis comme cela, tout de go ? C'est pour vous raconter ensuite qu'en démarrant sa lecture j'avais eu au contraire l'impression initiale de commencer un chemin de croix, un peu pénible et futile à la fois. J'avais eu, je l'avoue, la tentation de vouloir ranger le livre, tellement le contenu fut difficile à digérer sur des sujets qui tout au plus demeurent mystérieux, demeureront mystérieux à tout jamais: l'infiniment grand, l'infiniment petit, l'infiniment rapide, l'infiniment chaud et froid, l'infiniment lointain, le vide et la vacuité, les notions de temps et d'espace, de réalité (!), mais aussi la conscience humaine, le beau, la compassion...

Et puis ce défilé de sages et de savants, qui pêle mêle s'engagèrent au fil des siècles, et à mesure que la lecture avance, sur des définitions, des perceptions, des paradoxes et pas des moindres, on y reviendra...à commencer par le Bouddha, le Dalai Lama, Einstein, Newton, Adam Engle, Francisco Varela, Edwin Hubble, Francois Jacob, Kanguieur Rinpote, Khyentse Rinpote, Niels Bohr, Heisenberg, Bondi, Gold, Hoyle, Planck, Laplace, Nagarjuna, Leibniz, Bernardin de Saint Pierre, Freeman Dyson, Claudel, Monod, Hugh Everett, Lee Smolin, Spinoza, Foucault, Brian Greene, Schrodinger, Shantideva, Michel Bitbol, Poincare, Bernard d'Espagnat...rien que cela, j'en ai cité beaucoup intentionnellement, mais pas tous, car tel un profane , j'ai été étonné que de tels sujets aient été traités par un aussi large et illustrissime collège.



Et puis au fur et à mesure que la lecture avançait et prenait sa vitesse de croisière j'ai été capté tout d'abord par le sujet. Avant d'être emporté par l'enthousiasme voire la passion, celle d'avoir été guidé par ces deux éclaireurs de choix que sont Matthieu Ricard et Trinh Xuan Thuan dans un double voyage un peu particulier: celui dans le cosmos, d'une part, dans lequel on retrouve Bouddha, c'est plutôt inattendu ! et plus étonnamment d'autre part celui dans le bouddhisme dans lequel on retrouve réciproquement le cosmos! L'impression furtive d'avoir un peu saisi faute d'avoir vraiment compris le sens véritable de l'humanité dans l'Univers, l'illusoire réalité des choses, de la relativité des apparences, de la globalité des interdépendances, de l'existence hypothétique d'un Grand Horloger, Dieu.

Et puis, encore plus loin dans la lecture, j'ai été frappé par la similitude quasiment parfaite entre la profonde pensée bouddhiste et la vertigineuse science moderne notamment la mécanique quantique, qui de nos jours est reconnue comme la seule, au delà même de la théorie de la relativité générale d'Einstein, qui soit parvenue à expliquer l'ensemble des phénomènes physiques relevés dans l'Univers tout entier, et Dieu sait s'il y en a ! Beaucoup seront explicités et expliqués dans l'ouvrage .

Mais tout d'abord qui sont Matthieu Ricard et Trinh Xuân Thuân ?

Je connaissais Matthieu Ricard depuis 1999 à travers sa prodigieuse discussion avec son père Jean Francois Revel sur le thème du bouddhisme comme religion et comme philosophie dans « *Le Moine et le Philosophe* ». Né en 1946 (voilà une année fort sympathique) Matthieu Ricard est Docteur en Biologie moléculaire à l'Institut Pasteur auprès du Professeur Francois Jacob, prix Nobel de Médecine, avant d'interrompre sa brillante carrière scientifique pour se convertir au bouddhisme. Ordonné moine en 1978, il a souvent accompagné le Dalai Lama dans ses voyages en qualité d'interprète. Etabli en 1972 dans les Himalayas, il vit au Monastère de Shetchen au Népal. A travers Matthieu Ricard, c'est toute une approche du bouddhisme par un cerveau occidental qui, de manière constante, se réfère au rationnel et s'attache à la rigueur. En somme quelqu'un dans la plus pure tradition des moines savants occidentaux, un peu de Pascal peut être.



Trinh Xuân Thuân, je le connaissais moins, tout au plus à travers d'articles parsemés apparus depuis des années dans des magazines. Né en 1948 à Hanoi, il a fréquenté les écoles et lycées français de Saigon (me dit-on JJR 66 !) avant de partir pour la France et d'atterrir in fine au Caltech (California Institute of Technology) où il entreprit des études d'astrophysiques puis à Princeton. Depuis 1976, il est Professeur d'astrophysique à l'Université de Virginie. Spécialiste de l'astronomie extra-galactique il a écrit près de 200 articles sur la formation et l'évolution des galaxies. Auteur de « La Mélodie secrète », du « Destin de l'Univers », « Un Astrophysicien », « Chaos et Harmonie », Thuân est réputé par la clarté de ses exposés et son ouverture d'esprit dans les

domaines scientifiques et philosophiques. Clair mais non moins mystique !

En montant sur le vaisseau spatial emmené par Matthieu et Thuân, j'ai pu faire une double traversée dans l'irréel, l'un dans l'espace-temps infini , vraisemblablement créé au moment même du Big Bang, ou l'énergie, la masse, les ondes se confondent (!) jusqu'à devenir de moins en moins perceptibles à l'être humain, l'autre dans la *Vacuité*, l'espace des apparences, celui là même où les choses et objets n'existent pas en réalité par eux-mêmes mais par rapport à l'observation. Pour l'astrophysicien Thuân cet univers immense a peut être un début dans un infiniment petit qui devint infiniment grand et qui serait encore en expansion, encore qu'on n'en est pas du tout sûr et certain de ceci, et pour le moine bouddhiste Matthieu, le même univers serait sans début et sans Créateur.

Fossé, croit-on entre la science et la religion, Que nenni !

Pénétrer les secrets de l'Univers pour parvenir à tout expliquer ou presque, notamment à travers la mécanique quantique , pénétrer la philosophie bouddhiste pour cerner complètement le même univers à travers un cheminement spirituel quasiment similaire à l'approche scientifique moderne...c'est ce que le moine et le savant ont réussi à nous emmener à parcourir par un langage simple et éclairant, sobre et lumineux.

Le livre aurait pu être un double monologue, c'est d'ailleurs la crainte initiale des deux auteurs, il ne l'est pas, loin s'en faut : celui de Matthieu Ricard qui ne serait alors qu'une simple invite vers la méditation bouddhiste menant vers l'Eveil, celui de Trinh Xuân Thuân qui ne serait tout au plus que l'éloge de la Science : c'est-à-dire deux sujets indépendants en apparence ...Mais NON, point de tout cela, et c'est là

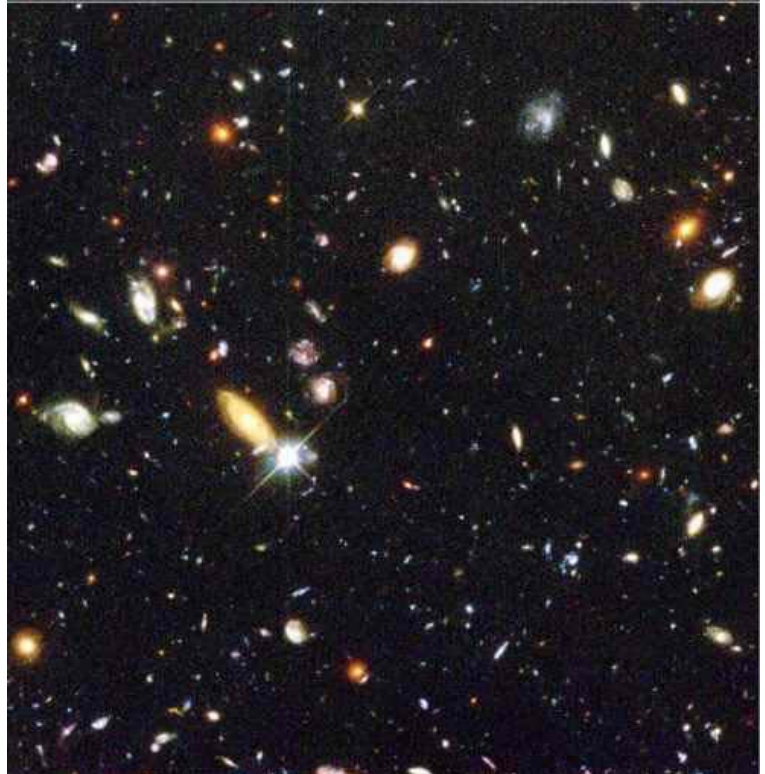
l'aspect le plus remarquable . Le dialogue s'auto-nourrit, s'enrichit réciproquement, complétant les positions respectives d'interrogations complémentaires. Grâce à la puissance inouïe de la pensée du Bouddha qui , uniquement grâce à la méditation transcendentale, réalisa une compréhension globale de l'Univers reconnue des siècles plus tard par les scientifiques. Grâce aux contributions immenses et incroyablement clairvoyantes des plus grands savants que le monde ait connus, qui ont abouti à la mécanique quantique. Et l'on découvre avec stupeur que le cheminement est absolument identique de part et d'autre, la méthodologie prodigieusement similaire, les conclusions calquées sur la perception des apparences et sur le constat que le réel n'existant *pas*, il n'y aurait que *sa perception* qui le serait ! Même le but ultime est parallèle : d'un côté la Science qui n'a de cesse pendant plusieurs siècles de progrès scientifiques de chercher à comprendre la création de l'univers tout entier et de parvenir à définir ses origines et celles de la conscience elle même , de l'autre le bouddhisme qui, depuis des millénaires nous explique déjà comment en interpréter le sens final , la réalité ultime, l'Eveil.

Et cette invite par la science à comprendre de mieux en mieux le monde-espace-temps, et cet encouragement par le bouddhisme de chercher à atteindre cet état de connaissance sublime des êtres et des choses et par là même échapper aux cycles de la souffrance.

Incroyables cheminements parallèles, je ne me hasarderai pas à développer davantage ici même des concepts que le profane que je suis ne maîtrise pas, je l'avoue. Loin s'en faut.

Plus on lit , plus on baigne dans cette atmosphère irréelle de définitions qu'on pré-suppose indigestes pour se rendre compte enfin que c'est presque rafraichissant . Et envoutant !

Pour ressentir une humilité infinie en apprenant que la probabilité originelle pour que notre monde existe est si faible qu'elle peut être comparée à une flèche lancée de la terre qui atteindrait une cible de 1 cm de côté située sur un astre lointain ! Pour savoir aussi que pour que l'homme apparaisse ensuite sur ce monde là avec cette conscience là et ce savoir là relève du milliard milliardième de je ne sais trop quoi.



Et l'on est subjugué par la clarté des exposés qui s'enchainent comme si tout cela découle de source et qui s'appuient les uns sur les autres comme une parfaite continuité. Tout de même une continuité entre le bouddhisme et la mécanique quantique il ne faudrait pas l'oublier ! On ne peut qu'être époustoufflé par la puissance de la pensée de Bouddha et le bouddhisme comme *science contemplative*.

Le bouddhiste Thuân n'en croyait pas ses yeux lui-même, et l'ancien scientifique Matthieu qui n'en revient pas des conclusions qu'il peut tirer de l'entretien avec Thuân. Profond, fécond et in fine libérateur en quelque sorte. Mais quel incroyable happening !

Avec toute la modestie qui m'habite je vous invite à cette rencontre avec Thuân et Matthieu, l'astrophysicien et le moine. Ils nous y invitent . Lisez le livre, suivez leur dialogue, poursuivez leurs interrogations. Vous serez transporté par la qualité et la profondeur des propos. Et de découvrir comme Einstein le prédisait :

« La religion du futur sera une religion cosmique. Elle devra transcender l'idée d'un Dieu existant en personne et éviter le dogme et la théologie. Couvrant aussi bien le naturel que le spirituel , elle devra se baser sur un sens religieux né de l'expérience de toutes les choses, naturelles et spirituelles, considérées comme un ensemble sensé...Le bouddhisme répond à cette description...S'il existe une religion qui pourrait être en accord avec les impératifs de la science moderne, c'est le bouddhisme... »

Thème très actuel n'est-ce-pas ? Il y a quelque chose de très moral là-dessous : le mystique a ses propres limites, il ne peut pas transgresser les ultimes confins de la science. Et Matthieu et Thuân seront restés intègres envers eux-mêmes, sans faire je ne sais quel compromis, je ne sais quelle concession. La vraie beauté du dialogue est là, bien là . Le bouddhisme et la science se rejoignent au bout du chemin. Naturellement, spirituellement, scientifiquement.

L'ami étranger qui me recommandait la lecture de « l'Infini dans la paume de la main » me disait que l'un des deux auteurs possède un nom imprononçable, « *Vous seul, Truong, pourrez dire s'il est vietnamien me disait il ... Trịnh Xuân Thuận* » . Merci cher ami, nationalité mise à part, je peux vous dire de manière certaine qu'il est Việt.

On aimerait voir beaucoup d'autres noms imprononçables comme celui-ci apparaître tantôt au grand public. Il suffit d'attendre, l'attente ne sera pas longue.

Voici trente ans que la diaspora vietnamienne est née. Le Vietnam a répandu ses meilleurs enfants dans le monde entier tel *Trịnh*, l'âge mur est arrivé, la moisson sera abondante. Is'nt it ?

PHAN VĂN TRƯỜNG
JJR 64



André Malraux

André Malraux và Việt Nam

Vĩnh Đào

Khi **André Malraux** bước lên chiếc tàu *Angkor* tại hải cảng Marseille một ngày tháng 10 năm 1923 để thực hiện một chuyến du hành dài sang Đông Dương, ông chưa được 22 tuổi tròn. Sau này, có ngày ông nói với Julien Green: *"Từ 18 đến 20 tuổi, cuộc đời như một thị trường chứng khoán; người ta mua chứng khoán không phải với tiền mà với hành động. Một số lớn người ta không mua gì hết..."* [1] Tự áp dụng cho mình phương châm đó, Malraux lúc còn đang tuổi thanh niên quyết định lao mình vào một cuộc phiêu lưu tại một miền đất xa xôi, trong rừng sâu Đông Dương, với mục đích đi tìm vết tích của đền Bantei Srey.

André Malraux sau này trở thành một trong những nhà văn lớn nhất và có ảnh hưởng nhất của nền văn học Pháp thế kỷ 20. Ông không những là một nhà văn, ông còn là một nhà hoạt động, một kẻ phiêu lưu, một nhà tư tưởng, một chuyên gia về nghệ thuật cổ của Trung Đông, châu Phi, châu Á... Những tiểu thuyết đầu tiên của ông khiến ông nổi danh trên văn đàn Pháp lấy bối cảnh là những cuộc đấu tranh cách mạng tại Trung quốc khiến cho André Malraux có tiếng là một người am hiểu về khung cảnh chính trị, văn hóa của châu Á. Nhiều bài nghiên cứu, nhiều công trình đại học đã bàn đến ảnh hưởng của Trung quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... trên tư tưởng và tác phẩm của Malraux. Ít ai nhắc đến Việt Nam, có lẽ vì cho đến thập niên 1940, Việt Nam vẫn còn là một thuộc địa của Pháp; đất nước Việt Nam nhỏ, không sánh được với

những nền văn minh lâu đời và đồ sộ trên lục địa châu Á như Trung quốc, Nhật Bản, Ấn Độ... Nhưng thật ra, khi Malraux khám phá châu Á lúc ông còn là một thanh niên hơn 20 tuổi, mảnh đất đầu tiên ông đặt chân tới là Việt Nam, và những kinh nghiệm sống và hoạt động của ông trong thời gian tại Việt Nam đã ảnh hưởng một cách quyết định trên tư tưởng chính trị của Malraux và định hướng cho con đường hoạt động cách mạng và chính trị của ông sau này.

Cuộc mạo hiểm đi tìm vết tích đền Bantei Srey

Lý do của cuộc mạo hiểm trong rừng sâu ở Đông Dương có thể trước hết là vấn đề tài chính. Năm 1921, Malraux vừa làm quen với một thiếu nữ con một gia đình giàu có gốc Đức Do Thái tên là Clara Goldschmidt, mà ông cưới làm vợ vài tháng sau đó. Hai vợ chồng thực hiện nhiều chuyến du lịch tại châu Âu, trong khi Malraux tiếp tục công việc cộng tác với các nhà xuất bản tại Paris. Ông đem tiền của vợ đầu tư tại thị trường chứng khoán, không may bị thua lỗ và tài sản của hai vợ chồng tan biến theo mây khói. Vào lúc đó, một số cổ vật Đông phương xuất phát từ các di tích lịch sử tại Đông Dương đã xuất hiện khá nhiều tại các cửa hàng đồ cổ và các phòng bán đấu giá tại châu Âu. Các đồ vật cổ này càng lúc càng được giá.

Trong những năm sau này, khi làm việc để mưu sinh tại một số nhà sách và nhà xuất bản tại Paris, Malraux chú trọng rất nhiều đến nghệ thuật châu Á. Một bài khảo cứu đăng trong tạp san của Trường Viễn Đông Bác Cổ (E.F.E.O.) [\[2\]](#) chắc chắn đã được ông đọc rất kỹ. Tác giả bài viết tên Henri Parmentier khẳng định rằng giữa nghệ thuật các đền khmer cổ nhất của thế kỷ thứ VII và thứ VIII, và nghệ thuật "cổ điển" của các đền tháp tại Đế Thiên Đế Thích 5 thế kỷ sau đó, có một giai đoạn chuyển tiếp gọi là "nghệ thuật Indravarman". Henri Parmentier nghiên cứu 12 di tích qui tụ các đặc điểm của giai đoạn chuyển tiếp đó, trong đó có di tích Banteai Srey.

Di tích Banteai Srey đã được tình cờ khám phá năm 1914 do một viên trung úy của Sở Địa chất. Henri Parmentier viếng di tích này năm 1916. Di tích không rộng nhưng phẩm chất các tượng trang trí rất cao về mặt nghệ thuật. Nhưng đền bị đổ nát qua thời gian, rễ các cây cổ thụ quấn chặt công trình xây cất. Malraux đoán biết được giá trị các pho tượng tại di tích này và ông quyết định thực hiện một cuộc thám hiểm khảo cổ. Theo ông, đền Banteai Srey là một di tích bỏ hoang, không thuộc về ai cả, nhưng cần phải ra tay gấp, trước khi nhà cầm quyền thuộc địa ban hành các biện pháp kiểm soát và bảo vệ gắt gao hơn các di tích lịch sử tại Đông Dương. Ông đem dự án ra bàn với một người bạn thuở niên thiếu tên Louis Chevasson và hai người đồng ý hùn hạp trong công tác này.

Trước khi thực hiện dự án, Malraux phải xin một giấy phép ở bộ Thuộc địa. Giấy phép được cấp khá dễ dàng, với điều kiện khi đến nơi phải thông báo chi tiết dự án cho nhà cầm quyền thuộc địa và cho E.F.E.O. tại Hà Nội. Dự án của André Malraux là tìm lại vết tích một con đường nối thủ đô Angkor với các tỉnh phía bắc vương quốc Khmer, thực hiện một công trình nghiên cứu nghệ thuật các đền dọc theo con đường đó.

Mùa thu 1923, André Malraux xuống tàu tại Marseille, cùng đi với vợ là Clara. Louis Chevasson lên đường hai tuần sau đó. Sau cuộc hành trình hơn ba tuần, tàu cập bến Sài Gòn. Sau vài ngày ghé bến, tàu tiếp tục đi đến Hải Phòng. Từ đó Malraux đi đường bộ đến Hà Nội và trình diện tại Trường Viễn Đông Bác Cổ. Nơi đây ông được tiếp đón một cách nghi kỵ và lạnh nhạt. Cơ quan này qui tụ những nhà sử học, địa chất học, khảo cổ học với đầy đủ tước vị và bằng cấp. André Malraux là một thanh niên tự học, chỉ đến trường hết bậc trung học, không có một mảnh bằng nào trong người. Vị quyền giám đốc E.F.E.O. nhắc lại thể lệ mới :

mọi vật khám phá phải được để lại tại chỗ. André Malraux phải ký giấy cam kết để E.F.E.O. chia sẻ các khám phá và thành tựu của công tác khảo cổ mà ông sẽ tiến hành với phương tiện riêng của mình.

Rời Hà Nội, André Malraux vào Sài Gòn bằng đường bộ. Tại đó ông gặp lại Louis Chevasson, khởi hành từ Marseille hai tuần sau André và Clara. Cả ba lên đường đi Nam Vang, rồi Siem Reap và Angkor. Sau khi thuê công nhân khuân vác, Malraux cùng một đoàn khoảng 20 người lên đường hướng về phía Bắc và tìm ra địa điểm Banteai Srey như dự tính. Sau khi khai quật trong vòng một tuần, đoàn người trở về Siem Reap. André Malraux thuê tàu trở về Nam Vang theo đường thủy, mang theo một tấn hàng hóa, nhưng tàu bị chặn lại và khám xét tại Nam Vang.

Vụ án Malraux

André Malraux và Louis Chevasson bị truy tố về tội tháo gở và lấy trộm di tích cổ. Hai người không bị tổng giam nhưng được lệnh túc trực để trình diện luật pháp. Một dự thẩm được bổ nhiệm để điều tra nội vụ. Tòa án yêu cầu cảnh sát Paris điều tra về quá khứ của các bị can. Phúc trình cảnh sát cho biết Malraux là tác giả của một tập sách lập dị, khó hiểu, mang tựa đề "Mặt trăng giấy" (*Lunes en papier*), qua lại với giới nghệ sĩ lãng tử ở thủ đô, cộng tác với một số tạp chí tiên phong chuyên về các trường phái nghệ thuật lập thể, dada... Tất cả hoạt động này dưới mắt cảnh sát gần như đồng nghĩa với những hoạt động đáng nghi ngờ, phá rối trị an. Kết quả điều tra cảnh sát được chuyển cho Bộ Thuộc địa và cho tòa án Nam Vang.

Sau 6 tháng điều tra, phiên xử xảy ra tại Nam Vang trong hai ngày 16 và 17/07/1924. Clara vắng mặt tại phiên tòa vì vài ngày trước đó bà đã đi Sài Gòn để trở về Paris, chuẩn bị vận động cho chồng trong trường hợp André Malraux bị kết án. Sau hai ngày nghị án, bản án được tuyên bố : André Malraux bị xử 3 năm tù ở và 5 năm cấm lưu trú trên lãnh thổ Đông Dương. Louis Chevasson 18 tháng tù. Các pho tượng được tháo gở được lệnh trao trả lại cho chính quyền thuộc địa. Bản án rất nặng so với tội trạng, tòa không kể đến những trường hợp giảm khinh như tuổi trẻ của các bị can, tội trạng không có gì nghiêm trọng, và nhất là qui chế pháp lý mù mờ của địa điểm Banteai Srey vì di tích này chưa hề được chính quyền thuộc địa tuyên bố là một di tích lịch sử được bảo vệ. Sau khi bản án được tuyên bố, hai bị can quyết định kháng cáo. Phiên xử trước tòa Thượng thẩm tại Sài Gòn được quyết định sẽ xảy ra vào ngày 23/09. André Malraux và Louis Chevasson rời Nam Vang về Sài Gòn để chuẩn bị ra trước tòa Thượng thẩm.

Clara Malraux về tới Paris, vận động sự ủng hộ cho Malraux trong giới văn nghệ sĩ thủ đô. Một bản kiến nghị với hơn 50 chữ ký của những nhà văn, nghệ sĩ có tiếng tăm nhất tại Paris thời đó kêu gọi khoan hồng cho Malraux, được xem là một nhà văn trẻ đầy triển vọng của văn học Pháp, mặc dù vào lúc đó, Malraux chỉ mới xuất bản một tập sách mỏng và vài bài báo trên các tạp chí. Bản kiến nghị được đăng trên tạp san *Les Nouvelles littéraires* ngày 6-9-1924.

Trong khi đó tại Sài Gòn, các báo chí Pháp ngữ, phần lớn đứng vào phe thân cận với chính quyền thuộc địa cực kỳ bảo thủ, dựng lên một chiến dịch ồn ào lên án nặng nề André Malraux. Ông được xem như là một kẻ phiêu lưu nguy hiểm, một tên trộm vô lương tâm tàn phá và hủy hoại di tích lịch sử và tác phẩm nghệ thuật cổ tại Đông Dương. Báo chí tay sai chính quyền thuộc địa đòi hỏi một bản án rất nặng để làm gương. Không khí nặng nề và bất lợi cho các bị can đến nỗi toà quyết định dời phiên xử lại vào ngày 8/10.

Lần này, trước tòa Thượng thẩm, André Malraux chỉ bị kết án một năm tù treo, và Louis Chevasson 8 tháng tù treo. Tòa xác nhận lại lệnh hoàn trả các pho tượng cho nhà nước thuộc địa Pháp.

Hoạt động chính trị tại Sài Gòn

Bốn ngày sau bản án của tòa Thượng thẩm, André Malraux lên tàu trở về Pháp, với ý định sẽ trở lại Đông Dương hoạt động chính trị. Là một công dân Pháp, nhưng không thuộc thành phần bảo thủ, có thể lực, mà bị đối xử bất công, gắt gao, thì theo ông nghĩ, số phận những người dân bị trị, còn bị đàn áp, đối xử tàn tệ đến mức nào? Trong thời gian 7 tuần ở lại Paris, André Malraux chuẩn bị cho việc xuất bản một tờ báo đối lập tại Sài Gòn.

Giữa tháng 1-1925, André Malraux và vợ lên tàu trở lại Đông Dương.

Vào những năm 1924-25, chế độ thuộc địa áp dụng tại Việt Nam là một chế độ hết sức khắc nghiệt đối với người dân bản xứ bị trị. Quyền lực trong tay một tập đoàn tư bản tài phiệt, nắm trong tay một chính quyền thực dân cực kỳ bảo thủ, khư khư quyết bảo vệ cho những quyền lợi của mình. Thái độ này gây căm phẫn trong các tầng lớp nhân dân; các sĩ phu yêu nước lên tiếng đòi hỏi công bằng đối xử cho người Việt Nam. Các đảng phái chính trị liên tiếp ra đời trong một bầu không khí sôi sục.

André Malraux tiếp xúc với các nhân vật đấu tranh Việt Nam, tham gia thành lập đảng Jeune Annam (Việt Nam Thanh Niên Đảng), một trong những đảng phái nhỏ mọc ra như nấm trong những năm 1924-1925. Cùng lúc, André Malraux hợp tác với luật sư Paul Monin để chuẩn bị ra mắt tờ báo *Indochine* ("Đông Dương"). Người đứng tên tờ báo với chức vụ quản lý là Maurice Dejean de la Batie, một người Pháp lai, cha đã từng là công chức cao cấp trong chính quyền thuộc địa, mẹ người Việt Nam. André Malraux và Paul Monin giữ chức đồng chủ nhiệm tờ báo. Báo ra số đầu tiên ngày 17-6-1925, và ra đều đặn trong hai tháng, cho đến ngày 14-8 năm đó, tức là ra được 49 số. Chủ trương của tờ báo thật ra không có gì là cách mạng, chỉ kêu gọi một chế độ công bằng hơn, nhân đạo hơn, cho phép người dân Việt Nam được bảo vệ bởi những luật lệ y như người Pháp, được hưởng những quyền tự do cá nhân như người Pháp. Ngay những sĩ phu Việt Nam lúc đó, như Nguyễn An Ninh cũng đòi hỏi cải cách hơn là hô hào một cuộc cách mạng đánh đổ chế độ thực dân Pháp. [3]

Phan Chu Trinh trong một bức thư gửi nhà cầm quyền Pháp đã viết : "*Chính phủ nên chọn hiền tài trao cho quyền bính, lấy lễ mà tiếp, lấy thành mà đãi, nói rộng quyền ăn nói cho các thân sĩ (...) sửa đổi luật pháp, giảm bớt sưu thuế, khuyến khích công nghệ thì sĩ dân vui lòng giúp chính phủ, chứ còn ai lo toan chống cự nữa*". [4]

Tờ báo *Indochine* đề nghị nuôi dưỡng một tầng lớp trí thức ưu tú người Việt, tạo cơ hội cho thanh niên Việt Nam ưu tú có thể sang Pháp du học, cho những người này có thể nhập quốc tịch Pháp dễ dàng, và lần lần giao thêm quyền hành cho tầng lớp trí thức này. Chỉ với điều kiện này, Pháp mới có thể bảo vệ sự hiện diện lâu dài tại Đông Dương, tránh việc thanh niên Việt Nam bất mãn vì bị bạc đãi, quay sang đấu tranh cách mạng triệt để và lật đổ chế độ thực dân. Lập trường đấu tranh của nhóm tờ báo *Indochine*, cũng như của André Malraux, chỉ là một lập trường đòi hỏi cải cách xã hội, có thể nói là ôn hòa, không có gì có thể gọi là cách mạng. Nhưng chỉ với bao nhiêu đó, André Malraux đã bị liệt kê vào thành phần phá rối trị an, một phần tử xáo động nguy hiểm thuộc loại cực tả, đồng hóa với các phần tử bolchevik.

Chính quyền thuộc địa tìm mọi cách gây khó khăn để ngăn cản tờ báo *Indochine* phát hành. Biện pháp sau cùng là sở mật thám Pháp đe dọa các công nhân Việt Nam làm cho nhà in phụ trách in tờ báo. Cuối cùng, nhóm biên tập tờ *Indochine* không tìm ra được một nhà in nào khác nhận in báo. Ban chủ trương chỉ còn một cách cuối cùng là in lấy tờ báo bằng những phương tiện riêng. Malraux và Monin sau khi kêu gọi sự giúp đỡ của những người quen biết, các công nhân các nhà in Saigon, ráp được một máy in thủ công. Nhưng không có các bộ chữ để có thể in báo. Vì vậy Malraux phải quyết định sang Hương Cảng vào mùa thu 1925 để mua chữ cho máy in.

Với những phương tiện chắp vá đó, Malraux và Monin cho tái bản tờ báo vào tháng 11-1925, với tên mới là *L'Indochine enchaînée* ("Đông Dương bị xiềng"). Tờ báo từ đó ra được mỗi tuần hai lần, nhưng vì thiếu thốn phương tiện và các khó khăn trong việc phát hành, nên xuất bản được cho đến ngày 24-2-1926 thì đình bản vĩnh viễn. Trước đó, vào ngày cuối năm 1925, Malraux đã lên tàu trở về Pháp.

André Malraux đã trở lại Việt Nam hồi đầu năm 1925, với ý định đấu tranh chống lại bộ máy chính quyền thực dân, đến nay chưa đầy một năm. Trong thời gian ngắn ngủi đó, Malraux đã lao vào một cuộc chiến đấu bền bỉ và gay gắt, nhưng ông nhận thấy là bộ máy chính quyền thuộc địa quá đè nén và mạnh bạo, cuộc đấu tranh bằng báo chí của ông chỉ làm gai mắt chính quyền, không hy vọng buộc nhà nước thuộc địa cải tổ và thay đổi cách cai trị. Ông quyết định trở về Pháp, với lời hứa sẽ tiếp tục cuộc đấu tranh ngay tại đất Pháp. Ông có ý định chuyển hướng hành động và sẽ tập trung nỗ lực để báo động dư luận Pháp về những áp bức và lạm dụng của chính quyền thuộc địa tại Đông Dương. Dư luận Pháp không biết rõ những gì xảy ra tại các thuộc địa xa xôi. Tổ cáo các hành động của tập đoàn cầm quyền tại các thuộc địa để dư luận gây áp lực đòi hỏi thay đổi có thể là một phương thức đấu tranh hiệu quả hơn.

Các tác phẩm tiểu thuyết đầu tiên

Khi Malraux trở về Pháp, tại châu Âu đã xuất hiện một hiểm họa lớn đe dọa cả tương lai của loài người, là sự manh nha bành trướng của chủ nghĩa phát-xít quốc xã tại Đức với những thủ đoạn đàn áp, cầm tù, thủ tiêu cực kỳ thô bạo. Ông lao vào một cuộc chiến đấu mới. Từ đây, André Malraux tiến hành song song cuộc đời viết văn và những hoạt động đấu tranh chính trị chống độc tài và những lực lượng hủy hoại và áp bức con người.

Quyển tiểu thuyết đầu tiên của ông được xuất bản năm 1928 với tựa đề *Les Conquérants* ("Những kẻ chinh phục"). Quyển tiểu thuyết lấy bối cảnh cuộc nổi dậy tại thành phố Quảng Đông vào năm 1925, khi một cuộc tổng đình công vừa được ban hành để đánh vào các hoạt động thương mại với Hương Cảng, biểu tượng của sức mạnh kinh tế của đế quốc Anh tại châu Á. Cuộc tổng đình công được đặt dưới sự tổ chức và lãnh đạo của đệ tứ quốc tế, mà nhân vật điển hình là Borodine, lãnh tụ người Nga của quốc tế cộng sản tại Quảng Đông, đại diện cho nhóm người mà tác giả gọi là những "người cách mạng chuyên nghiệp". Trong số những người ngoại quốc đủ quốc tịch đến tham gia hoạt động cách mạng tại Quảng Đông, có những người mà tác giả gọi là những "kẻ phiêu lưu", những người làm cách mạng với tâm trạng những kẻ đi chinh phục, điển hình là Garine, nhân vật chính của quyển tiểu thuyết. Garine làm cách mạng không phải vì một mục tiêu đấu tranh chính trị nào, cũng không phải vì tham vọng cá nhân, mà chỉ vì cách mạng là một môi trường cho phép ông lặn xả hết mình vào hành động, để chứng tỏ sức mạnh và quyền lực của con người không chịu khuất phục.

Theo quan điểm của André Malraux, xã hội Tây phương từ xưa sống dưới ảnh hưởng của thiên chúa giáo. Bắt đầu từ thế kỷ 18, niềm tin vào thiên chúa giáo bắt đầu lung lay. Con người phương Tây từ đây đặt niềm tin vào lý trí và tiến bộ khoa học để đem lại hạnh phúc cho con người. Nhưng cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất cho thấy là lý trí và khoa học không những không đem lại hạnh phúc mà còn có thể đưa đến những tai họa thảm khốc. Thanh niên châu Âu lớn lên sau thế chiến I, đứng trước những hoang tàn và đổ vỡ, niềm tin vào tôn giáo đã mất nên không còn những dấu mốc để nhận diện đâu là lẽ phải, đâu là ý nghĩa của cuộc sống. Thế giới trở thành càng ngày càng xa lạ, vô ý nghĩa và phi lý. Hành động là liều thuốc duy nhất giúp con người chống lại mọi kinh hãi khi đứng trước một cõi đời xa lạ.

Để chống lại nỗi kinh sợ siêu hình, nhân vật của Malraux chọn lao mình vào hành động để chứng tỏ sức mạnh của một con người nổi loạn trước một thế giới phi lý, và đó là ý nghĩa tiềm ẩn của quyển tiểu thuyết "*Những kẻ chinh phục*". Trong truyện, nhân vật Garine đối chọi với Borodine, điển hình cho một đảng viên cộng sản : cứng nhắc và máy móc. Garine là một mẫu người anh hùng cá nhân, tham gia cách mạng một cách tài tử, không màng đến mục tiêu chính trị và hiệu quả đấu tranh cách mạng, và chỉ nhằm thỏa mãn những mục đích cá nhân. Tất nhiên là quan niệm này là một quan niệm xa lạ và nguy hiểm dưới mắt của những người chủ trương một nền văn nghệ "hiện thực xã hội chủ nghĩa". Vì vậy, không lạ gì khi quyển "*Những kẻ chinh phục*" bị cấm tại Liên Xô.

Năm 1930, Malraux xuất bản quyển tiểu thuyết thứ hai tên *La Voie Royale* ("Đường hoàng cung"). Quyển này được rút trực tiếp từ những kinh nghiệm của tác giả trong rừng sâu Kampuchea, trong chuyến thám hiểm đi tìm đền Banteai Srey. Hai nhân vật chính trong truyện, Claude Vannec và Perken, thực hiện một chuyến mạo hiểm trong rừng già với mục đích tìm vết tích con đường hoàng cung cũ của vương quốc khmer, và họ hy vọng tìm thấy nhiều di tích kiến trúc cổ dọc theo con đường đó. Hai người cũng muốn tìm ra một nhân vật hào hơn khác, tên Grabot, một kẻ phiêu lưu đã mất tích trong rừng sâu trong một tình huống bí hiểm.

Nhưng mục đích của Malraux không phải là viết một tiểu thuyết phiêu lưu mạo hiểm trong rừng. Một lần nữa, ông dùng tiểu thuyết để trình bày những ý tưởng của ông về con người, về thái độ con người trước vũ trụ và ý nghĩa cuộc sống. Claude và Perken là những kẻ phiêu lưu giống như Garine trong "*Những kẻ chinh phục*". Họ lấy hành động để giải quyết những thắc mắc và trăn trở siêu hình, dùng hành động để chống lại sự phi lý của cuộc đời, chứng tỏ sức mạnh không chịu khuất phục của con người trong một cuộc chiến đấu tay đôi với định mệnh. *Định mệnh* theo quan điểm của André Malraux có một ý nghĩa đặc biệt, đó là "những lực nhằm đè nén con người dưới sự thống trị của mình, bắt buộc cho con người nhận thức được đâu là thân phận con người, và ép con người phải cam chịu thân phận mình". Thân phận con người, theo Malraux, là sống với niềm cô đơn giữa một cõi đời xa lạ, là sự bất lực trước một thế giới phi lý, là sự mất nhân cách và phẩm giá trước những áp bức của xã hội, vì nghèo đói, vì bệnh tật, vì sự đau đớn của thể xác... Để chiếm lại phẩm giá con người, nhân vật anh hùng của Malraux là một con người nổi loạn trước sự phi lý của cuộc đời đã trở thành vô nghĩa, và chứng tỏ sức mạnh của mình bằng một hành động phi thường.

Trong "*Đường hoàng cung*", nhân vật của Malraux không tham gia vào một cuộc đấu tranh cách mạng, mà tự đặt ra một hành động mạo hiểm, và dấn thân vào một cuộc phiêu lưu đơn độc, lấy đó làm chiến trường cho một cuộc chạm trán tay đôi với định mệnh. Định mệnh ở đây được thể hiện qua một môi trường thiên nhiên hết sức hiểm độc, bệnh tật trong rừng sâu, qua sự đau đớn thể xác, những vết thương quật ngã con người... Trong cả hai tác phẩm tiểu

thuyết đầu tiên của Malraux, kết quả của cuộc chiến đấu tay đôi giữa anh hùng phiêu lưu của Malraux và định mệnh là cuối cùng, nhân vật của Malraux vì bệnh hoạn, vì thương tích, phải ngưng cuộc chiến đấu. Một kết cục bi quan nói lên nỗi vô vọng của một cuộc chiến không cân bằng.

Năm 1933 quyển *La Condition humaine* ("Thân phận con người") ra đời. Quyển tiểu thuyết thứ ba của Malraux lấy lại bối cảnh là cuộc đấu tranh cách mạng tại Trung quốc, vào thời kỳ xảy ra cuộc tranh chấp giữa quân đội Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch và những lực lượng cộng sản trong thời kỳ manh nha. Quyển tiểu thuyết chấm dứt vào thời điểm xảy ra cuộc tàn sát các đảng viên cộng sản do quân đội Tưởng Giới Thạch tiến hành, trước khi Mao Trạch Đông quyết định cuộc trường chinh về phía Bắc để bảo toàn lực lượng.

Một lần nữa, tiểu thuyết của Malraux không phải là một tài liệu lịch sử, kể lại cuộc xung đột giữa các lực lượng Quốc Dân đảng và cộng sản năm 1927. "*Thân phận con người*", sau quyển "*Những kẻ chinh phục*", lại dùng bối cảnh lịch sử để trình bày quan điểm của tác giả về con người và ý nghĩa cuộc sống. Thay vì có một, hai nhân vật chính chi phối toàn bộ tác phẩm, quyển "*Thân phận con người*" dựng lên hàng chục nhân vật có tầm quan trọng ngang nhau : những chiến sĩ cách mạng, vài tên khủng bố quá khích, một nhà hiền triết Nhật, một nhân vật lập dị sống trong ảo tưởng và theo đuổi những câu chuyện hoang đường, một nhà tư bản Âu châu v.v. Một số nhân vật này vẫn bị dẫn dắt bởi những lo âu siêu hình : niềm đơn độc lẻ loi, nhận thức về sự phi lý của cuộc đời... và mỗi người tìm một phương cách giải thoát riêng cho mình. Nhưng điều mới là sự xuất hiện của những nhân vật anh hùng cách mạng. Những nhân vật này không còn bị ám ảnh vì những thắc mắc siêu hình, mà họ tìm thấy lẽ sống trong việc đấu tranh để đem lại hạnh phúc, danh dự và phẩm giá cho đồng loại của mình. Hành động có một mục đích lịch sử, trở thành một phương tiện để thay đổi trật tự xã hội, hoàn trả lại danh dự làm người, không phải cho một anh hùng đơn độc, mà cho toàn thể những người sống trong một cộng đồng. Với quyển "*Thân phận con người*", trong tác phẩm của Malraux xuất hiện một triết lý nhân bản cách mạng. Từ tình trạng suy đồi do thương tích, bệnh tật, gây ra khiến cho con người phải chịu khuất phục trước định mệnh, đến một tình trạng suy đồi do cực khổ khốn cùng, khiến con người mất hết nhân cách. Trật tự xã hội của người giàu khiến cho nhân phẩm bị chà đạp. Danh dự của người hùng cách mạng của Malraux là đứng lên chống lại một trật tự xã hội chối bỏ nhân phẩm và tìm thấy ý nghĩa cuộc sống trong cuộc chiến đấu này.

Quyển "*Thân phận con người*" được giải thưởng Goncourt cuối năm 1933, và sau này được công nhận là một trong những tác phẩm lớn nhất của nền văn học thế giới thế kỷ 20. Nhà văn 32 tuổi bỗng nhiên nổi danh, với một hào quang là kẻ trở về từ châu Á sôi sục, xa xôi và bí hiểm. Đối với xã hội Pháp vào những thập niên 1920-30, châu Á còn là một một lục địa xa vời, huyền bí, chìm trong màn sương mù của huyền thoại, tượng trưng cho phiêu lưu mạo hiểm... Những người có óc phiêu lưu đều bị thu hút, mê hoặc bởi vùng đất còn bí hiểm này. Nhiều huyền thoại được theo đuổi quanh tác giả quyển "*Thân phận con người*" (người đã tham gia vào hoạt động cách mạng tại Trung quốc, là ủy viên chính trị cạnh Borodine trong cuộc cách mạng Trung quốc...). Tác giả im lặng không dính chính, và huyền thoại kéo dài trong mấy thập niên, cho đến khi một học giả Hoa Kỳ, Walter Langlois, nghiên cứu tường tận về thời gian Malraux ở Đông Dương [5] và quyển tiểu sử André Malraux do Jean Lacouture viết, xuất bản năm 1973 [6], cho biết sự thật về thời gian nhà văn ở châu Á trong các năm 1924-1925. Cho đến năm Malraux viết quyển "*Thân phận con người*", ông chỉ biết có Việt Nam, và thời gian ông đặt chân lên đất Trung quốc là chỉ vồn vện mấy ngày vào mùa thu 1925 khi ông đến Hương Cảng mua bộ chữ in để có thể tiếp tục in tờ báo đối lập *Indochine*. Kinh nghiệm kể lại trong "*Thân phận con người*" về những người dân đen sống trong cảnh bần cùng, bị áp

bức và chà đạp, là những kinh nghiệm sống tại Việt Nam, khi André Malraux chứng kiến những bất công và cách đối xử đàn áp mà chính quyền thực dân dành cho người dân bị trị.

Quyển "*Thân phận con người*" chấm dứt một bộ ba tác phẩm được gọi là thuộc "thời kỳ châu Á" trong văn nghiệp của Malraux. Một năm hoạt động báo chí tại Sài Gòn chưa đủ để cho André Malraux một danh hiệu là chiến sĩ cách mạng, nhưng đã chuyển hướng ý nghĩ và hành động của ông khiến cho từ nay, André Malraux sẽ dành phần lớn cuộc đời và tác phẩm của mình cho cuộc chiến đấu cho công bằng xã hội, chống lại sự áp bức, chà đạp phẩm giá con người.

Sau cuộc đấu tranh chống chính quyền thực dân tại Đông Dương, trước hiểm họa bành trướng của chủ nghĩa phát-xít, Malraux tập trung nỗ lực đấu tranh chống lại nền độc tài phát-xít đang bắt đầu hoành hành tại châu Âu. Năm 1934 ông sang Bá Linh và Liên Xô, can thiệp đòi trả tự do cho những người bị chế độ phát-xít Đức cầm tù. Năm 1935 ông cho xuất bản một quyển sách ngắn *Le Temps du mépris* ("Thời khinh bạc"), tố cáo sự khinh bạc con người của chế độ phát-xít. Nhân vật chính là một đảng viên cộng sản bị phát-xít Đức giam giữ. Đây là thời kỳ mà André Malraux đi gần với chủ nghĩa cộng sản nhất.

André Malraux và chủ nghĩa cộng sản

Malraux chưa bao giờ là một đảng viên cộng sản, tuy nhiên đối với chính quyền thực dân tại Đông Dương, một chính quyền bảo thủ, khư khư ôm lấy đặc quyền, những ai bảo vệ người dân bản xứ đều được gọi chung là "bolchevik". André Malraux có tiếng, trong thời gian ông đấu tranh tại Việt Nam, là một ký giả "đỏ" bị cộng sản mua chuộc. Nhưng trong tác phẩm của mình, trước quyển "*Thời khinh bạc*" Malraux thường có những nhận xét nghiêm khắc về thái độ cứng nhắc thường thấy nơi các đảng viên cộng sản. Trong "*Những kẻ chinh phục*", André Malraux đã dựng lên hai mẫu người đối lập : Garine là một loại anh hùng cá nhân, có một ý thức cao về phẩm giá con người, hành động một cách độc lập, không chịu gò bó vào một khuôn khổ, và con người cộng sản lạnh lùng và máy móc mà Borodine là nhân vật điển hình.

Trở về châu Âu, dấn thân vào cuộc chiến đấu chống phát-xít, có lẽ ông thấy đảng cộng sản có một tổ chức hữu hiệu nhất để chống lại phát-xít Đức vào thời điểm này. Quyển "*Thời khinh bạc*" ca ngợi cuộc chiến đấu và hy sinh của một đảng viên cộng sản bị bắt vào nhà tù phát-xít. Lần đầu tiên, nhân vật chính của Malraux là một đảng viên cộng sản, hoàn toàn tuân phục và chiến đấu theo đường lối của đảng. Không lạ gì khi các nhà phê bình văn học cộng sản đón tiếp một cách nồng hậu và ca ngợi tác phẩm này : "So với quyển "*Thân phận con người*", thì "*Thời khinh bạc*" đánh dấu một bước tiến lớn trong việc thấu hiểu các vấn đề của cuộc cách mạng vô sản và chủ thuyết cộng sản" [7].

Năm 1936, nội chiến Tây Ban Nha bùng nổ. Quân đội phát-xít của tướng Franco làm đảo chánh lật đổ chính phủ cộng hòa dân cử. André Malraux không do dự, dấn thân vào cuộc chiến đấu bảo vệ nền cộng hòa Tây Ban Nha, cầm đầu một lữ đoàn quốc tế gồm những chí nguyện quân thuộc mọi quốc tịch dùng phi cơ để yểm trợ cho quân đội cộng hòa và du kích quân Tây Ban Nha trong các trận đánh chống quân của Franco. Trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha, lần đầu tiên André Malraux có dịp gần gũi và chạm trán với các đảng viên cộng sản.

Năm 1937, trong khi cuộc nội chiến Tây Ban Nha còn đang tiếp diễn, Malraux đã viết xong và xuất bản quyển tiểu thuyết *L'Espoir* ("Niềm hy vọng"). Quyển sách được viết với mục đích tuyên truyền cho cuộc chiến đấu cho dân chủ của phe cộng hòa tại Tây Ban Nha, nhưng tác

giả cho thấy, trong hàng ngũ phe chống phát-xít có những chiến sĩ chiến đấu trong một tinh thần bảo vệ cho dân chủ, công bằng và tự do, và một số khác sẵn sàng hy sinh tất cả cho mục đích chiến thắng của họ, nghĩa là cũng không ngần ngại dùng những biện pháp độc tài, bất công, miễn là đạt được mục đích cuối cùng. Malraux tỏ ý hoài nghi về tương lai của cách mạng và nêu lên câu hỏi : cuộc chiến đấu cho tự do và phẩm giá con người còn ý nghĩa không, nếu trong cuộc chiến đấu đó phải phản bội lại chính những lý tưởng làm mục tiêu cho cuộc chiến đấu ?

Biến cố làm cho André Malraux hoàn toàn xa rời với đảng cộng sản là Hiệp ước bất tương xâm ký kết giữa chế độ quốc xã của Hitler và chính quyền Liên Xô của Staline năm 1939.

Đông Dương trong hồi tưởng

Năm 1965, trong khi làm Tổng trưởng Văn hóa cho Tổng thống De Gaulle, André Malraux thực hiện một cuộc viễn du sang châu Á bằng đường biển, mà chặng cuối là Bắc Kinh và cuộc hội kiến với Mao Trạch Đông. Trong cuộc du hành, ông ghi lại cảm tưởng và ký ức của mình. Những ghi chép trong hành trình sẽ là chất liệu để Malraux viết tập *Antimémoires* ("Phản hồi ký"), xuất bản năm 1967. Chiếc tàu *Cambodge* đến vùng châu Á và bỏ neo tại hải cảng Singapore. Đây là dịp để Malraux nhớ lại những kỷ niệm dân thân đấu tranh tại Việt Nam.

Câu chuyện người công nhân nhà in tại Sài Gòn trở về trong ký ức của ông : do những áp lực và đe dọa của nhà nước thuộc địa, không còn nhà in nào dám nhận in tờ báo *Indochine* của cặp André Malraux và Paul Monin; hai người tìm cách ráp được một máy in thủ công, nhưng thiếu các bộ chữ để in báo. Malraux phải sang Hương Cảng vào mùa thu năm 1925 để tìm mua các bộ chữ in. Các bộ chữ được giao, nhưng lại thiếu hết các dấu sắc, huyền, mũ... cần thiết để in tiếng Pháp, vì bộ chữ mua tại Hương Cảng làm cho sách, báo tiếng Anh, không cần dấu. Nhóm chủ trương báo *Indochine* bối rối trước tình huống bất ngờ này, nhưng một buổi tối, một công nhân người Việt gõ cửa tìm đến nhà báo. Anh mở ra một gói đồ trên bàn, toàn là những dấu sắc, huyền... mà anh đã lấy cắp nơi nhà in anh ta làm việc để giúp Malraux có thể tiếp tục ra báo. Malraux cảm động nhìn người công nhân nhà in : nếu anh ta bị bắt gặp khi lấy cắp, anh sẽ phải ra tòa bị xét xử, không phải với tư cách một chiến sĩ cách mạng, mà như là một tên trộm tầm thường. Câu chuyện này, ông đã kể một lần đầu khi viết lời tựa cho quyển sách *Indochine S.O.S.* của Andrée Viollis, xuất bản năm 1935. Ba mươi năm sau, trong chuyến viễn du trở về chốn cũ, câu chuyện lại trở về đậm nét trong ký ức ông để nhà văn ghi lại trong quyển *Antimémoires*. Một lần nữa sau này, vào cuối năm 1972, khi ông bệnh nặng được đưa vào điều trị tại nhà thương Salpêtrière ở Paris, trong cơn mê sản giữa sự sống và cõi chết, những hình ảnh mạnh mẽ nhất đánh dấu cuộc đời ông nối tiếp nhau hiện ra rộn rã trong ký ức. Và câu chuyện người thợ in Sài Gòn lại trở về cùng với những kỷ niệm hào hùng trong cuộc đời hoạt động và chiến đấu của nhà văn, từ cuộc cách mạng Tây Ban Nha đến cuộc kháng chiến chống Đức quốc xã. Những hình ảnh này cùng với câu chuyện người thợ in được Malraux gọi lại trong quyển *Lazare*, viết sau khi ông thoát chết sau cơn bạo bệnh, và sau này in lại trong tập tự thuật *La Corde et les souris*, xuất bản năm 1976.

Nếu câu chuyện người công nhân nhà in Sài Gòn, thật ra không có gì ly kỳ mà còn rất tầm thường nhưng lại để một dấu ấn mạnh mẽ đến như vậy trong tiềm thức của Malraux, đó là vì nó có tính cách biểu trưng cho tình huynh đệ, tình đồng chí, hay cao cả hơn là tình người. Một tình người mà những nhân vật của Malraux xem như là một khí giới để chống lại những gì là phi nhân mà trật tự xã hội hay định mệnh áp đặt để khống chế con người.

Trong lúc Malraux trở lại vùng Viễn Đông trên chiếc tàu *Cambodge*, chính sách của Tổng thống De Gaulle về một kế hoạch trung lập hóa miền Nam Việt Nam đã khiến cho bang giao giữa chính phủ miền Nam và Pháp căng thẳng. Khi tàu ghé bến Singapore, đại sứ Pháp tại Việt Nam lúc đó gửi điện tín đến André Malraux khuyên ông không nên ghé Sài Gòn. Tại Singapore, ông đáp một chuyến phi cơ bay thẳng từ Singapore sang Hương Cảng. Phi cơ băng ngang khu rừng rậm và vượt qua dãy Trường Sơn; từ cửa kính phi cơ ông nhìn thấy hải cảng Đà Nẵng và các chiến hạm Mỹ bỏ neo nằm im lìm dưới nắng.

Trong lần trở lại miền đất Đông Dương sau đúng 40 năm, André Malraux đã không có dịp đặt chân lần nữa lên thành phố Sài Gòn, nơi chứng kiến một quãng đời sôi nổi của một nhà văn trẻ, tuổi ngoài 20, nay đã trở thành Tổng trưởng Văn hóa Pháp.

Thời gian ngắn ngủi Malraux lưu lại Việt Nam đã có một ảnh hưởng quyết định trên tư tưởng và hành động của nhà văn. Từ những kinh nghiệm chứng kiến tại Việt Nam về một chính sách thực dân hà khắc đàn áp con người và cuộc đấu tranh của ông để bênh vực cho người dân bị trị tại Đông Dương, ông đã xây dựng trong tác phẩm một hệ thống tư tưởng triết lý nhân bản đề cao danh dự và phẩm giá con người, chống lại mọi thế lực tàn phá và hủy hoại niềm kiêu hãnh làm người. Trong cuộc đời hoạt động của Malraux, từ đó ông đã chọn con đường đấu tranh giải phóng con người thoát khỏi sự bất công, đàn áp, chiến đấu cho gì mà ông gọi là "công bằng xã hội". Malraux không bao giờ chối bỏ tầm quan trọng của thời gian ông ở Đông Dương trong cuộc chiến đấu sau này trong cuộc đời ông. Trong một cuộc phỏng vấn dành cho nhà văn Guy Suarès năm 1973, ông nói : *"Tôi nghĩ là trong đời tôi, Đông Dương có một vai trò thiết yếu. Khi những người bản xứ đã đứng ra bảo vệ tôi, có một cái gì đó đã chuyển hướng. Trước đó, không phải là tôi đứng phía bên kia. Phía bên kia, là sự thờ ơ. Nhưng sự gắn bó của tôi đối với - nói giản dị cho dễ hiểu - đối với sự công bằng xã hội đã phát sinh vào lúc đó"*. [8]

Ông cũng nhắc lại điều này trong các tác phẩm tự thuật viết vào những năm cuối đời : *"Tôi đã được đưa đẩy tới Cách Mạng, theo quan niệm người ta nghĩ vào khoảng năm 1925, vì sự ghê tởm chế độ thực dân mà tôi đã biết tại Đông Dương"*. [9]

André Malraux là một trong những nhà văn nhân bản lớn nhất của thế kỷ 20, có một cuộc đời hoạt động dài dấn thân bền bỉ chiến đấu cho sự cao cả của con người trước những thử thách của định mệnh. Chúng ta không nên quên ảnh hưởng quyết định của thời gian ngắn ngủi tại Việt Nam trong hành động, tư tưởng và trong tác phẩm của ông.

Vĩnh Đào

Chú thích

[1] - Julien Green, *Journal I*, Plon, 1938, tr. 23

[2] - Trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) được thành lập năm 1889 với mục đích "nghiên cứu khảo cổ và ngữ học trên bán đảo Đông Dương", trụ sở đặt tại Hà Nội.

[3] - Tập san *Europe*, xuất bản tại Paris, số 31, ngày 15-7-1925.

[4] - Phạm Văn Sơn, *Việt Sử Toàn Thư*, Saigon, nxb Đại Nam, 1960, tr. 700. Cụ Phan Chu Trinh cũng nhắc lại những ý kiến này trong một bài báo đăng trong tờ *Indochine* ngày 29-6-1925.

[5] - Walter G. Langlois, *André Malraux, L'aventure indochinoise*, Mercure de France, 1967.

[6] - Jean Lacouture, *André Malraux, Une vie dans le siècle*, Seuil, 1973.

[7] - Tạp chí *Văn học quốc tế* của Liên Xô, số 8, 1935.

[8] - Guy Suarès, *Malraux, celui qui vient*, Stock + Plus, 1974, tr. 38.

[9] - *La Corde et les souris*, 1976, Folio, tr. 13.



Eugène Dejean de la Batie

Quelques notes sur Eugène Dejean de la Batie

Vĩnh Đào

Eugène Dejean de la Batie jouait un rôle très actif pendant les années 1920 au sein des nationalistes et opposants à l'administration coloniale en Indochine qui réclamaient des réformes radicales dans la colonie. De père français, haut fonctionnaire de surcroît, et de mère vietnamienne, il se rangeait non pas du côté de l'administration coloniale comme on pouvait s'y attendre, mais combattait avec acharnement aux côtés de célèbres leaders nationalistes vietnamiens comme Ta Thu Thâu, Nguyễn An Ninh, Bui Quang Chiêu, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Dejean de la Batie était l'un des principaux collaborateurs du journal vietnamien de langue française *L'Echo Annamite*, dans lequel il déclarait lutter en vue de défendre "la race à laquelle je dois ma mère".

Walter G. Langlois rapporte que Dejean de la Batie était connu depuis longtemps comme un partisan actif de la réforme au sein de la colonie. De retour à Saigon après un exil politique en France, Phan Châu Trinh l'avait reçu presque comme un fils. (1)

Printemps 1925, André Malraux préparait avec l'avocat Paul Monin la sortie d'un journal qui allait s'appeler *L'Indochine*. Alors que la quasi-totalité des journaux saonnais de l'époque

étaient à la solde du gouvernement, *L'Indochine* serait un instrument destiné à propager des critiques virulentes à l'encontre de la politique coloniale. C'est Dejean de la Batie qui allait assumer les dangereuses fonctions de gérant du nouveau journal.

La loi exigeait qu'un citoyen français fût légalement responsable en tant que gérant de tout journal qui demandait l'autorisation de paraître. Comme son père était un diplomate français de haut rang et pendant un temps ministre plénipotentiaire en Indochine, l'administration coloniale n'osa pas inventer un prétexte pour refuser un visa à Dejean de la Batie, bien qu'elle n'ignorât pas que *L'Indochine* serait un dangereux journal d'opposition.

Malraux et Monin trouvaient en Dejean de la Batie, "le collaborateur le plus sûr, compétent et fidèle". En effet, comme le juge Jean Lacouture: "Excellent professionnel, militant et déterminé, ami fidèle, sachant résister aux pressions comme aux menaces qui furent adressées à sa famille, Dejean de la Batie fut un élément de base de *L'Indochine* aux côtés de Monin, de Clara et d'André Malraux." (2)

Au sein du journal *L'Indochine*, Dejean de la Batie n'était pas simplement gérant, mais était aussi chroniqueur et journaliste. La décision de Dejean de la Batie de quitter *L'Echo Annamite*, journal exclusivement vietnamien, pour s'associer à deux Français, en l'occurrence Malraux et Monin, suscitait quelques commentaires défavorables de la part de ses amis vietnamiens, mais Dejean de la Batie justifiait sa décision en ces termes : "Si j'ai quitté une feuille exclusivement annamite, c'est pour mieux servir la cause; puisqu'à présent on met à ma disposition des moyens puissants de la faire aboutir au succès. J'aurais peut-être manqué à mes devoirs si j'avais refusé mon concours à des Français qui vont au devant des Annamites, les bras tendus, le cœur ouvert, et décidés à se faire les champions des revendications légitimes des indigènes". (3)

Dejean de la Batie demeura fidèle à cet engagement durant toute l'existence de *L'Indochine*, en dépit des menaces dirigées contre lui et contre certains de ses parents.

Les autorités coloniales multipliaient les pressions et les tracasseries policières auprès des imprimeurs de Saigon afin de les dissuader d'imprimer *L'Indochine*. Le journal avait paru d'une façon régulière tous les jours pendant deux mois. A la fin, ne trouvant plus

d'imprimeur, le journal cessa de paraître après son 49ème numéro. Avec l'aide de nombreux sympathisants vietnamiens qui travaillaient dans les grandes imprimeries de Saigon, Malraux et Monin réussissaient à rassembler de vieilles pièces afin de monter une presse. Malraux entreprit un voyage à Hongkong en automne 1925 pour acheter des caractères d'imprimerie. Grâce à ce matériel de fortune, il pouvait recommencer la publication de son journal à partir de novembre 1925 sous un nouveau nom: *L'Indochine Enchaînée*. Dejean de la Batie continua à remplir la mission de gérant du nouveau journal jusqu'au numéro huit. Puis il passa à *La Cloche fêlée*, "organe de propagande démocratique" dirigé par Nguyen An Ninh, autre célèbre leader nationaliste vietnamien. Dejean de la Batie fut remplacé par Malraux lui-même à *L'Indochine Enchaînée*.

Il faut enfin noter que d'après Jean Lacouture, le personnage de Kyo, un des personnages principaux de *La Condition Humaine*, a été probablement inspiré par Dejean de la Batie: "On pourra observer que l'idée bizarre de faire de Kyo, le chef de l'insurrection de Shanghai, un Eurasien, est peut-être venue du personnage généreux du métis Dejean de la Batie,

cofondateur de *"l'Indochine."* (4) Il est intéressant de se rappeler que plusieurs critiques croyaient que Chu En Lai aurait inspiré à Malraux le personnage de Kyo. Quand Malraux a publié *La Condition Humaine* en 1933, après *Les Conquérants* en 1928, on croyait que l'auteur avait été intimement lié aux luttes révolutionnaires en Chine et combattu notamment aux côtés de Borodine. Cette légende, que Malraux lui-même avait complaisamment contribué à entretenir, fut à l'origine de bien de confusions et malentendus. En réalité, l'expérience asiatique de l'auteur de *La Condition Humaine* se résumait à deux séjours en Indochine, passés principalement à Saigon. Il est donc invraisemblable que le personnage de Kyo eût été inspiré par Chu En Lai. Il est dès lors plus crédible de penser comme Jean Lacouture, que Dejean de la Batie aurait été pour Malraux le modèle de Kyo.

Vinh Dao

(1) - Walter G. Langlois, *André Malraux, l'aventure indochinoise*, Mercure de France, 1966, p. 69.

(2) - Jean Lacouture, *André Malraux, une vie dans le siècle*, Seuil, 1973, p.91.

(3) - *L'Indochine*, 22 juin 1925.

(4) - Jean Lacouture, op. cité, p. 115

ĐỨC TIN TRONG ĐẠO PHẬT

Trịnh Nguyên Phước

Về đức tin trong đạo Phật, người ta có thể đặt câu hỏi :

- Có đức tin hay không trong đạo Phật ? Hay nói một cách khác : đạo Phật có cần đến đức tin hay không ?
- Nếu có, đức tin trong đạo Phật có khác gì với đức tin trong các tôn giáo khác không ?
- Nếu khác, đức tin này có những đặc điểm gì ?
- Và cuối cùng, có những khác biệt gì về đức tin giữa các tông phái Phật giáo, giữa đạo Phật nguồn gốc, Nguyên Thủy và Đại Thừa, giữa Thiền, Tịnh Độ và Mật tông ?

Thiết tưởng việc đầu tiên là định nghĩa đức tin và các loại đức tin.

Định nghĩa các loại đức tin

Tin (croire, to believe), theo từ điển, có nghĩa là : 1. cho là đúng sự thật, là có thật. 2. đặt hoàn toàn hi vọng vào người nào hay cái gì đó. Từ đó có những chữ ghép như : tin cẩn, tin cậy, tin dùng, tin tưởng, tin yêu. Đặc biệt *tin tưởng* (avoir confiance en, to trust on) có nghĩa là : tin ở cái gì hoặc một người một cách chắc chắn, có cơ sở. Ngược lại, *cả tin* là tin một cách dễ dàng, nhẹ dạ, không suy xét.

Tin tiếng Hán Việt là *tín*. Từ đó có những chữ ghép như : tín chủ, tín dụng, tín điều, tín đồ, tín hiệu, tín nghĩa, tín ngưỡng, tín nhiệm, tín phục, cuồng tín, mê tín, sùng tín.

Đặc biệt *tín ngưỡng* (religion) có nghĩa là : tin theo một tôn giáo nào đó (ngưỡng là nhìn lên với lòng thành kính).

Tín điều (dogme) là những điều do tôn giáo đặt ra để tín đồ tuân theo, hoặc những điều được tin theo một cách tuyệt đối.

Sùng tín (dévotion) là tin theo hoàn toàn một tôn giáo nào đó, với tinh thần kính trọng và ngưỡng mộ.

Mê tín (superstition) là tin theo một cách mù quáng, không biết suy xét, thường là vào những chuyện thần bí hoang đường. Chữ mê tín thường đi cùng với chữ *dị đoan*, tức là những điều quái lạ huyền hoặc do tin nhầm nhí mà có.

Cuồng tín (foi aveugle) là tin theo một cách mãnh liệt, điên cuồng, mù quáng.

Như vậy, chúng ta thấy có nhiều loại đức tin, với những cường độ khác nhau, với phần đóng góp của lý trí khác nhau. Có thể nói trong tin tưởng có cả hai phần lý trí và đức tin, trong cùng tin đức tin trội hơn lý trí, nhưng trong mê tín và cuồng tín không còn lý trí nữa, nhất là trong cuồng tín sức mạnh của đức tin mù quáng làm con người mất trí khôn, mất tự chủ, dễ gây nên bạo động. Đa số chiến tranh tôn giáo, chiến tranh ý thức hệ, chiến tranh chủng tộc cũng là do sự cuồng tín gây nên.

Lý trí và đức tin

Từ xưa đến nay, lý trí và đức tin luôn luôn chống đối với nhau, trong lý thuyết cũng như trong hành động. Tại Tây phương, tương quan giữa *ratio* và *fides* đã là một vấn đề sôi nổi từ thời kỳ Trung Cổ, gây nhiều xung đột giữa các tổ chức tôn giáo và xã hội thế tục.

Lý trí dùng lý luận và suy tư, phát xuất từ kinh nghiệm và nhận xét, trong khi đức tin nằm trong phạm vi tình cảm, không thể lý luận, suy xét, giảng giải được, đó là phần phi lý trí của con người. Tin, *believe* bắt nguồn từ chữ Đức cổ xưa *liebe*, có nghĩa là yêu. Do đó, trong các tôn giáo thần khai, tin vào Thượng Đế cũng có nghĩa là yêu Thượng Đế. Nói như Blaise Pascal : " Đức tin là như vậy : Thượng Đế cảm nhận được bằng trái tim, không phải bằng lý trí (Voilà ce que c'est que la foi : Dieu sensible au coeur, non à la raison) ". Đối tượng của đức tin vượt khỏi lý trí con người, có tính chất siêu nhiên, và không thể nào giải thích nổi bằng khoa học. Người ta chỉ có thể tin hay không tin, nhưng không thể nào biện hộ hay phủ nhận được lòng tin.

Lý trí và đức tin không tránh khỏi đi ngược lại với nhau : khi có lý trí thì không có đức tin, và nói chung đức tin lùi dần trước khoa học, điều đó khó lòng phủ nhận được, tuy rằng có nhiều nhà khoa học vẫn giữ lòng tin nơi một Đấng tối cao. Y học đã chứng minh được rằng khối óc con người có hai bán cầu, bên trái chuyên về lý trí, ngôn ngữ, bên phải về linh tính, tình cảm và có thể là về đức tin. Vậy thì sự kiện trong một cá nhân có trộn lẫn cả hai phần, lý trí và đức tin, điều đó cũng không có gì là lạ lùng.

Một khía cạnh nữa của đức tin là : người ta tin, chính vì lý do tin không chắc chắn. Bởi vì nếu chắc chắn, thì đã không cần đến lòng tin. Chẳng hạn như không ai nói "Tôi tin có mặt trời", vì đó là một điều chắc chắn do kinh nghiệm hàng ngày đưa tới ; hoặc là "Tôi tin rằng bạn có một vật gì trong tay", trong khi bàn tay đó mở toang. Ngược lại, nếu bạn nắm tay lại và nói rằng trong bàn tay bạn có một vật gì, thì tôi có thể tin hay không tin vào điều đó. Nói chung, khi một điều gì đã chứng minh hay chứng thực được rồi, thì không còn có lòng tin.

Và dù nói "Tôi vững lòng tin, hay tôi tin chắc rằng...", đức tin vẫn có thể lung lay, suy yếu được. Người nào nói "Tôi tin ở Thượng Đế, tôi tin ở đức Phật", cũng có thể một ngày kia, vì một lý do nào đó, mất đi lòng tin. Do đó, các tôn giáo thường dùng các phương pháp tự kỷ ám thị (auto-suggestion) để cho lòng tin các tín đồ mỗi ngày một thêm vững mạnh, bằng cách đặt ra những nghi lễ thường xuyên, như cầu nguyện tụng niệm nhiều lần trong một ngày.

Đức tin là một động lực, một động cơ đưa tới hành động, dù là tích cực hay tiêu cực. Đó là một sức mạnh không thể chối cãi được, có khả năng "lấp biển dời non". Trong khi đó, nghi hoặc không thể nào đưa tới một hành động nào. Cũng như Voltaire khi nói về sự đam mê và lý trí, lama Anagarika Govinda thường so sánh đức tin với luồng gió thổi vào ngọn buồm và lý trí với chiếc chèo lái của chiếc thuyền. Không có gió thì thuyền sẽ không đi tới, mà không có chèo lái thì thuyền sẽ vòng vèo tại chỗ.

Đạo Phật là một tôn giáo hay một triết lý ?

Đặt vấn đề đức tin trong đạo Phật cũng không khác gì đặt lại một câu hỏi cổ điển : "Đạo Phật là một *tôn giáo* hay là một *triết lý* ?"

Bởi vì tôn giáo đặt nặng vào *đức tin*, trong khi triết lý dựa lên *lý trí*.

Nói chung thì *triết lý* đặt lên những câu hỏi tổng quát về cuộc đời, không tin vào thần linh, không dựa lên các tín điều, nghi lễ, tổ chức, trong khi *tôn giáo* đưa ra những câu trả lời nằm sẵn trong các tín điều, tôn thờ thần linh, dựa lên các nghi lễ và tổ chức giáo hội.

Thật ra, đạo Phật không thể nào đóng khung lại vào trong một trong hai khuôn khổ đó. Chính tùy theo cách nhìn của người Phật tử, hay nhà Phật học, mà đạo Phật xuất hiện như một triết lý hay một tôn giáo. Và ngay cả đối với một người Phật tử, có những lúc đặt trọng tâm vào giáo lý, có những lúc lại nghiêng về tín ngưỡng, tùy theo tình trạng tâm lý nhất thời.

Đứng về mặt lịch sử, có thể nói rằng đạo Phật trong nguồn gốc là một *triết lý*, nhưng trong sự phát triển đã nhiễm màu sắc *tôn giáo*, và khía cạnh này đã trở thành chính yếu đối với đa số Phật tử trên thế giới. Đức Phật Thích Ca lịch sử chỉ là một con người như những người khác, ngài không phải là một đấng thần linh, cũng không phải là một vị giáo chủ, mà chỉ là một người dẫn đường, một vị thầy, một vị Như Lai (*Tathagata*, ainsi allé, đã đi tới). Chỉ sau khi ngài tịch diệt, người ta mới tôn thờ ngài, sùng tín ngài như các vị Phật khác và các vị Bồ Tát.

Như vậy có thể nói rằng trong đạo Phật, *có đức tin* mà cũng *không có đức tin*, tùy theo người ta nhìn dưới góc độ nào, tùy theo tông phái và nhất là tùy theo lòng tin như thế nào.

Đức tin trong đạo Phật nguồn gốc (1)

Theo truyền thống Ấn Độ cổ xưa, người ta thường phân chia các con đường giải thoát ra làm 3 loại : đường sùng tín (*bhakti-magga*), đường lễ nghi (*kamma-magga*) và đường trí tuệ (*ñāna-magga*). Có thể nói rằng đạo Phật thuộc loại đường thứ ba, tuy không có nghĩa rằng hai loại đường kia hoàn toàn không có mặt trong đạo Phật.

Trong giáo lý căn bản của đức Phật, vô minh (*avijja*) là điểm khởi đầu của vòng tròn mười hai nhân duyên (*paticca-samuppada*) đưa tới sinh tử, khổ đau, và như vậy chỉ có trí tuệ (*ñāna* hay *pañña*) mới đánh tan được vô minh và dẫn tới giải thoát. Trí tuệ đó không phải ở trên trời rơi xuống, cũng không phải do Thượng Đế hay thần linh nào ban cho, mà là do mình tự phát triển, theo con đường giải thoát vạch ra bởi đức Phật.

Trong con Đường chánh tám nẻo (*ariya-atthangika-magga*) đó, chánh kiến (*samma ditthi*) là quan trọng nhất, bởi vì điều cốt yếu là nhìn thấy sự thật như vậy (*yatha bhutam*). Trong kinh điển Phật giáo thường nói đến " con Mắt của sự thật ", khi một người đã thấy rõ được chân lý. Và ngay sau khi đức Phật Thích Ca tịch diệt, khắp nơi đều vang lên tiếng than vãn : " Con Mắt của thế giới đã mất rồi ! Con Mắt của thế giới đã mất rồi ! " (2). Giáo lý của đức Phật còn được gọi là *ehi-passika* " lại đây xem ", chứ không phải là " lại đây tin ".

Chúng ta cũng nhận thấy trong tám nẻo đường chánh đó còn có : chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tư duy, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, nhưng không có chánh tín.

Phải chăng như vậy phải hiểu rằng đức tin không phải là một điều quan trọng đối với đạo Phật, và người Phật tử không cần đến đức tin mà chỉ cần tinh tấn ?

Thật ra, trong đạo Phật nguồn gốc, cũng có đức tin, gọi là *saddha* theo tiếng pali, và *sraddha* theo tiếng sanskrit, nhưng tin theo nghĩa *tin tưởng* (foi de confiance), chứ không phải theo nghĩa *sùng tín* (dévotion) như trong các tôn giáo thần khải. Người Phật tử tin tưởng vào đức Phật và giáo lý của ngài, cũng như người chưa quen đường đặt tin tưởng vào người dẫn đường, tức là người đã đi trước, đã thực nghiệm con đường và chỉ dẫn cho các những người theo sau. Đức Phật Thích Ca không phải là một vị thần thánh phép lực vô biên, mà là một con người đã quyết tâm đi tìm con đường giải thoát, và đã đạt được giác ngộ bằng sự cố gắng của chính mình. Trong suốt cuộc đời còn lại và qua bao nhiêu thế hệ sau, bằng giáo pháp của ngài, ngài vẫn tiếp tục chỉ dẫn cho tất cả những ai muốn đi theo con đường đó. Do đó, trong tất cả những danh hiệu của ngài, có lẽ "đức Đạo Sư" là chính xác và thích hợp hơn cả.

Dĩ nhiên, người đi đường phải đặt sự tin tưởng, lòng tin cậy ở người dẫn đường, bởi vì lần đầu tiên đi trên con đường này, cũng như một người mắt kém đi trong bóng tối, lỡ có khi sai bước sẩy chân, thì có thể té ngã bất cứ lúc nào, do đó lúc đầu phải vững lòng tin. Rồi dần dần, bằng kinh nghiệm bản thân, người đi đường sẽ tự mình nhìn rõ lối đi và không còn phụ thuộc vào người dẫn đường, không còn cần đến lòng tin nữa.

Chính đức Phật cũng đã dạy cho các đệ tử của mình, trước khi ngài viên tịch : "Các con hãy là những hải đảo, những ngọn đuốc cho chính mình. Hãy nương tựa vào chính mình, không nương tựa vào nơi nào khác"(2). Ngài cũng nhắc lại trong Kinh Pháp Cú : "Các người hãy tự cố gắng, Như Lai chỉ là kẻ dẫn đường..."(3)

Trong kinh điển Pali, có một bài kinh còn được gọi là Kinh Đức Tin, đó là bài kinh *Kalama*(4). Một ngày kia, đức Phật đi qua một thị trấn nhỏ, tên là Kesaputta, thuộc vương quốc Kosala. Người dân tại đó, gọi là dân Kalama, liền tới thăm đức Phật và trình bày sự hoang mang của họ trước sự kiện các sa môn và tu sĩ Bà La Môn đi ngang qua đây đều đề cao tôn chỉ của mình và chê bai tôn chỉ người khác. Như vậy họ đâm ra nghi ngờ, không biết người nào nói thật, người nào nói sai, không biết nên tin theo ai. Đức Phật bèn giảng cho họ về mười nền tảng của một đức tin chân chính, và khuyên họ luôn luôn giữ tinh thần phê phán, không chấp nhận một sự thật nào trước khi tự mình kiểm chứng và thực nghiệm.

- "Này các vị Kalama, các vị đừng tin vì nghe lời nói lại, đừng tin vì theo truyền thống, đừng tin vì nghe lời đồn đại, đừng tin vì có trong kinh điển, đừng tin vì lý luận siêu hình, đừng tin vì suy diễn hay dựa lên những dữ kiện, đừng tin vì thấy thích hợp với mình, đừng tin vì người nói có vẻ có uy quyền, đừng tin vì nghĩ rằng vị ấy là thầy của mình. Nhưng này các vị Kalama, khi nào các vị tự mình biết rõ : 'Các pháp này là bất thiện (*akusala*, gây nghiệp không tốt), các pháp này nếu được thực hiện, sẽ đưa đến bất hạnh khổ đau', thì các vị hãy từ bỏ chúng. Và khi nào các vị tự mình biết rõ : 'Các pháp này là thiện (*kusala*, gây nghiệp tốt), các pháp này nếu được thực hiện, thì sẽ dẫn đến hạnh phúc an vui ', thì các vị hãy đi theo và hành trì".

Có lẽ trong suốt lịch sử nhân loại, chưa có một triết gia, một nhà tôn giáo nào có một thái độ tự do, cởi mở, đề cao lý trí và thực nghiệm như vậy. Ngoài đức Phật ra, ai có thể nói được rằng : đừng tin vào kinh điển, đừng tin vào lời dạy, ngay của chính ta, bởi vì " tất cả những điều ta dạy cũng như ngón tay chỉ mặt trăng "(5) ? Nhân một dịp khác, đức Phật còn cảnh cáo thêm : " Tin ta mà không hiểu ta, tức là phi báng ta vậy ".

Do đó, điều cần thiết nhất đối với người Phật tử là sự tin tưởng ở chính mình, tin tưởng ở khả năng tự giác của mình, đồng thời tin tưởng ở Tam Bảo (*ti-ratana*), tức là Phật, Pháp, Tăng. Lễ Quy y Tam Bảo (*ti-sarana*), là nghi lễ nhập môn cho tất cả các Phật tử, cũng không nằm ngoài tinh thần đó : nương tựa vào Phật, Pháp, Tăng, chính là đặt sự tin tưởng vào con đường, những người đã đi trước và những người dẫn đường.

Theo tinh thần tin tưởng đó, đức tin không đi ngược lại với lý trí, và còn đóng một vai trò quan trọng trên con đường giải thoát bằng cách mang lại nghị lực cần thiết cho sự tinh tấn, kiên trì tu tập. Không có lòng tin lôi kéo, thúc đẩy, con người sẽ trì trệ, buông lơi và nhiều khi lùi bước trước những khó khăn, thử thách gặp phải. Có thể nói rằng tin tưởng và lý trí bổ túc cho nhau một cách cân đối trong đạo Phật nguồn gốc.

Đức tin trong sự phát triển của đạo Phật

1. Sự sùng tín trong đạo Phật nguồn gốc và Nguyên Thủy

Tại Ấn Độ trong những thế kỷ sau khi đức Phật tịch diệt, song song với tinh thần *tin tưởng* (*saddha*) nói trên, tinh thần *sùng tín* (devotion)(*bhakti*) vẫn tiếp tục bành trướng trong dân gian và không khỏi ảnh hưởng vào sự tiến hóa của đạo Phật. Có thể nói rằng đức tin đã dần dần xâm nhập vào đạo Phật bằng những hình thức nghi lễ, sùng bái của một tôn giáo.

Đọc Kinh Đại Bát Niết Bàn (*Mahaparanibbana-Sutta*) tiếng Pali, chúng ta cũng thấy rõ rằng tinh thần sùng bái, tín ngưỡng thật ra đã xuất hiện rất sớm. Ngay sau khi đức Phật tịch diệt tại Kusinara, các vua chúa vùng lân cận đã kéo binh mã tới, tranh giành nhau những di tích hoại thể của đức Phật, như những viên xá lợi, răng, tóc để đem về thờ phụng tại nước họ. Rốt cục, để bảo tồn hòa bình, các đệ tử của đức Phật đồng ý phân chia những phần còn lại trong hoại thể của ngài ra làm 8 nơi để được thờ phụng.

Thật ra, sự sùng bái di tích hoại thể đó đi ngược lại với lời căn dặn của đức Phật với các đệ tử của ngài trước khi ngài tịch diệt : " Sau khi ta chết đi, điều mà các con phải giữ gìn là Chánh Pháp. Chính Chánh Pháp sẽ thay thế ta ở cõi đời này. Hãy giữ gìn lấy Chánh Pháp "[\(2\)](#). Tiếc thay, trong tâm lý con người, Chánh Pháp là một cái gì quá trừu tượng để mà nương tựa vào, trong khi một chân răng, một sợi tóc, một viên xá lợi, dù không phải là của đức Phật đi chăng nữa, cũng đủ gây nên sự sùng bái và nuôi dưỡng lòng tin.

Như vậy, nói rằng không có sùng tín trong đạo Phật Nguyên Thủy (là sự tiếp nối của đạo Phật nguồn gốc), là một điều không chính xác. Chỉ cần nhìn cách tôn thờ thành khẩn và ảnh hưởng của Phật giáo trên đời sống xã hội tại các nước theo đạo Phật Nguyên Thủy, như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào, là chúng ta đủ thấy rõ tinh thần sùng tín ở đây mạnh mẽ như thế nào.

Nói chung, sự sùng tín Tam Bảo tại các nước theo đạo Phật Nguyên Thủy có thật, nhưng thường ngừng ở một mức độ phải chăng, và điều quan trọng là không có tính chất quá khích và cũng mang ít tính chất vụ lợi, cầu xin danh lợi cho mình và thân quyến. Cũng có thể nói rằng đức tin tại đây có tính chất đơn giản và thuần túy hơn là tại các nước theo đạo Phật Đại Thừa, theo ý nghĩa chỉ tôn thờ đức Phật Thích Ca thay vì hàng chục vị Phật và Bồ Tát.

2. Sự sùng tín trong đạo Phật phát triển (Đại Thừa)

Khi so sánh các kinh điển của đạo Phật Nguyên Thủy (Tam tạng Pali) với các kinh điển Đại Thừa (như Kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Duy Ma Cật, Lăng Nghiêm, Di Đà, v.v.), thì người ta không khỏi nhận thấy sự khác biệt giữa cách trình bày giản dị, tự nhiên, tuy có phần khô khan và lặp đi lặp lại, của kinh điển Nguyên Thủy, và cách trình bày phóng đại, phi thường, hoa mỹ của kinh điển Đại Thừa, như " đức Phật phóng hào quang, hương thơm tỏa ngào ngạt, đất trời rung chuyển ", v.v., với những hiện tượng siêu nhiên, thường có mặt trong khuôn khổ của sự sùng bái.

Như chúng ta biết, các đặc điểm của Đại Thừa là tôn thờ chư Phật và chư Bồ Tát, dựa lên thuyết " tam thân " của đức Phật (*trikaya*)(6), đặt nặng vào hạnh nguyện Bồ Tát, đưa từ bi và đức tin lên ngang hàng với trí tuệ, và dùng đến một số phương tiện thiện xảo (*upaya kausalya*). Về giáo lý, Đại Thừa dựa lên những bộ kinh xuất hiện sau Tam Tạng Pali, mỗi tông phái lấy một hay nhiều bộ kinh làm kim chỉ nam (7).

Và giữa các tông phái, đức tin có một tầm quan trọng khác nhau, một cường độ khác nhau, và có thể nói là đóng một vai trò khác nhau.

a) Với tư tưởng **Bát Nhã**, được trình bày trong bộ Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Mahaprajnaparamita-sutra*), và luận giải bởi ngài Long Thụ (*Nagarjuna*), thì trí tuệ (*pañña* tiếng pali, *prajña* tiếng sanskrit) là điều quan trọng hơn hết, tuy rằng, tuy rằng ngài Long Thụ công nhận rằng " Con đường đức tin là con đường dễ, con đường trí tuệ là con đường khó ". Vì vậy con đường ngài đề xướng ra, Trung Quán (*Madhyamaka*), còn được gọi là " Tân phái Trí tuệ ", để phân biệt với con đường " Cổ phái Trí tuệ " của Trường Lão Bộ (*Sthaviravada*). Tư tưởng Bát Nhã, thể hiện qua hai bài Bát Nhã Tâm Kinh và Kinh Kim Cương, đã ảnh hưởng sâu đậm vào sự phát triển của Thiền tông tại Trung Hoa và các nước lân cận.

Đối với **Thiền tông**, đức tin không phải là một điều quan trọng. Vì không có gì để tin, " vạn pháp giai không ", chỉ có cái tự tánh rỗng lặng, tĩnh tịch. Người Thiền sinh chỉ cần tin tưởng vào khả năng giác ngộ của mình, tin tưởng vào người thầy chỉ đường cho mình trong những bước đầu, lấy sự tin tưởng đó làm phương tiện. Rồi sau đó rời bỏ nó, quên nó đi, như quên ngón tay để theo mặt trăng.

" Trực chỉ nhân tâm " thì không cần gì những hình tượng Phật, như danh sắc, như thanh hương, là những gì ở ngoài tâm.

Chúng ta hẳn còn nhớ câu chuyện của một vị thiền sư già và người đệ tử đi đường bỗng nhiên gặp bão tuyết, nên tạm tránh trong một hang động.

Vị thiền sư sai người đệ tử đi vào trong động tìm củi để sưởi ấm. Sau một thời gian, người đệ tử trở ra. -Bạch thầy, không có củi gì để đốt. -Người có chắc không ? vị thiền sư gặng hỏi. - Dạ chắc. -Thật không có gì trong động hết sao ? -Dạ, chỉ có một pho tượng Phật bằng gỗ ". Vị thiền sư đi xăm xăm vào trong động, khiêng ra pho tượng Phật, và trước mắt người đệ tử, lấy búa bổ pho tượng ra từng mảnh, rồi châm lửa đốt. Ánh lửa bùng lên, và người đệ tử bỗng nhiên hoát ngộ.

Phật là Phật, củi là củi, tin vào củi chẳng phải là tin vào Phật. Thờ kính tượng Phật chẳng phải là thờ kính Phật. Sống theo lời Phật dạy mới chính là thờ kính Phật. Cũng như lời dạy trong Kinh Kim Cương : " Nếu lấy sắc thấy ta, lấy âm thanh cầu ta, thì người theo tà đạo, không thể thấy Như Lai " (8).

b) Ngược lại, đối với **Tịnh Độ tông**, đức tin là chính yếu. Đức tin theo nghĩa sùng bái (*bhakti*), yêu kính chư Phật để được các ngài cứu độ lên cõi xứ hay thế giới của các ngài, và cuối cùng được giải thoát. Cõi xứ quen thuộc nhất là cõi Tây Phương cực lạc (*Sukhavati*) của đức Phật A Di Đà (*Amitabha, Amitayus*), Vô lượng Thọ Quang Phật. Nhưng còn có vô số cõi xứ Phật, còn gọi là trường Phật (*champs de Bouddha*) bằng bạc khắp nơi, dưới muôn hình vạn trạng, và cuối cùng cũng chỉ là một. Khắp nơi đều có Phật, như lời của ngài Duy Ma Cật : " Tất cả những thiên cung tráng lệ, tất cả những thế giới Tịnh Độ đều thể hiện nơi đây, trong chính căn phòng này " [\(9\)](#).

Về thực hành, các vị tổ sáng lập ra Tịnh Độ tông quan niệm rằng đạo Phật đã tới thời kỳ " mạt pháp ", cho nên người Phật tử cần phải dùng đến những phương tiện thiện xảo như tụng niệm kinh kệ, và đặc biệt niệm Phật A Di Đà (tiếng Nhật gọi là *nembutsu*), với một niềm tin mãnh liệt, nhằm được tái sinh lên xứ Phật và cuối cùng được giải thoát. Vì không đủ " tự lực " (tiếng Nhật gọi là *jiriki*), cho nên người Phật tử phải kêu gọi đến " tha lực " (*tariki*), để các ngài cứu độ và truyền sức mạnh vào mình.

Tịnh Độ tông dựa lên 3 tâm căn bản là : tín tâm, thành khẩn tâm và chuyên nhất tâm ; và 3 bộ kinh chính là : kinh A Di Đà, kinh Quán Vô Lượng Thọ và Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm [\(7\)](#).

Nhìn dưới khía cạnh tâm lý, thì đức tin của người Phật tử Tịnh Độ không có vẻ gì khác biệt với đức tin của tín đồ Ky Tô giáo hay Hồi giáo, tức là đức tin hướng về Thượng Đế, chúa Ky Tô, Allah hay ngài Mohamed. Thật ra, nhìn kỹ hơn, ta sẽ nhận thấy một sự khác biệt không nhỏ : đó là tính chất *phương tiện* và *tạm thời* của lòng tin nơi chư Phật và Bồ Tát. Các vị tổ Tịnh Độ tông vẫn nhắc nhở rằng " đức tin là con đường dễ tu cho những người có căn cơ thấp ", nhưng giác ngộ Niết Bàn vẫn là cứu cánh thực sự và duy nhất.

Như vậy có thể nhìn Tịnh Độ dưới hai khía cạnh, hay hai mức độ, là " Tịnh Độ tha phương " và " Tịnh Độ tự tâm ", tức là xem Tịnh Độ như một thế giới khác mình mong cầu tái sinh lên, hoặc xem Tịnh Độ như là cõi xứ an tịnh trong tâm của mình. Theo kinh Duy Ma thì " Nếu Bồ Tát muốn được Tịnh Độ, thì phải tịnh cái tâm của mình. Khi nào tâm tịnh rồi, thì cõi Phật sẽ tịnh ". Sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông cũng nói về Tịnh Độ như sau : "Tịnh Độ là lòng trong sạch, Chớ còn ngờ hởi đến Tây phương. Di Đà là tính sáng soi, Mưa phải nhọc tìm về Cực Lạc ".

c) **Mật tông**, *Tantrayana* (hay Kim Cương Thừa, *Vajrayana*), là tông phái của Đại Thừa dùng nhiều phương tiện thiện xảo nhất, với những lễ nghi, những thực hành có tính chất bí truyền (*ésotérique*), ngược lại với tính chất công truyền (*exotérique*) [\(10\)](#) của giáo lý nguồn gốc và Nguyên Thủy. Về mặt lý thuyết, Mật tông dựa lên giáo lý của Trung Quán và Duy Thức, nhưng điều này không ngăn cản sự phát triển của vô số thần linh, lễ nghi, bùa chú, ấn quyết, trộn lẫn với tôn giáo dân gian bản xứ. Vì quan niệm " luân hồi là Niết Bàn ", cho nên điểm đặc biệt của Kim Cương Thừa là dùng tất cả những kinh nghiệm sống của con người, tất cả những trạng thái tâm thần, dù là xấu xa, hèn kém, để chuyển hóa chúng, nhằm vượt khỏi thế giới nhị biên và đạt tới chân lý. Trên con đường tu học khó khăn và phức tạp này, sự hướng dẫn của một vị thầy (*guru*) là một điều cốt yếu. Người đệ tử cần phải có một đức tin vững chắc vào mối *liên hệ thầy-trò* này (như mối liên hệ giữa các ngài *Tilopa, Naropa, Marpa* và *Milarepa*), cũng như lòng tin ở khả năng giác ngộ của chính mình. Nhìn bề ngoài, Mật tông có vẻ mang đầy màu sắc lễ nghi, hình thức phức tạp, nhưng thật ra, trong chiều sâu và trên mức độ cao nhất, đó chính là một con đường tìm kiếm thuần túy của sự toàn giác, với một con người toàn diện.

Tóm tắt và kết luận

Điều quan trọng nên ghi nhớ trong đạo Phật là : đức tin chỉ là một *phương tiện*. Trí tuệ cũng chỉ là phương tiện, nhưng là phương tiện cốt yếu, trong khi đức tin là một phương tiện thứ yếu, tạm thời. *Mục đích* tối hậu của đạo Phật là giải thoát, là giác ngộ. Đó cũng là mục đích duy nhất và mục đích chung của tất cả các tông phái Phật giáo.

Đức tin có thể được so sánh với một chiếc gậy, để chống vịn vào, khi bắt đầu đi trên những quãng đường khúc khuỷu, tối tăm. Nhưng rồi sau đó, khi đường đi đã sáng sủa, thênh thang, thì không còn cần đến chiếc gậy nữa. Đức tin cũng có thể được so sánh với một chiếc phao, nên đeo lúc ban đầu để tập bơi, nhưng phải rời bỏ khi đã biết bơi. Cũng như không cần đến chiếc bè khi đã qua kia sông, không cần đến ngón tay khi đã thấy mặt trăng.

Nhưng đôi khi bỗng nhiên cơn bão tố ập tới trong đời, làm con người cảm thấy yếu đuối và tuyệt vọng. Đức tin lúc bấy giờ lại xuất hiện như một chiếc phao với được trong biển động, cần thiết hơn bao giờ hết...

Đức tin trong đạo Phật nguồn gốc và Nguyên Thủy, là *tin tưởng*. Tin tưởng ở những vị đã giác ngộ, tức là Phật, tin tưởng ở con đường các ngài đã vạch ra, tức là Pháp, tin tưởng ở những vị thầy đã đi trước, tức là Tăng. Điều quan trọng là tin tưởng nhưng không bao giờ quên chiêm nghiệm, thực chứng những điều đã học được. Và nhất là tin tưởng ở chính mình, ở khả năng tự giác của mình.

Đức tin trong đạo Phật phát triển (Đại Thừa), theo pháp môn Tịnh Độ, là sự *sùng tín* chư Phật và Bồ Tát, nhưng sự sùng tín đó, cũng như sự kêu gọi tới "tha lực" của các ngài, không làm quên đi cứu cánh tối hậu là giải thoát, là nhận chân được Phật tánh trong mình.

Thật ra, nếu lấy "tâm" làm chủ, nếu hiểu được rằng "Phật tại tâm", thì có gì khác biệt giữa "tự lực" và "tha lực"? Khi kêu gọi đến tha lực, thì tha lực ấy ở đâu mà có, nếu không phải là sức mạnh trong chính tâm mình? Chư Phật, chư Bồ Tát ở đâu, nếu không phải ở thế giới trong tâm mình? Thế giới Tịnh Độ ở đâu, nếu không phải là sự thanh tịnh trong tâm mình, ở lúc này và tại đây?

Đức tin trong Mật tông (hay Kim Cương Thừa) cũng như vậy. Ngoài tin tưởng ở Tam Bảo ra, Mật tông còn xem mối *liên hệ thầy-trò* là cốt yếu, và dùng nhiều *phương tiện thiện xảo* để đạt tới giác ngộ, trong khi trong Thiên tông, tuy có sự ấn chứng của vị thầy "dĩ tâm truyền tâm", nhưng cái chính là chỉ thẳng vào tâm để nhận chân Phật tánh, không cần đến các phương tiện thiện xảo, mà chỉ cần đến chánh niệm trong tỉnh thức.

Nói cho cùng, tất cả cũng là ở niềm *tin nơi chính mình*. Tin tưởng ở Tam Bảo, sùng tín chư Phật, Bồ Tát thật ra cũng chính là tin vào mình, vào cái tự tánh chân thật của mình...

Còn mê tín và cuồng tín?

Mê tín và cuồng tín không có chỗ đứng trong đạo Phật.

Bởi vì đạo Phật là con đường của trí tuệ, của sự phá bỏ vô minh. Và vô minh là nguồn gốc của mê tín và cuồng tín, lòng tin lầm lạc dẫn tới khổ đau.

Với đạo Phật, không bao giờ có chiến tranh tôn giáo, tranh chấp về giáo lý, đả kích về đức tin. Lý do giản dị là : bẻ vụn tay nhau làm chi, khi chỉ có mặt trăng là chính yếu !

Olivet, 01/10/2006
Trịnh Nguyên Phước

Chú thích

(1) Đạo Phật nguồn gốc, sơ khởi hoặc cổ xưa (bouddhisme primitif ou ancien) là đạo Phật vào những lúc ban đầu, khi đức Phật Thích Ca còn tại thế, và trong một thời gian sau khi ngài viên tịch, trước khi tăng đoàn bị phân chia ra làm hai ngành chính, là Trưởng Lão Bộ (*Sthaviravada*) và Đại Chúng Bộ (*Mahasanghika*), vào lúc Đại hội kết tập lần thứ 3. Đạo Phật Nguyên Thủy (*Theravada*) là đạo Phật phát xuất từ Trưởng Lão Bộ, sau nhiều phân chia, biến hóa, và có mặt cho tới ngày hôm nay tại các nước gọi là " Nam truyền ". Cả hai đạo Phật nguồn gốc và Nguyên Thủy đều có thể gọi chung là đạo Phật theo truyền thống Pali, vì dựa lên kinh điển Pali, đặc biệt là Tam Tạng (*Tipitaka*).

(2) Kinh Đại Bát Niết Bàn (*Mahaparanibbana-Sutta*) tiếng Pali, thuộc Trưởng Bộ Kinh (*Digha-nikaya*). Đừng lầm với Kinh Đại Bát Niết Bàn của Đại Thừa, nguyên văn viết bằng tiếng Phạn, dịch sang tiếng Hán và tiếng Tây Tạng, dài hơn và nội dung có hơi khác.

(3) Kinh Pháp Cú (*Dhammapada*, 276)

(4) Kinh Kalama, trong Tăng Chi Bộ Kinh (*Anguttara-nikaya*, I. 189-92)

(5) " Nhất thiết Tu đa la giáo như tiêu nguyệt chỉ ", Kinh Viên Giác (*Mahavaipulyapurnabuddha-sutra*)

(6) tức là : a/ Ứng thân (*Nirmanakaya*), tức là thân xác trong đó Phật xuất hiện trước mắt mọi người, b/ Báo thân (*Sambhogakaya*), tức là thân trong đó Phật sống trong thế giới Tịnh Độ, thế giới Cực Lạc của chư Phật, và c/ Pháp thân (*Dharmakaya*), là Chân tướng của Phật, là sự thực siêu nhiên bình đẳng của mọi pháp.

(7) Chẳng hạn như Thiền tông dựa lên bộ kinh Đại Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Mahaprajnaparamita-sutra*), đặc biệt Bát Nhã Tâm Kinh (*Prajnaparamita-hridaya-sutra*) và kinh Kim Cương (*Vajrachchedika-prajnaparamita-sutra*), kinh Lăng Già (*Lankavatara-sutra*), kinh Pháp Bảo Đàn (Tổ Huệ Năng). Tịnh Độ tông dựa lên kinh A Di Đà (*Amitabha-sutra*), kinh Quán Vô Lượng Thọ (*Amitayurdhyana-sutra*) và Vô Lượng Thọ Trang Nghiêm (*Sukhavati-vyuha*), kinh Pháp Hoa (hay Diệu Pháp Liên Hoa) (*Saddharmapundarika-sutra*), kinh Hoa Nghiêm (*Avamtasaka-sutra*), kinh Duy Ma Cật (*Vimalakirtinirdesha-sutra*)... Mật tông (hay Kim Cương Thừa) cũng lấy kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa và kinh Lăng Già, theo hai trường phái Trung Quán (*Madhyamaka*) và Duy Thức (*Vijnanavada* hoặc *Yogacara*), làm căn bản.

(8) " Nhược dĩ sắc kiến ngã, Dĩ âm thanh cầu ngã, Thị nhân hành tà đạo, Bất năng kiến Như Lai ", Kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa (*Vajrachchedika-prajnaparamita-sutra*)

(9) Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết (*Vimalakirtinirdesha-sutra*)

[\(10\)](#) Như đức Phật Thích Ca đã nói với ngài A Nan ít lâu trước khi ngài viên tịch : " Trong khi dạy đạo Pháp, ta không hề phân biệt những gì bí truyền và những gì không bí truyền. Lời dạy của Như Lai không như bàn tay nắm chặt của người thầy (*acariya-mutthi*) ". (Kinh Đại Bát Niết Bàn, *Mahaparanibbana-Sutta*, tiếng Pali)